

370.9597

X126D

GS. TS. PHẠM TẮT DÔNG  
(Chủ biên)

**Xây dựng mô hình**  
**XÃ HỘI HỌC TẬP**  
**Ở VIỆT NAM**



DVV.020517



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
XÃ HỘI HỌC TẬP Ở VIỆT NAM

370.9597  
X126D

GS. TS. PHẠM TẮT DONG  
(Chủ biên)

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ NGỮ VIỆT TẬP  
XÂY DỰNG MÔ HÌNH XÃ HỘI HỌC TẬP  
Ở VIỆT NAM

55844

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

AW '2017' B

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ



## DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIỆT TẮT

CD	: Cao đẳng
ĐH	: Đại học
GDCQ	: Giáo dục chính quy
GDKCQ	: Giáo dục không chính quy
GDPCQ	: Giáo dục phi chính quy
PCGD	: Phổ cập giáo dục
TTHTCD	: Trung tâm học tập cộng đồng
TTGDTX	: Trung tâm giáo dục thường xuyên
TH	: Tiểu học
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TCCN	: Trung cấp chuyên nghiệp
XHHT	: Xã hội học tập

THU VIỆN QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

## Mở đầu

### I. SỰ HÌNH THÀNH ĐỀ TÀI

Để xây dựng một nền giáo dục mà đề tài sẽ đề cập, trước hết và nhất thiết phải nhìn lại quá khứ không xa lắm - những năm 50 của thế kỷ XX, khi cuộc Thế chiến thứ hai kết thúc. Ra khỏi cuộc chiến tranh, các nước bắt tay vào phục hồi nền kinh tế. Tại các nước công nghiệp, những thay đổi lớn trên các phương diện khoa học, kỹ thuật, văn hóa đã diễn ra từng ngày, nhưng hệ thống giáo dục tại hầu hết các quốc gia lại hầu như không có thay đổi nào đáng kể.

Năm 1968, sinh viên ở thành phố Paris (Pháp) và ở một số nước biểu tình rầm rộ, mà nhiều người gọi là nổi loạn, đòi thay đổi hệ thống giáo dục. Hiện tượng này được coi là sự mở đầu của cuộc "khủng hoảng giáo dục".

Hai năm sau, 1970, Tổng giám đốc UNESCO - ông Rene Maheu cho thành lập Ủy ban quốc tế về phát triển giáo dục thế kỷ XXI (International Commission on Education for the Twenty-first Century). Đứng đầu ủy ban là ông Edgar Faure, cựu Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và cựu Bộ trưởng Giáo dục Pháp (vào năm 1968). Ủy ban đã nghiên cứu những quan hệ giữa giáo dục và xã hội, chú ý tới giáo dục như là sự phản ánh của xã hội và là nhân tố cải biến xã hội. Đó là cách tiếp cận (approach) mới dựa



trên ý tưởng về sự thâm thấu giữa giáo dục và xã hội. Cách tiếp cận này có tác dụng khắc phục (sửa chữa) quan điểm coi giáo dục là một phân hệ của hệ thống xã hội, hoặc quan điểm coi học vấn là công cụ để giải quyết mọi vấn đề cá nhân và xã hội, hoặc quan điểm cơ giới (máy móc) chia cuộc đời con người thành những thời kỳ nối tiếp nhau, biệt lập nhau: thời kỳ thơ ấu, thời kỳ đi học, thời kỳ lao động kiếm sống, thời kỳ về hưu.

Hướng về thế kỷ XXI, Ủy ban cho rằng, những cải cách từng mảng trong hệ thống giáo dục sẽ không mang lại sự thay đổi triệt để (hay là một cuộc cách mạng trong giáo dục), cho nên phải xây dựng một tư duy giáo dục mới trước một nền kinh tế công nghiệp đang dần dần được thay thế bằng một nền kinh tế khác - nền kinh tế hậu công nghiệp.

Chúng ta biết rằng, năm 1776, chiếc máy hơi nước của James Watt ra đời đánh dấu sự hình thành nền kinh tế công nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất được thể hiện ở sự ứng dụng máy hơi nước vào sản xuất mà đáng kể nhất là đường sắt ra đời, tàu hỏa chạy bằng hơi nước đã thay thế hàng loạt các phương tiện giao thông, vận tải bằng sức người và bằng sức vật. Người Anh giàu có lên nhanh chóng: tăng trưởng kinh tế năm 1780 là 0,5% thì năm 1860 đã lên tới 2%. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai mở đầu bằng sự xuất hiện nhà máy điện đầu tiên ở Mỹ năm 1882, gắn với tên tuổi của Thomas Edison. Động cơ đốt trong 4 kỳ do Wilhelm Mayback phát minh (1780) thể hiện tính ưu việt so với động cơ hơi nước. Mặt khác, sản xuất dây chuyền được tổ chức và sau đó có sự hợp lý hóa các thao tác (operation) trong lao động mà F.Taylor là người được ghi công hàng đầu trong cuộc cách mạng các thao tác lao động. Tỷ lệ tăng trưởng lần này đã lên tới 4%.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX, nhiều thành tựu khoa học và công nghệ đã tạo nên một khối lượng khổng lồ những tri thức mới, đáng kể nhất là những thành tựu cơ bản sau đây:

- Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo mang theo chú chó Laika vào vũ trụ. Ngày 12 - 4 - 1962, Yu.Gagarin (Nga) thực hiện chuyến bay vũ trụ đầu tiên. Năm 1968, A.Leonov, nhà du hành vũ trụ người Nga bước ra khoảng không vũ trụ. Cùng năm, con tàu Apollo 8 của Mỹ có người lái đã bay quanh mặt trăng... Năm 1969, tàu Apollo 11 của Mỹ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Amstrong trở thành người đầu tiên đặt chân lên tiểu hành tinh này. Những sự kiện đó đánh dấu một bước tiến mới của nhân loại: thắng được sức hút của trái đất.

- Ngày 13-7-1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được thử nghiệm thành công tại sa mạc Alamogordo, bang New Mexico. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, việc sử dụng năng lượng nguyên tử đã mở ra một hướng phát triển mới của nhiều lĩnh vực sản xuất. Các nhà máy điện hạt nhân, con tàu phá băng chạy bằng năng lượng nguyên tử... là những thành quả sử dụng năng lượng nguyên tử phục vụ dân sinh.

- Thành tựu thứ ba phải kể đến là những phát kiến vĩ đại của công nghệ sinh học. Năm 1994, nhóm nghiên cứu người Pháp thuộc phòng thí nghiệm Genethon đã lập được bản đồ gen người. Năm 1997, dưới sự chỉ đạo của Ian Wilmut (người Scotland), người ta đã nhân bản thành công con cừu Dolly. Là thành quả của nhân bản vô tính nhưng Dolly vẫn sinh được con cừu Polly, tức là vẫn có chức năng sinh sản hữu tính.

Năm 2000, tiến sĩ Fran is Collins (Mỹ) đã công bố bản đồ gen người và các nhà khoa học Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Pháp, Trung Quốc đã giải mã được hơn 95% bộ gen người. Thành công này được xếp ngang với việc con người đặt chân lên mặt trăng và chế tạo ra bom nguyên tử. Robert Curl, người đoạt giải Nobel 1996, nhận định rằng, nếu thế kỷ đã qua là thế kỷ của vật lý và hóa học thì thế kỷ tới sẽ là thế kỷ của sinh học.



- Phát minh lớn nhất có sức quyết định đưa nền kinh tế mới thay thế nền kinh tế công nghiệp là sự ra đời của Internet. Nhiều người đánh giá rằng, Internet là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba hay còn gọi là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Cuộc cách mạng này được khởi động bằng ngành điện tử. Điện tử xâm nhập vào hệ thống kỹ thuật, vào tin học (Informatic), người máy (Robot)...

Máy tính điện tử đầu tiên Eniac được chế tạo bởi John Presper Eckert và John William Mauchly vào năm 1946. Từ máy tính Eniac sử dụng 18.000 bóng đèn điện tử tới máy tính điện tử hiện đại sử dụng vi mạch siêu quy mô lớn là một bước tiến khổng lồ, tạo nên một hệ thống thông tin quốc tế (Internet), đã làm thay đổi cơ bản cách thức sản xuất và tiêu dùng. Một công ty đa quốc gia sử dụng mạng Internet để giao dịch với các chi nhánh là minh họa điển hình cho một mô hình mới của thời đại: mô hình nền kinh tế mới.

Mỗi nền kinh tế đều có "Chủ bài" của mình. So với kinh tế hái lượm nguyên thủy thì kinh tế nông nghiệp có những sản phẩm được khai thác từ đất đai, mang lại những giá trị lớn lao so với những giá trị của những cộng đồng người sống bằng săn bắn và bằng việc thu lượm trái cây, đào bới các củ rừng để sống. Nền kinh tế công nghiệp đã mang lại cho xã hội những máy móc, thiết bị, những đồ dùng... để đời sống con người văn minh hơn hẳn so với con người của nền kinh tế nông nghiệp - Người ta thường nói, năng suất 1 ngày của kinh tế công nghiệp bằng 20 năm của kinh tế nông nghiệp.

Nền kinh tế mới mà ta đề cập thì khác hẳn. Nó dựa vào việc sáng tạo, chế biến, ứng dụng những tri thức (Knowledge) để tạo nên giá trị gia tăng cao nhất.

Yahoo là một hãng Internet lớn hay được hiểu là một tập đoàn kinh doanh về sản phẩm tri thức. Boeing là hãng máy bay

lớn hàng đầu thế giới. Ít ai hiểu rằng giá trị hàng hóa của Yahoo lớn gấp nhiều lần giá trị hàng hóa của Boeing. Một dẫn chứng thứ hai đầy thú vị: In mỗi tập (Volume) của Từ điển Bách khoa (Encyclopedia Universalis) trên giấy phải trả cho nhà xuất bản hơn 2000 Francs (khoảng 400 USD); nếu sao trên đĩa CD-ROM chỉ phải trả dưới 2 USD/tập, còn sao trên mạng thì không phải trả đồng nào.

Tri thức là một sản phẩm nổi trội của nền kinh tế mới, với tư cách là một hàng hóa. Song, đặc trưng của hàng hóa này là càng được nhiều người dùng thì giá thành của nó càng giảm xuống. Việc chia sẻ tri thức trở thành một đặc trưng trong xã hội có nền kinh tế mới này.

"Nền kinh tế mới đòi hỏi cao về tài chính, chứng khoán, cạnh tranh, ê kíp làm việc, tăng trưởng và dịch vụ, nhưng lại ít cần thời gian và khoảng cách sẽ không có ý nghĩa gì cả. Các doanh nghiệp của nền kinh tế thực tế đã đạt con số tăng trưởng 200%, 300%, thậm chí 600%/năm. Ngay khi xuất hiện một sản phẩm mới, các đối thủ cạnh tranh đã ập tới trong vòng 2, 3 tháng"<sup>(1)</sup>.

Chính từ cách hiểu sâu sắc và tầm nhìn xa rộng về nền kinh tế mới mà Ủy ban quốc tế về phát triển giáo dục thế kỷ XXI cho rằng, cuộc cải cách giáo dục phải tập trung vào hai khái niệm luôn gắn kết chặt chẽ, không thể tách rời: Học tập suốt đời (Lifelong Learning) và xã hội học tập (Learning Society).

Nền kinh tế mới có nhiều tên gọi, tùy sự nhấn mạnh khía cạnh nào đó. Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu khối EU thì đề nghị gọi là *nền kinh tế học hỏi* (Learning Economy) để khuyến cáo phải học hỏi liên tục suốt đời, mà chủ yếu là tự học hỏi. Sự học hỏi như thế mới giúp cho sự đổi mới (Renovation) được liên tục,

(1) Nguyễn Văn Đóa - "Nền kinh tế mới". Tạp chí *Khoa học, Công nghệ, Môi trường*, số 7-2000, tr. 10.



trước hết là đổi mới chính mình, đổi mới từng cá nhân, từng tổ chức, từng cộng đồng và từng quốc gia.

Những người muốn nhấn mạnh đến phương diện kỹ thuật của nền kinh tế thì lại muốn được gọi là *nền kinh tế số hóa* (Digital Economy).

Một số người khác thì cho rằng, việc truyền tải thông tin có ý nghĩa rất lớn với nền kinh tế này nên gọi là *nền kinh tế thông tin* (Information Economy). Cũng như vậy, không ít người lại gọi đây là Kinh tế mạng, Kinh tế Internet hoặc còn ghép với những tính từ E-business, E-communities hoặc E-films.

Tuy nhiên, đông hơn cả là dựa vào một tiên đoán quan trọng của Karl Marx từ giữa thế kỷ XIX rằng, đến một giai đoạn phát triển xã hội nhất định, khoa học và công nghệ sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và ngày nay, điều này đang trở thành hiện thực, thì tốt hơn hết gọi đó là *nền kinh tế tri thức* (Knowledge Economy) hoặc *nền kinh tế dựa trên tri thức* (Knowledge based Economy).

Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông là những điều kiện mới để hình thành các xã hội thông tin. Trong xã hội đó, con người phải được quyền tiếp nhận thông tin, và tất nhiên là xã hội phải đề cao quyền dân chủ của mỗi con người. Tuy nhiên, thông tin dù sao cũng chỉ hợp thành những mớ dữ liệu, thậm chí là những mớ dữ liệu lộn xộn có trong xã hội. Xét trên mức độ nào đó, thông tin chỉ là công cụ của tri thức. Con người phải có năng lực nhận thức và tinh thần phê phán để xử lý thông tin, chọn ra cho mình những thông tin có ích và những thông tin đó phải được vận dụng sáng tạo hoặc từ đó sáng tạo ra những tri thức mới với tư cách là sản phẩm của nền kinh tế mới mà ta nói ở trên.

Như vậy là, nền giáo dục của xã hội phải xây dựng cho con người năng lực đón nhận, xử lý, sản xuất, truyền bá, sử dụng...

những thông tin để xã hội có những tri thức mới. Muốn vậy, nền giáo dục phải tập trung vào *sự phát triển con người và sự tự chủ của mỗi con người*. Một khi trong xã hội đã có được sự ràng buộc mới giữa tri thức và phát triển, làm cho tri thức trở thành *một thành phần đầy đủ của sự phát triển* (Une composante a part entiere du developpement) và là nhân tố hàng đầu trong phát triển thì xã hội thông tin sẽ trở thành xã hội tri thức.

Nền giáo dục đến đây phải hướng vào việc đào tạo những con người năng động về các phương diện chính trị, kinh tế và xã hội - những con người được phát huy cao độ năng lực sáng tạo trên cơ sở (nền tảng) của những quyền con người. Họ phải học suốt đời, mà về cơ bản, họ phải có *năng lực tự học*. Do vậy, *việc đề cao học tập suốt đời phải đồng thời đề cao tự học* và đồng thời *đề cao học cách học* (Learning how to learn). Như vậy, xã hội tri thức sẽ cũng là xã hội học tập.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu, tìm kiếm những cơ hội để có thể thực hiện chiến lược “công nghiệp hóa rút ngắn” được đẩy mạnh vào thập kỷ 90. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, mô hình công nghiệp hóa được khẳng định sẽ không lặp lại bất cứ mô hình công nghiệp hóa cổ điển nào: cả công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu lẫn công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, để thực hiện ý tưởng vừa tiến hành những bước đi tuần tự, vừa thực hiện những bước nhảy vọt trong quá trình công nghiệp hóa thì điều kiện để có những bước nhảy vọt là gì. Câu trả lời này được trả lời trong một Hội thảo quốc gia “Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam” do Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Ngoại giao và Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường phối hợp tổ chức tại Hà Nội vào ngày 21 và 22-6-2000.

Tham gia Hội thảo, ngoài Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường còn có Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế Trung ương, Ban Tổ chức



Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Đối ngoại Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương, Văn phòng Chính phủ, Hội đồng Thẩm định Nhà nước, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Ban Tổ chức và Cán bộ Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giao thông Vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Bưu chính Viễn thông, Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Ủy ban Thể dục Thể thao.

Tham gia Hội thảo này còn có 13 Viện Khoa học, Học viện, Trường đại học và 5 doanh nghiệp đang đi theo hướng ứng dụng công nghệ cao (Hi-tech).

Mục tiêu cơ bản của Hội thảo là phục vụ việc chuẩn bị các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Hội thảo đã được thống nhất nhận định rằng, trong thời đại ngày nay, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, sự bùng nổ các công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... đang tạo ra những biến đổi về chất chưa từng có trong lịch sử sản xuất, đưa nhân loại từng bước quá độ sang một trình độ văn minh mới - văn minh trí tuệ, mà nội dung chủ yếu của nó là nền kinh tế tri thức. Đó là xu thế tất yếu của quá trình phát triển sức sản xuất, là thành tựu quan trọng của loài người mà chủ nghĩa xã hội phải nắm lấy và tiếp thu.

Đối với nước ta, sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức là cơ hội lớn để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển lực lượng sản xuất đi lên Chủ nghĩa xã hội. Nếu không biết tận dụng cơ hội này để đổi mới cách nghĩ, cách làm, nâng cao năng lực nội sinh, bắt kịp tri thức mới của thời đại thì không thể đi tắt đón đầu và tiếp tục tụt hậu rất xa.

Đối với những người dự Hội thảo này, quan điểm về kinh tế tri thức là rất rõ. Sau đây có thể tóm tắt những quan điểm đó:

- Trong kinh tế tri thức, cơ cấu sản xuất và nền tảng của sự tăng trưởng kinh tế ngày càng dựa vào việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, nhất là những công nghệ cao;

- Tỷ trọng GDP hoặc tỷ trọng ngành nghề đều có sự dịch chuyển dần từ sản xuất vật chất sang hoạt động xử lý thông tin là chủ đạo;

- Sản xuất ra công nghệ trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất, tiêu biểu nhất;

- Từ tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, nhất thể hóa chuyển dần sang tổ chức sản xuất phân tán theo cấu trúc mạng và linh hoạt theo yêu cầu của khách hàng;

- Xu thế toàn cầu hóa, nhất thể hóa các nền kinh tế quốc gia và khu vực tăng nhanh kèm theo hai mặt: cạnh tranh khốc liệt và hợp tác hiệu quả;

- Quá trình tin học các khâu sản xuất, dịch vụ và quản lý là cốt lõi của quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức;

- Tri thức là vốn quý nhất, quyền sở hữu trí tuệ trở thành quan trọng nhất và sáng tạo là động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển;

- Học tập, học tập thường xuyên, học tập suốt đời là đặc điểm nổi bật của xã hội và nền kinh tế tri thức<sup>(2)</sup>.

Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII trình trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX có 2 đoạn viết về vấn đề này:

“Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy lợi thế của đất nước, tận dụng mọi

(2) Chu Tuấn Nhạ - Lời phát biểu khai mạc Hội thảo “Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 11-12.



khả năng để đạt công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, *từng bước phát triển kinh tế tri thức*. Phát huy nguồn nhân lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa<sup>(3)</sup>.

Về giáo dục, trong Báo cáo có đoạn viết:

“Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa”. Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, sinh viên, *đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề, đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện “giáo dục cho mọi người”, “cả nước trở thành một xã hội học tập”*. Thực hiện phương châm “*học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn với xã hội*”<sup>(4)</sup>.

Bước vào thế kỷ XXI, nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước phát triển trong nhóm G8, những nước trong cộng đồng EU và một số nước trong khối ASEAN bắt tay vào kế hoạch xây dựng xã hội tri thức của mình theo cách hiểu mà Vụ Các vấn đề kinh tế và xã hội (DESA) của Liên hợp Quốc (LHQ) đưa ra: “*Xã hội tri thức là một xã hội mà trong đó các thể chế và các tổ chức tạo khả năng cho con người và thông tin được phát triển không hạn chế, và chúng mở ra các cơ hội cho tất cả các loại tri thức được sản*

*xuất hàng loạt và được sử dụng hàng loạt trong toàn xã hội*”<sup>(5)</sup>. Và để xã hội tri thức phát triển bền vững, trong Báo cáo thế giới năm 2005, UNESCO đề nghị phải thiết lập một xã hội học tập, giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người, bảo tồn đa dạng tri thức, trên cơ sở của nguyên tắc tối cao là thực hiện quyền tiếp cận thông tin và tri thức phổ biến cho tất cả mọi người.

Xã hội tri thức được nhiều nước cho rằng, phải có 4 cột trụ để nó dựa vào:

a. *Cột trụ chính trị* bao gồm hệ thống chính sách và những quy định hợp lý của Chính phủ để điều hành hạ tầng cơ sở thông tin - Về cột trụ này, hai nhà khoa học Suliman Al-Hawemdeh và Thomas L.Hart có ý kiến như sau: Cơ cấu thông tin toàn thế giới bao gồm một tập hợp đa dạng những ứng dụng và dịch vụ gắn kết với các chính sách và quy định nhằm tạo ra một môi trường tốt hơn và mang lại nhiều hơn cho công việc kinh doanh và cuộc sống”.

b. *Cột trụ kinh tế tri thức*. Ý nghĩa cơ bản của cột trụ này là ở chỗ, kinh tế tri thức sẽ mở rộng không ngừng khu vực thông tin và truyền thông. Sự mở rộng khu vực này sẽ đem lại những lợi ích kinh tế vô cùng to lớn cho nền kinh tế tri thức và làm gia tăng vượt bậc hiệu quả kinh tế cho các ngành nghề.

c. *Cột trụ khoa học - công nghệ*. Cột trụ này bao gồm những công nghệ cao (những công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới nhất với hàm lượng tri thức và hàm lượng khoa học, sáng tạo cao nhất) mà thời đại ngày nay đặc biệt quan tâm: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu (bao gồm cả vật liệu nano), công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

d. *Cột trụ giáo dục và đào tạo*. Ở đây, giáo dục và đào tạo được coi như môi trường, đồng thời là đường dẫn của sự chuyển hóa thông

(3) Đảng CSVN - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 91.

(4) Đảng CSVN - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 109.

(5) DESA (Department of Economic and Social Affairs Department of the United Nations Secretariat), Understanding Knowledge Society, UN, New York, May 2005 (179p) (<http://www.unpan.org>).



tin thành tri thức. Mặt khác, trong toàn bộ sự nghiệp giáo dục và đào tạo, mỗi người phải học tập suốt đời để không bao giờ lạc hậu với nền kinh tế tri thức đang phát triển và mặt khác, phải học tập suốt đời để đẩy mạnh kinh tế tri thức, phát triển xã hội tri thức. Về phía Chính phủ, phải có chính sách đầu tư cho giáo dục để thực hiện *giáo dục suốt đời cho mọi người* (Lifelong Education for all).

Ngày 18-5-2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg về xây dựng xã hội học tập ở nước ta giai đoạn 2005-2010. Quyết định này cũng chưa thể coi là có đủ nội dung thể chế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX về xã hội học tập, mặc dù được ban hành sau 4 năm so với Nghị quyết của Đảng. Trong khi đó những vấn đề thời đại vẫn buộc chúng ta phải tính đến như tham gia làm thành viên của WTO, tham gia diễn đàn APEC, thực hiện những dự án để đi sâu hơn nữa vào hội nhập kinh tế quốc tế.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, một lần nữa Trung ương Đảng thể hiện quan điểm của mình với kinh tế tri thức và xã hội học tập như sau:

“Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để *rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Phát triển mạnh mẽ các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế xã hội”<sup>(6)</sup>.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 87-88.

Và:

“Chuyển dần *mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống giáo dục suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học*; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục”<sup>(7)</sup>.

Trong quá trình lịch sử cách mạng, nền giáo dục của chúng ta đã làm nên những kỳ tích, góp phần lớn lao vào việc đào tạo những thế hệ người cho từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nhưng, bước vào thế kỷ XXI, nền giáo dục với cơ cấu tổ chức của nó như hiện nay và với những khuyết tật mắc phải, nó cần được đổi mới cơ bản - chuyển đổi toàn bộ mô hình như Nghị quyết của Đảng đã nêu.

Chính vì thế, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định phải nghiên cứu mô hình xã hội học tập ở Việt Nam. Sự hình thành đề tài này có lý do là như vậy.

## II. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VỀ XÃ HỘI HỌC TẬP

### 1. Trên thế giới

Xã hội học tập là một khái niệm được bàn đến từ lâu, trên dưới 50 năm nay. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, trước những vấn đề phát triển kinh tế và những dấu hiệu phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, Donal Alan Schon đã đưa ra khái niệm “The learning Society” (xã hội học tập) khi bàn đến

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 95.

TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ VẤN  
ĐV 17 2005 17 13



giáo dục công lập và tư thục trong một xã hội đang có những thay đổi lớn lao và nhanh chóng<sup>(8)</sup>.

Trong việc xây dựng xã hội học tập, nhiều nhà khoa học cho rằng, giáo dục cho người trưởng thành là một công việc hết sức "hiệu nghiệm" để đẩy nhanh quá trình phát triển xã hội và đi vào nghiên cứu việc tổ chức học cho người lớn, trong số họ có Robert M.Hutchins<sup>(9)</sup> và Turten Husen<sup>(10)</sup>.

Tuy nhiên, người gắn khái niệm xã hội học tập với khái niệm học tập suốt đời (Lifelong learning) lại là Edgar Faure, trong cuốn sách "Learning to be" (học để tồn tại, cũng có chỗ người ta dịch là học để làm người). Cuốn sách này mở đầu cho việc thảo luận toàn cầu và kéo dài đến đầu thế kỷ XXI. Trong cuộc thảo luận này, người ta đi sâu vào nội hàm của hai khái niệm nói trên và mở ra việc tìm tòi mô hình học tập suốt đời và xã hội học tập.

Dưới sự chỉ đạo của Edgar Faure, Ủy ban quốc tế về phát triển giáo dục thế kỷ XXI đã đề xuất nhiều vấn đề cơ bản đối với việc học tập suốt đời với quan điểm cho rằng, trong điều kiện phát triển quá nhanh chóng của khoa học và công nghệ, *không ai có thể coi kiến thức của giáo dục ban đầu lại có thể đủ cho hết đời*. Vì vậy, phải học tập không bao giờ ngừng. Tổng giám đốc UNESCO, ông Federico Mayor cho rằng, cần phải thay đổi tư duy giáo dục, coi giáo dục như một nhân tố then chốt để phát triển, và mặt khác, giáo dục phải thích ứng với những xu hướng mới và chuẩn bị con người luôn sẵn sàng trước những thay đổi.

Đứng trước thế kỷ XXI, có hai tài liệu rất có giá trị về xã hội học tập. Tài liệu thứ nhất là, Bản báo cáo có tên "Học tập: một kho

(8) Schon, D.A (1973) - Beyond the Stable State. Public and private learning in a Changing society, Harmondsworth: Penguin.

(9) Hutchins, R.M (1970) - The Learning Society, Harmondsworth: Penguin.

(10) Husen, T (1974), The Learning Society, London: Methuen.

báu tiềm ẩn" (Learning: The Treasure Within) mà Jacques Delors là người chủ trì viết báo cáo này<sup>(11)</sup>.

Có thể coi Báo cáo "Học tập - một kho báu tiềm ẩn" như một tuyên ngôn về giáo dục thế kỷ XXI, trong đó, thế giới hiện đại của chúng ta ngày nay chịu sự chi phối của xu thế toàn cầu hóa. Cùng với mặt tích cực, mặt lợi ích của xu thế này như giao lưu rộng mở, khoa học và công nghệ phát triển nhanh, tăng trưởng kinh tế đạt tới những mức mà lịch sử phát triển nhân loại chưa bao giờ chứng kiến, mặt hạn chế cũng đáng phải để ý như sự phân phối lợi ích trên đây còn xa mới đạt tới sự công bằng, sự gia tăng tình trạng không có việc làm, sự thải loại một số nhóm người ra khỏi việc hưởng những lợi ích của tiến bộ xã hội, những mâu thuẫn giữa các nước phát triển với những nước đang phát triển, sự bất bình đẳng và bất công bằng trong hưởng thụ giáo dục...

Tài liệu thứ hai là, một văn kiện dùng trong Hội nghị quốc tế "Giáo dục Đại học trong thế kỷ XXI - tầm nhìn và hành động" (L'enseignement supérieur au XXI siècle: Vision et action), họp tại Paris (Pháp) từ 5 đến 9/10/1998 với sự tham gia của 115 Bộ trưởng và 4.300 chuyên gia. Tiến tới Hội nghị này, người ta đã tiến hành hàng loạt hội nghị khu vực và đã thống nhất về những xu thế lớn của thế giới tác động vào giáo dục đại học. Đó là: a/ Toàn cầu hóa (Globalization); b/ Quốc tế hóa (Internationalization); c/ Khu vực hóa (Arealization); d/ Sự chuyển dịch về mặt địa lý (Delocalization); e/ Sự đẩy ra ngoài lề (Marginalization); g/ Sự phân mảnh hóa (Flagmentation); h/ Sự công nghệ hóa (Technologization).

Tham gia nghiên cứu xã hội học tập cùng Jacques Delors có nhóm các chuyên gia trong Ủy ban quốc tế về phát triển giáo dục

(11) Jacques Delors - Học tập - một kho báu tiềm ẩn. Bản dịch tiếng Việt do Trịnh Đức Thắng dịch, Vũ Văn Tảo hiệu đính. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.



thế kỷ XXI. Họ đã có những công bố, góp phần làm phong phú những nội dung của xã hội học tập.

Michael Maley cho rằng, giáo dục là người canh gác những chuẩn mực về chất lượng trí tuệ cao, về chân lý khoa học và về sự phù hợp của công nghệ. Do đó, giáo dục có xu hướng tập trung năng lực vào những thanh niên chứng tỏ được những khả năng phù hợp với những tiêu chuẩn chất lượng cao. Mặt khác, nhà trường phải gieo trồng những hạt giống biết chăm lo sao cho những người dân lớp dưới không trở thành những nạn nhân của hệ tư tưởng loại trừ<sup>(12)</sup>.

Roberto Carneiro thì nhấn mạnh đến vai trò của nhà trường trong việc xóa bỏ sự khốn cùng mới, phản ánh sự bản cùng hóa triển miên về văn hóa, về đời sống vật chất và tinh thần của công dân<sup>(13)</sup>. Theo Carneiro, hệ thống giáo dục là cội nguồn của *vốn con người, vốn văn hóa và vốn xã hội*. Về một xã hội học tập trong tương lai, In' am Al Mufti cho rằng phải đầu tư vào tài năng con người, và đó là sự thể hiện rõ nét về chất lượng cao của giáo dục. Luận điểm của In' am Al Mufti bao gồm:

- Mở rộng những cơ hội giáo dục chính là việc thực hiện sứ mạng của UNESCO nhằm thực hiện "Giáo dục cho mọi người". Việc tập trung giải quyết nhu cầu đến trường chưa đủ, mà còn phải *tập trung vào sự ưu tiên đầu tư cho chất lượng giáo dục*.

- Sự quá tải giáo dục đã dẫn đến sự bất cập về năng lực bảo đảm tính hợp lý về tinh thần bình đẳng trong giáo dục.

- Bỏ đi những cơ hội giáo dục thích hợp đối với những học sinh xuất sắc cũng chính là tước bỏ đi của xã hội những nguồn nhân lực tốt nhất sẽ đưa xã hội tới sự phát triển thực sự và hiệu quả.

(12) Michael Manley - *Giáo dục, sự tự chủ và sự hàn gắn xã hội. Học tập: một kho báu tiềm ẩn*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 193-194.

(13) Roberto Carneiro - *Làm sống lại tinh thần cộng đồng: Một cách nhìn về vai trò xã hội hóa của nhà trường trong thế kỷ tới*. Sách đã dẫn (12), tr. 178-179.

Mufti nhấn mạnh một ý kiến của Jefferson: "*Không có gì bất bình đẳng hơn là sự đối xử như nhau với những người không như nhau*"<sup>(14)</sup>.

Ở bình diện triết học và xã hội học, các nhà nghiên cứu như Rostow W., Aron R., Gallraithe G., Bell D., Turen A., Fourastie G., Toffler A... đã xét giáo dục qua sự nối tiếp các kiểu xã hội từ xã hội hái lượm cho đến xã hội hậu công nghiệp. Họ dự báo rằng, văn minh xã hội hiện đại rồi đây sẽ làm cho dịch vụ trở thành hoạt động chủ yếu của con người, do đó, tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp trong cơ cấu GDP sẽ giảm. Theo tính toán của Alisov N.B và Khorev B.S, những năm cuối thế kỷ XX, cư dân nông nghiệp trên thế giới chỉ còn là 44% nhân loại và kinh tế nông nghiệp đóng góp vào GDP thế giới còn khoảng 5%.

Trong điều kiện ấy, xu thế phát triển giáo dục là *phải thu hút không chỉ trẻ em, mà là tất cả người lớn vào học tập*, đồng thời gia tăng vai trò của giáo dục đại học trong mọi lĩnh vực hoạt động. Chính trong xã hội đòi hỏi cao sự học hành, con người phải được *giáo dục thật tốt về đạo đức* và nhiều giá trị mới, đặc biệt là *giá trị học sinh thái* (ecovaleology), hướng vào *mẫu người công dân có tính tập thể, có nhân tính và đạo đức cao quý*.

Trong xã hội đó, *tại gia hóa giáo dục* (đưa giáo dục về nhà) là một xu thế, làm thay đổi nền sản xuất hàng hóa, nền văn hóa đại chúng và cả nền giáo dục phổ thông. Tại gia hóa giáo dục gắn bó hữu cơ với *thông tin hóa giáo dục*, áp dụng rộng rãi các phương pháp học và tự học từ xa trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin và viễn thông mới nhất<sup>(15)</sup>.

(14) In' am Al Mufti - *Chất lượng cao trong giáo dục: Đầu tư vào con người*. Sách đã dẫn (12), tr.172-173.

(15) Demidenko F.C - *Triển vọng của giáo dục trong thế giới đang thay đổi*. Tạp chí *Nghiên cứu xã hội học*, số 2/2005, tr. 80-87 (Bản tiếng Nga).



Trong thời đại ngày nay, sự lạc hậu về giáo dục sẽ dẫn đến một hiện tượng nghèo mới: Nghèo về tri thức (Knowledge poverty). Do vậy, xã hội học tập - với tư cách là một xã hội ai cũng học hành - sẽ khắc phục được cái nghèo này nhờ nó nâng cao năng lực tìm kiếm, tiếp thu và giao lưu tri thức. Theo Hu Angang và Li Chunbo, cái nghèo về tri thức sẽ dẫn đến cái nghèo về con người hay còn gọi là nghèo nhân văn (Human poverty). Đó là cái nghèo về năng lực cơ bản của con người, chẳng hạn tuổi thọ dự kiến thấp, dinh dưỡng không tốt, nguy cơ bệnh tật cao... (UNDP, 2000). Cũng từ sự nghèo nàn về tri thức và về nhân văn, con người sẽ lâm vào sự nghèo nàn về thu nhập truyền thống (income poverty). Thực ra, *thu nhập thấp chỉ là một đặc trưng bề mặt* của toàn bộ vấn đề nghèo đói của con người<sup>(16)</sup>. Amatia Sen - người được giải thưởng Nobel về kinh tế học - cho rằng, cái gọi là *nghèo nàn chỉ là sự tước đoạt năng lực cơ bản* của con người.

Xã hội học tập được xây dựng trong quá trình phát triển kinh tế tri thức luôn hướng tới đào tạo con người *vừa có trình độ khoa học kỹ thuật và tinh thần khoa học, vừa có tố chất văn hóa và tinh thần nhân văn tương đối cao* nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền văn minh loài người. Đó là quan điểm của Zhang Ruiwen, Zhang Lihai và Hukai<sup>(17)</sup>. Cho nên xây dựng xã hội học tập thực chất là một cuộc cách mạng giáo dục, bởi nó phải khắc phục mục tiêu đào tạo con người phục vụ kinh tế công nghiệp với một số khiếm khuyết mà các nhà giáo dục Trung Quốc gọi là "*Nhân cách đơn diện*", không đáp ứng được hai nguyên tắc cơ bản của sản xuất trong nền kinh tế tri thức: Nguyên tắc *phát*

(16) Hu Angang, Li Chunbo - *Sự nghèo nàn mới của thế kỷ mới: Nghèo nàn về tri thức*. "Zhongguo Shehui Kexue", 2001, d.3q, d.70-81y (người dịch: Trần Thanh Hà).

(17) Zhang Ruiwen, Zhang Lihai, Hukai - *Về nhân cách lý tưởng của thời đại kinh tế tri thức*. "Shehui Kexue", 2000, d.89, d.24-28y (Viễn Phố dịch).

*triển bền vững của xã hội và nguyên tắc đổi mới và ứng biến linh hoạt.*

Khi đánh giá phong trào văn nghệ phục hưng, F. Engels đã chỉ ra rằng, "Đây là một cuộc biến cách vĩ đại nhất, tiến bộ nhất mà từ trước đến nay loài người chưa từng trải qua, là một thời đại cần người khổng lồ và đã sản sinh ra người khổng lồ - người khổng lồ về năng lực tư duy, tình cảm và tính cách, về đa tài đa nghệ và học thức uyên thâm"<sup>(18)</sup>. Thời đại kinh tế tri thức và xã hội học tập mà chúng ta đang hướng đến cũng là một thời đại biến cách - một thời đại biến cách vĩ đại hơn, tất nhiên, thời đại đó sẽ đào tạo ra hàng loạt những người khổng lồ có đủ năng lực và phẩm chất nhân cách cần cho nền kinh tế tri thức trong thế kỷ XXI.

Sự thịnh vượng của một quốc gia nói riêng và ở cấp độ toàn cầu nói chung phụ thuộc vào trình độ tri thức và tay nghề của cư dân. Những tri thức đòi hỏi để vận hành nền kinh tế mới phức tạp hơn nhiều so với nền kinh tế công nghiệp. Do vậy, Alan Greenspan cho rằng, nền giáo dục dù chính quy hay không chính quy đều phải cung cấp những kỹ năng để điều hành có hiệu quả nền kinh tế. Trên thực tế, những tiến bộ của công nghệ đang tiếp tục làm thay đổi hình thái, bản chất và tính phức tạp của các tiến trình kinh tế. Tính phức tạp đang gia tăng, buộc lực lượng lao động phải được định hướng thiên về mặt kỹ thuật<sup>(19)</sup>.

Bước sang thế kỷ XXI, xã hội công nghiệp bắt đầu di dân tới điểm kết thúc; những năng lực và kỹ năng đã từng cần thiết để bảo đảm cho trật tự xã hội trong xã hội ấy hiện đang mất dần ý nghĩa trước đây của chúng. Trật tự xã hội đang dần hình thành

(18) Karl Marx, F. Engels - *Toàn tập*, tập IV, tr. 261.

(19) Alan Greenspan - *Vai trò then chốt của giáo dục trong nền kinh tế quốc dân*. Bài phát biểu tại Hội nghị thường niên 2004 của Phòng Thương mại Greater Omaha, Omaha, Nebraska, 20/2/2004.



ở cuối chân trời là dựa trên cơ sở trí thức. Do đó, theo Nico Stern thì nói đến xã hội hậu công nghiệp là phải nói đến địa vị đặc biệt của trí thức. Ông cho rằng, có thể định nghĩa trí thức là “*năng lực hành động*”, là khả năng “*làm cho một cái gì đó vận động*”. Trí thức có giá trị không phải do tính chân lý tuyệt đối, tính khách quan và tính phản ánh đầy đủ hiện thực, mà vì *hình thức trí thức là cái có tính chất vĩnh cửu*, ở mức độ lớn hơn so với hình thức khác, *tạo ra khả năng mới cho hành động mà các cá nhân, các hãng kinh doanh và các quốc gia làm chủ và sử dụng* <sup>(20)</sup>.

Đi vào kinh tế trí thức, số lượng các ngành nghề gắn với lao động dựa trên trí thức sẽ ngày một tăng, trong khi tỷ lệ chỗ làm cần kỹ năng nhận thức hạn chế thì ngày càng giảm nhanh. Số người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất sẽ ít dần đi. Xã hội học tập mà ta kỳ vọng sẽ đáp ứng yêu cầu nhân lực của kinh tế trí thức theo hướng đào tạo ra những “*lao động trí thức*” (Knowledge worker) hay là những lao động có trí thức.

Với cách hiểu đó, N. Stern coi trí thức không chỉ là đặc điểm kết cấu của nền kinh tế hiện đại, mà quan trọng hơn, là cơ sở, nguyên lý tổ chức của toàn xã hội. Tuy nhiên, trong xã hội loài người, bao giờ tái sản xuất xã hội cũng không chỉ là quá trình vật lý mà bao giờ cũng còn là quá trình tái sản xuất ra văn hóa, hay nói cách khác, tái sản xuất ra trí thức.

## 2. Trong nước

Những công trình nghiên cứu về xã hội học tập ở nước ta có bốn cách tiếp cận rõ rệt: Một là, đi từ vấn đề kinh tế trí thức mà đề xuất về những đổi mới nền giáo dục, trong đó nội dung cốt lõi là xã hội học tập; Hai là, tiếp cận vấn đề nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc

(20) Nico Stehr - *Thế giới sinh thành từ trí thức*. Tạp chí *Xã hội học*, số 2/2002, tr. 31-35 (Nga).

tế mà đề xuất xã hội học tập; Ba là, xuất phát từ việc phát triển những khoa học cụ thể, những ngành sản xuất trực tiếp mà nhà nghiên cứu nói đến một cuộc cải cách giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập; Bốn là, từ nhu cầu học tập thường xuyên ở xã, phường, thôn bản đã hình thành một hướng phát triển xã hội học tập từ cơ sở, xây dựng những thiết chế giáo dục không chính quy tại cấp xã phường và những điều kiện để cả giáo dục chính quy lẫn giáo dục không chính quy trên địa bàn này đều được phát triển trong sự tác động tương hỗ.

Theo hướng thứ nhất, chúng ta có thể kể đến: Đặng Hữu, Vũ Đình Cự, Chu Tuấn Nhạ, Chu Hảo, Phan Đình Diệu, Phạm Tất Dong, Đặng Ngọc Dinh, Trần Việt Phương, Võ Đại Lược, Nguyễn Quang Thái, Đỗ Thế Tùng, Trần Đình Thiên...

Theo hướng thứ hai, là những nhà khoa học như: Nguyễn Minh Đường, Hoàng Tụy, Vũ Ngọc Hải, Đỗ Đức Ngo, Bé Trường Thành, Thái Thị Xuân Đào, Nguyễn Công Giáp, Lê Thạc Cán, Hoàng Minh Luật, Tô Bá Trượng...

Theo hướng thứ ba, có rất đông các chuyên gia đầu ngành hoặc những nhà nghiên cứu chuyên sâu như: Phạm Minh Hạc, Đặng Bá Lâm, Nghiêm Đình Vỳ, Vũ Văn Tảo, Nguyễn Như Ất, Nguyễn Hữu Châu, Đặng Quốc Bảo, Ngô Xuân Liễu, Nguyễn Văn Ly, Nguyễn Văn Đạo, Ngô Thế Dân, Lê Trần Bình, Nguyễn Quang A, Nguyễn Đình Lộc, Hồ Ngọc Luật, Trần Minh Tiến, Đinh Quang Ty...

Theo hướng thứ tư, có lực lượng đông đảo của Hội Khuyến học Việt Nam tại 63 tỉnh, thành mà các công trình gắn với các nhà lãnh đạo Hội lãnh đạo của Trung ương Hội và các tỉnh, thành trong cả nước.

Nghiên cứu sự hình thành nền kinh tế trí thức ở Bắc Mỹ và một số nước ở Tây Âu, Đặng Hữu nhận thấy rằng, những đổi thay kỳ diệu trong kinh tế và trong đời sống trong giai đoạn ngày



nay chính là nhờ máy tính và mạng máy tính với chức năng có thể thay thế một phần lao động trí óc của con người. Hơn nữa, máy tính phát triển rất nhanh, không công nghệ nào có thể so sánh. Năng lực của máy tính cứ 18 tháng sẽ tăng gấp đôi, còn giá cả thì mỗi năm giảm đi khoảng 30% - 40%, kích thước nhỏ đi rất nhanh. Máy tính không chỉ sẽ nhanh chóng nổi các doanh nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện... mà còn đi vào từng bộ phận gia đình, đến từng thiết bị và công cụ..., tạo nên xã hội thông tin và xã hội tự động hóa. Ông cho rằng, ở Việt Nam, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường là đúng, song đã chủ trương như vậy thì phải có chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Để làm điều này, *nhất thiết phải cải cách giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, tăng cường năng lực khoa học và công nghệ quốc gia*<sup>(21)</sup>.

Đặng Hữu, Hồ Ngọc Luật và Đinh Quang Ty đã đề cập tới vấn đề đổi mới tư duy khi đi sâu vào tìm hiểu kinh tế tri thức. Theo những nhà nghiên cứu này, tư duy về sự phát triển phải lấy con người làm trung tâm khi thừa nhận một nội hàm mới của khái niệm phát triển: *Phát triển là sự mở rộng phạm vi lựa chọn của con người để đạt tới một cuộc sống trường thọ, khỏe mạnh, có ý nghĩa và xứng đáng với con người*. Trong điều kiện chuyển sang kinh tế tri thức thì *lực lượng sản xuất đang chủ yếu dựa vào nguồn lực vật chất phải chuyển sang dựa chủ yếu vào nguồn lực trí tuệ*. Ở Việt Nam, khả năng rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chính là phát triển kinh tế tri thức<sup>(22)</sup>.

(21) Đặng Hữu - *Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 32.

(22) Đặng Hữu, Hồ Ngọc Luật, Đinh Quang Ty - *Xu hướng phát triển nền kinh tế tri thức và tác động của nó đến sự phát triển và lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam*. Đề tài KX.02.03. Hà Nội, 2005.

Chu Hảo cho rằng, phát triển kinh tế tri thức đúng là một cơ hội, nhưng phải biết nắm lấy cơ hội đó. Ông so sánh Mỹ và Pháp và đi đến một nhận xét rằng, do tận dụng được cơ hội mới này, hệ thống đổi mới công nghệ quốc gia của Mỹ đã tạo ra được 43.000.000 việc làm mới, trong khi đó ở Pháp chỉ tạo ra được 1.000.000. Chu Hảo cho rằng, phải quyết tâm thực hiện 4 giải pháp lớn: a) Tuyển chọn và trọng dụng nhân tài; b) Chấn hưng nền giáo dục quốc dân; c) Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia; d) Xây dựng hệ thống đổi mới công nghệ quốc gia<sup>(23)</sup>.

Chu Hảo cho rằng, phải dám đổi mới với sự viện dẫn ý tưởng mạo hiểm và sáng tạo của Franklin Rossevelt: "Điều đáng sợ nhất không phải là thất bại. Điều đáng sợ hơn là không dám làm gì".

Trong Báo cáo khoa học "Tri thức và phát triển trong thời đại ngày nay"<sup>(24)</sup>, Lê Đình Tiến và Hoàng Xuân Long cho rằng, tri thức đang gia tăng với tốc độ lớn và đổi mới liên tục, khả năng lan truyền và phổ biến ngày càng rộng rãi. Chỉ riêng số lượng tạp chí và bài báo khoa học, cứ 10 năm lại tăng lên gấp đôi và trung bình mỗi năm tăng thêm 600 triệu trang (trích Alvin Toffler - *Cú sốc tương lai*). Do vậy, quốc gia cần đến chính sách nâng cao năng lực hấp thu tri thức theo hướng:

- Phân cấp và xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực xã hội cho việc phát triển nguồn nhân lực;

- Tập trung các nguồn lực công cộng vào việc hỗ trợ những người nghèo và phụ nữ - những người thiếu những điều kiện để học hành;

(23) Chu Hảo - *Nền kinh tế tri thức - một cơ hội mới cho nước ta sau hai thế kỷ?* Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 38.

(24) Lê Đình Tiến và Hoàng Xuân Long - "Tri thức và phát triển trong thời đại ngày nay". Tài liệu trích dẫn (23), tr. 55.



- Cung cấp và hỗ trợ cho giáo dục ở bậc đại học và bậc cao hơn, đặc biệt trong khoa học và kỹ thuật, đồng thời vẫn bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cho người nghèo;

- Sử dụng những cơ hội mới để cải thiện chất lượng giáo dục và mở rộng cơ hội tiếp cận.

Vũ Đình Cự theo hướng tiếp cận những công nghệ cao trong kinh tế tri thức đã đi đến kết luận "Muốn tiếp cận kinh tế tri thức phải có đội ngũ lao động tri thức. Ông đồng ý với tổ chức lao động quốc tế (ILO) về đội ngũ lao động tri thức bao gồm các nhà quản lý, quan chức trung, cao cấp của Chính phủ, những chuyên viên nghiệp vụ và trợ lý chuyên viên nghiệp vụ (thầy giáo, thầy thuốc, nhà văn, luật gia, kỹ sư...) sản xuất ra các sản phẩm tri thức.

Vũ Đình Cự đã nghiên cứu khá sâu quan điểm của K. Marx về máy móc và đại công nghệ, coi tri thức là sản phẩm của lao động, kết quả của thái độ tích cực của con người đối với tự nhiên. Ông cho rằng, sự xuất hiện máy thông minh (Smart Machinery) sẽ giải phóng con người ra khỏi dây chuyền sản xuất và người lao động không còn ở vị trí "đứng máy" nữa. Chính vì thế, giáo dục trong xã hội tri thức sẽ không thể theo cái nguyên lý cũ<sup>(25)</sup>.

Vào năm 1991, đề tài khoa học mang mã số KX.04.06 do Phạm Tất Dong làm chủ nhiệm đã tiến hành nghiên cứu về các chính sách đối với tri thức. Cộng tác viên của đề tài gồm nhiều nhà khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn. Trong số họ, những người đứng đầu các nhánh nghiên cứu gồm Nguyễn Hữu Tăng, Phạm Huy Tiến, Nguyễn Văn Truy, Bùi Khắc Việt, Nguyễn Văn Hộ và Bùi Văn Thiệu. Vào thời điểm ấy, nhân loại từng ngày từng giờ chứng kiến những biến đổi lớn lao trong sản xuất, kinh doanh, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật, giáo dục, quản lý kinh tế, quản lý xã hội...

(25) Vũ Đình Cự - *Góp phần tìm hiểu kinh tế tri thức*. Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, ngày 21-22/6/2006, tr. 61.

Những biến đổi kỳ diệu ấy bắt nguồn từ những tri thức mới của con người. Tri thức và trí tuệ trở thành tài nguyên quý giá nhất trong mọi tài nguyên mà sự vươn tới để có được và làm chủ tài nguyên quý giá đó phụ thuộc vào nhân tố con người, vào nền giáo dục đào tạo những con người tri thức, nguồn nhân lực tri thức. Trong lực lượng lao động tri thức đó, tầng lớp tri thức (intelligentsia) với tư cách là những tinh hoa của xã hội cần có chính sách đào tạo từ phía xã hội để trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và đồng thời là lực lượng chủ yếu trong việc duy trì, bảo vệ, sáng tạo và truyền bá văn hóa dân tộc<sup>(26)</sup>.

Tiếp theo đó, nhóm nghiên cứu này đã thực hiện đề tài nghiên cứu đội ngũ tri thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (mã số KH.XH.03.09). Thời điểm triển khai công trình đúng vào lúc mà trên thế giới người ta nói nhiều đến sự chuyển đổi từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, trong đó, khoa học và công nghệ tạo nên sức mạnh cộng sinh (Symbiosis) lớn lao giữa loài người với thế giới tự nhiên, hình thành nên "xã hội thông tin toàn cầu" (Global Information Society - GIS), làm thay đổi căn bản lối sống, cách làm việc và cách tổ chức xã hội. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và giới tri thức hợp thành một bộ phận quan trọng của lực lượng lao động xã hội. Sự chuyển giao công nghệ (Transfert Technologique) giữ vai trò trung tâm của công nghiệp hóa. Vấn đề bức xúc là phải xây dựng một xã hội mà trong đó nền giáo dục đáp ứng được sự học liên tục của từng người công dân<sup>(27)</sup>.

(26) Phạm Tất Dong (Chủ biên) - *Trí thức Việt Nam - Thực tiễn và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 10-13.

(27) Phạm Tất Dong (Chủ biên) - *Định hướng phát triển đội ngũ tri thức Việt Nam trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 15-20.



Nguyễn Quang Thái nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với việc phát triển kinh tế tri thức. Ông cho rằng, muốn gắn việc xây dựng nền kinh tế tri thức với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết phải thay đổi tư duy, phải biết và dám dồn sức cho phát triển và phải tạo ra khâu đột phá, mà theo ông thì trước hết phải làm cho nền giáo dục được cải tổ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đào tạo tay nghề đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức<sup>(28)</sup>.

Phan Đình Diệu bàn đến một hệ thống giáo dục tiên tiến và lành mạnh khi nói đến con đường xây dựng kinh tế tri thức ở nước ta. Theo ông, mọi thành tích và mọi yếu kém của giáo dục đều có mối liên quan chặt chẽ với những thành tích và yếu kém của bản thân hệ thống kinh tế xã hội. Trong tình hình hiện nay, việc hoạch định một chiến lược phát triển giáo dục không thể tách rời với việc tìm kiếm các giải pháp đột phá trong cải cách kinh tế và cải cách hành chính để tạo môi trường trong sạch cho giáo dục.

Cải cách việc dạy và học trong nhà trường đã là một việc khó, nhưng tạo ra cho được một xã hội học tập, một nền giáo dục cho mọi người và suốt đời thì còn khó hơn nhiều. Do vậy, phải sớm bàn đến việc kiến tạo môi trường cho người lao động luôn có khả năng tiếp cận với mọi nguồn tri thức<sup>(29)</sup>.

Dưới sự chủ trì của Vũ Đình Cự, nhóm chuyên gia gồm Võ Đại Lương, Lưu Bích Hồ, Phạm Tất Dong... đã xây dựng chuyên đề "Một số vấn đề kinh tế tri thức và thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta". Tập thể tác giả khẳng định rằng, muốn rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì phải khai thác, nắm bắt, sử dụng các thành tựu khoa học, công nghệ hiện

(28) Nguyễn Quang Thái - Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nền kinh tế dựa trên tri thức. Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 89-91.

(29) Phan Đình Diệu - Về con đường xây dựng kinh tế tri thức ở nước ta. Tài liệu đã dẫn (28), tr. 114-116.

đại và những đặc trưng của nền kinh tế tri thức. Do đó, muốn rút ngắn quá trình công nghiệp hóa phải tăng tốc, đi tắt, bỏ qua lối mòn mà các nước đã phải vất vả vượt qua. Quan điểm đó có thể thực hiện khi tri thức đã mang tính toàn cầu. Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức là có căn cứ khoa học, phù hợp với xu thế chung của thời đại. Tuy nhiên, chúng ta chỉ thành công khi hai nhiệm vụ đó phải được thực hiện đồng thời, lồng ghép vào nhau, bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau bằng cách tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích tăng nhanh tiềm năng tri thức quốc gia, đầu tư mạnh vào các ngành công nghệ cao, chuyển dịch kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành kinh tế tri thức<sup>(30)</sup>.

Tìm kiếm mô hình phát triển ở Việt Nam, Trần Đình Thiên đã trình bày nền kinh tế tri thức trong sơ đồ phát triển tổng quát. Theo ông, về nguyên lý chung, sự xuất hiện của kinh tế tri thức không vượt khỏi sơ đồ của K. Marx về sự tiến hóa của lịch sử thông qua 3 hình thức kinh tế:

- Kinh tế tự nhiên, tương đương với nền kinh tế nông nghiệp và xã hội nông dân cổ truyền.

- Hình thái thị trường, tương đương với nền kinh tế thị trường của thời đại công nghiệp cơ khí và xã hội công nghiệp.

- Hình thái Cộng sản chủ nghĩa, tương đương với nền kinh tế có trình độ phát triển rất cao và xã hội tự do chân chính

Để xây dựng mô hình phát triển ở Việt Nam, Trần Đình Thiên nêu lên một số điều kiện, trong đó, có điều kiện về giáo dục và đào tạo, bao gồm:

- Phổ cập giáo dục ở bậc cao;

(30) Một số vấn đề về kinh tế tri thức và thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Tài liệu lưu hành nội bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hà Nội, 2003.



- Phổ cập công nghệ thông tin, trước hết là trong nhà trường, kể cả trường tiểu học.

- Phổ cập ngoại ngữ (ít nhất là tiếng Anh) từ cấp tiểu học<sup>(31)</sup>.

Như vậy, khái niệm “phổ cập giáo dục” đã có nội hàm mới và việc triển khai sẽ phải thay đổi về nguyên tắc.

Cách đây không lâu, một tập thể khoa học gồm: Vũ Trọng Lâm, Trần Ngọc Hiền, Đỗ Hoàng Toàn, Nguyễn Xuân Thắng, Trần Đình Thiên, Đặng Mộng Lân, Phạm Hồng Tiến, Nguyễn Thanh Bình đã tiến hành nghiên cứu kinh tế tri thức theo một hệ thống chuyên đề, từ những khái niệm cơ bản liên quan đến việc trình bày kinh tế tri thức đến việc đề xuất mục tiêu phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam. Cuối cùng, nhóm tác giả đi vào chuyên đề phát triển kinh tế tri thức trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Cũng giống như nhiều nhà khoa học nghiên cứu kinh tế tri thức mà trên kia đã đề cập, tập thể tác giả này cũng đi đến một ý tưởng lớn là *phải cải cách giáo dục trước những đòi hỏi ngày càng cao của kinh tế, nhất là khi bắt tay vào xây dựng kinh tế tri thức.*

Theo nhóm tác giả thì:

- Mục tiêu của cuộc cải cách giáo dục này là đào tạo nguồn nhân lực có năng lực sáng tạo và khả năng học hỏi không ngừng trong suốt cuộc đời. Để làm được điều này, phải thay thế hệ thống giáo dục hiện nay (đã trở nên lạc hậu) bằng một hệ thống giáo dục mới.

- Hiện đại hóa hệ thống giáo trình để đào tạo được những kỹ năng cơ bản (nhất là kỹ năng sử dụng máy tính và Internet) và khả năng suy nghĩ sáng tạo để thích ứng (adaptation) với yêu cầu của những công việc luôn luôn thay đổi.

(31) Trần Đình Thiên - *Kinh tế tri thức và vấn đề lựa chọn mô hình phát triển ở Việt Nam*. Hội thảo khoa học “Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”. Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 111-112.

- Mở rộng và nâng cấp chất lượng mạng lưới dạy và học ngoại ngữ (chú trọng tiếng Anh), coi đây là công cụ cần cho mỗi người trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Bảo đảm sự công bằng cho mọi người trong việc tiếp cận và hưởng thụ nền giáo dục cơ sở và tạo nhiều cơ hội tiếp cận với giáo dục đại học<sup>(32)</sup>.

Theo hướng tiếp cận công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bàn đến xã hội học tập còn phải kể đến rất nhiều tác giả mà ở đây cần điểm tới một số công trình. Trước hết, phải kể đến hàng loạt bài viết của Nguyễn Minh Đường về những vấn đề cấp thiết đặt ra trong giáo dục, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần đến một xã hội học tập trong giai đoạn mới. Ông không chỉ một lần viết nội dung gần với đoạn được trích dẫn sau: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa có hai nhiệm vụ cơ bản là ứng dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến, các phương tiện hiện đại vào các lĩnh vực kinh tế cũng như vào đời sống xã hội và chuyển đổi cơ cấu lao động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế của một nước công nghiệp hiện đại. Cả hai nhiệm vụ này đều tác động mạnh mẽ đến nguồn nhân lực của đất nước, đến mỗi người lao động. Hàng chục triệu nông dân cần được đào tạo để “ly nông bất ly hương”, những người nông dân còn lại thì cũng phải học để có thể chuyển từ cày bằng trâu thay cày bằng máy; người thợ tiện điều khiển máy tiện vạn năng chuyển sang điều khiển máy tiện NCN tự động điều khiển bằng chương trình, cần phải học để có thể làm chủ phương tiện sản xuất hiện đại; người giáo viên ngoài việc học để cập nhật được những tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực mình đang giảng dạy, còn phải truy cập thông tin qua Internet, học sử dụng các thiết bị dạy học đa

(32) Vũ Trọng Lâm (Chủ biên) - *Kinh tế tri thức ở Việt Nam. Quan điểm và giải pháp phát triển*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2004.



phương tiện (Multimedia) để cải tiến phương pháp dạy học... Do vậy, học thường xuyên, học suốt đời trở thành nhu cầu tất yếu đối với mỗi người, đồng thời cũng là một yêu cầu của xã hội đối với người lao động<sup>(33)</sup>.

Bàn đến công nghiệp hóa rút ngắn, Đặng Ngọc Dinh nhận xét rằng, ở thế kỷ XVIII, một nước muốn công nghiệp hóa phải mất khoảng 100 năm; cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là khoảng 50 - 60 năm; trong những thập kỷ 70 - 80 là khoảng 20 - 30 năm; đến cuối thế kỷ XX, quãng thời gian này có thể còn rút ngắn nữa.

Muốn vậy, điều kiện tiên quyết là con người phải làm việc bằng năng lực trí tuệ là chính, càng không phải chỉ là năng lực thể chất. Trong điều kiện đó, nhân lực trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ xử lý thông tin và dịch vụ tri thức sẽ tăng nhanh. *Chỉ bằng con đường phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo mới tăng nhanh vốn tri thức (Knowledge Capital), mới có thể rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển*<sup>(34)</sup>.

Xuất phát từ luận điểm "Công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa ngay từ đầu và trong suốt các giai đoạn. Nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta" (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX), Vũ Ngọc Hải cho rằng, phải xây dựng một xã hội học tập suốt đời, do đó, hệ thống giáo dục nước ta nói chung, và trong đó, riêng về cơ cấu lại hình thức giáo dục, trước mắt cần được lưu tâm, đổi mới và hoàn thiện. Ông cho rằng, nền giáo dục trong giai đoạn mới phải quan tâm đồng thời hai mặt tinh hoa và đại chúng. Mặt khác, nền giáo dục lại phải mang tính linh hoạt,

(33) Nguyễn Minh Đường - *Khái niệm, mục đích và điều kiện để trở thành một xã hội học tập ở Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo "Xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam". Hà Nội, 30/1/2007, tr. 21.

(34) Đặng Ngọc Dinh - *Nền kinh tế tri thức và mục tiêu Công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam trong tầm nhìn 2020*. Kỷ yếu Hội thảo "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 96.

mềm dẻo để đáp ứng yêu cầu của một xã hội mà trong đó mọi người đều ham học và muốn học<sup>(35)</sup>.

Cũng tiếp cận vấn đề nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đi tới việc luận giải về sự cấp thiết phải xây dựng xã hội học tập, một số nhà nghiên cứu đi sâu vào công tác giáo dục người lớn. Trong số những người này phải kể đến: Tô Bá Trọng, Nguyễn Như Ất, Hoàng Minh Luật, Thái Thị Xuân Đào, Nguyễn Công Giáp... Tuy nhiên, mỗi người trong số họ đã đi vào những khía cạnh khác nhau để rồi quy tụ vào vấn đề chung là xây dựng xã hội học tập.

Tô Bá Trọng đã tổng kết khá sâu giáo dục thường xuyên (Continuing Education) và đi đến những kết luận như:

- Hệ thống giáo dục thường xuyên tạo cơ hội học tập suốt đời cho tất cả người lớn ở tất cả mọi nơi.

- Giáo dục thường xuyên có thể đảm nhận việc đào tạo trung học, đại học và học nghề.

- Giáo dục thường xuyên bao gồm những chương trình rất đa dạng và mang tính chất mềm dẻo.

Thông qua những công trình nghiên cứu, Tô Bá Trọng đã góp phần làm phong phú nhận thức của chúng ta về giáo dục thường xuyên như giáo dục thường trực (Permanent Education), giáo dục định kỳ (Recurrent Education), giáo dục cộng đồng (Community Education), giáo dục cơ hội thứ hai (Second-chance Education), giáo dục ngoài nhà trường (Extra-Mural Education)<sup>(36)</sup>.

(35) Vũ Ngọc Hải - *Hệ thống giáo dục quốc dân hướng tới xây dựng một xã hội học tập suốt đời ở nước ta*. Kỷ yếu Hội thảo "Xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam". Hà Nội, 30/1/2007, tr. 67 - 68.

(36) Tô Bá Trọng (Chủ biên) - *Giáo dục thường xuyên (Thực trạng và định hướng phát triển ở Việt Nam)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.



Nguyễn Như Ất<sup>(37)</sup> là một tác giả của rất nhiều bài viết về giáo dục nhà trường và giáo dục ngoài nhà trường, giáo dục chính quy (Formal Education) và giáo dục không chính quy (Non-formal Education). Cùng với Đặng Quốc Bảo<sup>(38)</sup>, Nguyễn Như Ất đã có những phân tích về chức năng của giáo dục không chính quy với những hình thức khác nhau như giáo dục bán chính quy (Paraformal Education), giáo dục cận chính quy (Quasiformal Education) và giáo dục phi chính quy (informal Education).

Những tác giả này đã góp phần làm phong phú về các hình thức học tập trong xã hội học tập tương lai ở Việt Nam.

Thái Thị Xuân Đào có một chuyên đề về giáo dục không chính quy. Trên cơ sở điều tra diện rộng, Thái Thị Xuân Đào cho rằng, trong xã hội học tập tương lai, hệ thống giáo dục không chính quy cần phải có đủ 4 chức năng giáo dục sau:

- Đối với những người chưa đi học bao giờ thì giáo dục không chính quy sẽ thực hiện chức năng *thay thế* những trường lớp trong hệ thống giáo dục ban đầu (giáo dục chính quy) để giúp người học có được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của giáo dục phổ cập.

- Đối với những người học dở dang hệ chính quy thì giáo dục không chính quy *nối tiếp* việc học tập để có được những kiến thức, kỹ năng cần thiết và tối thiểu mà xã hội đòi hỏi.

- Giáo dục không chính quy luôn luôn phải *bổ sung* kiến thức và kỹ năng cho người học để họ luôn có thêm hiểu biết mới,

(37) Nguyễn Như Ất - "Một số vấn đề xây dựng xã hội học tập ở nước ta". Tạp chí *Phát triển giáo dục* số 3/2003 và "Giáo dục không chính quy, giáo dục phi chính quy và tự học trong hoạt động giáo dục và xã hội học tập". Báo *Giáo dục và Thời đại* chủ nhật số 1/2004.

(38) Đặng Quốc Bảo - *Đặc trưng mô hình xã hội học tập tại Việt Nam: sự nhận diện từ một số vấn đề tổ chức sự phạm và kinh tế - xã hội*. Hội thảo khoa học "Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu xây dựng mô hình XHHT ở Việt Nam". Hà Nội, 29/5/2007, tr. 81-83.

kỹ năng mới nhờ vào việc cập nhật hàng ngày dưới các hình thức học tập linh hoạt.

- Cuối cùng, giáo dục không chính quy phải giúp người học *hoàn thiện* học vấn, hoàn thiện tay nghề, hoàn thiện nhân cách.

Theo Thái Thị Xuân Đào, hai chức năng bổ sung và hoàn thiện sẽ là chủ yếu<sup>(39)</sup>.

Hoàng Minh Luật xem xét vấn đề phát triển giáo dục thường xuyên để định hướng cho việc xây dựng xã hội học tập. Ông cho rằng, cần tham khảo quan niệm về giáo dục người lớn (Adult Education) bao hàm cả giáo dục chính quy và không chính quy, đồng ý với UNESCO rằng, giáo dục người lớn là toàn bộ quá trình giáo dục có tổ chức, bất kể nội dung, trình độ, phương thức gì, chính quy hay không chính quy, kéo dài hay thay thế giáo dục ban đầu mà nhờ đó, những ai được coi là người lớn đều được nâng cao năng lực của mình, cập nhật thêm kiến thức, nâng cao được trình độ tay nghề hoặc thay đổi được hành vi, thái độ của mình<sup>(40)</sup>

Theo Hoàng Minh Luật thì triết lý "giáo dục tinh hoa" phải chuyển sang "giáo dục đại chúng", "giáo dục một lần" chuyển sang "giáo dục suốt đời". Đó là triết lý cơ bản để xây dựng xã hội học tập.

Về giáo dục không chính quy và xã hội học tập, ta còn gặp nhiều tác giả như Lê Bích Ngọc (Định hướng giáo dục không chính quy trong quá trình xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam trong giai đoạn mới), Nghiêm Xuân Lượng (Xu thế phát triển giáo dục không chính quy), Đào Duy Thụ (Vị trí, vai trò của giáo dục không chính quy trong hệ thống giáo dục quốc dân), Nguyễn Công Giáp

(39) Thái Thị Xuân Đào - *Định hướng phát triển giáo dục không chính quy trong giai đoạn mới*. Đề tài B.2005 - 80 - 27.

(40) Hoàng Minh Luật - *Định hướng chiến lược phát triển giáo dục thường xuyên và xây dựng trung tâm học tập cộng đồng*. Hội thảo "Giáo dục thường xuyên Việt Nam - tầm nhìn trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI". Hà Nội, 2007, tr.4 - 5.



(Giáo dục không chính quy trước yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa)...

Hướng nghiên cứu thứ ba xuất phát từ những yêu cầu phát triển các lĩnh vực chuyên môn trước sự hình thành kinh tế tri thức mà đề xuất xây dựng xã hội học tập. Theo hướng này cũng có khá đông các nhà khoa học như: Đặng Hữu, Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật... (Công nghệ thông tin); Vũ Văn Tảo, Phạm Minh Hạc, Đặng Bá Lâm, Nguyễn Hữu Châu... (Giáo dục giáo); Ngô Thế Dân, Lê Trần Bình (Công nghệ sinh học); Hoàng Tụy, Phan Đình Diệu (Toán học); Nguyễn Văn Đạo (Khoa học cơ bản); Nguyễn Đình Lộc, Phạm Đình Chương (Luật học); Đỗ Thế Tùng (Khoa học lao động); Phạm Tất Dong, Nguyễn Ngọc Phú (Tâm lý học); Võ Đại Lược, Nguyễn Quang A (Kinh tế học)...

Từ những vấn đề giáo dục, Vũ Văn Tảo có nhiều bài viết rất sâu sắc về xã hội học tập, trong đó có hai bài viết rất công phu với những suy nghĩ sáng tạo. Đó là:

- Chiến lược xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam;
- Thời đại mới và giáo dục đại học.

Trong bài viết (Thực chất là một công trình lý luận, song ông chỉ viết dưới dạng chuyên đề, không công bố) về chiến lược xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam, Vũ Văn Tảo đã dựng nên một mô hình tổng quát về hai hệ giáo dục: Giáo dục ban đầu (Education initial) và giáo dục tiếp tục (Continuing). Hai hệ thống này gắn bó với nhau thành một hệ thống theo sát đời người. Vũ Văn Tảo coi hệ thứ nhất là hệ giáo dục chính quy và hệ thứ hai là giáo dục không chính quy. Nguyên tắc bao trùm cả hai hệ này là:

- Mọi người học tập và học liên tục.
- Phát triển giáo dục gắn với phát triển văn hóa.
- Hệ thống mang tính đa dạng, mềm dẻo, liên thông.
- Hệ thống mang tính mở.
- Trình độ đào tạo được cơ cấu lại theo hướng quốc tế hóa.

Trong bài về thời đại mới và giáo dục đại học, Vũ Văn Tảo đã nêu 3 mục tiêu mà qua đó thấy rõ sự cần thiết phải xây dựng xã hội học tập:

*Mục tiêu 1:* Xây dựng năng lực thích ứng (adaptableness) với những thay đổi nhanh chóng của sản xuất, của công nghệ, của đời sống xã hội để đáp ứng (responsiveness) với những yêu cầu xã hội của phát triển trong tương lai.

*Mục tiêu 2:* Xây dựng năng lực tự học sáng tạo trong quá trình học tập suốt đời và biết tự đánh giá nhằm đào tạo những nhân lực biết tư duy (thinking manpower).

*Mục tiêu 3:* Xây dựng năng lực chung (competences generales) để vượt qua sự đào tạo chuyên môn hóa hẹp.

Logic của việc học suốt đời đã dẫn đến việc phải tính đến đại chúng hóa giáo dục đại học theo hướng mở rộng giáo dục sau trung học<sup>(41)</sup>.

Sau nhiều năm nghiên cứu về sự phát triển người, Phạm Minh Hạc có nhiều bài viết về xã hội học tập. Theo ông, ở nước ta, nền kinh tế hiện đang bao gồm 3 mức độ phát triển: Kinh tế sức người, kinh tế tài nguyên, kinh tế tri thức. Từ đó, Phạm Minh Hạc đặt ra những vấn đề như:

- Dân trí phải trở thành nhân lực;
- Kết quả giáo dục đối với mỗi người phải thành nội lực của mỗi người;
- Giáo dục trong thời đại kinh tế tri thức phải tạo ra những giá trị mới như giá trị thông tin, giá trị công nghệ<sup>(42)</sup>.

(41) Vũ Văn Tảo - "Chiến lược xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam" và "Thời đại mới với giáo dục đại học". Những chuyên đề dùng trong đề tài xây dựng mô hình xã hội học tập ở Việt Nam.

(42) Phạm Minh Hạc - *Kinh tế tri thức và giáo dục đào tạo, phát triển người*. Kỷ yếu Hội thảo "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000, tr. 132 - 134.



Đứng ở góc độ phát triển các ngành chuyên môn, nhiều nhà khoa học đã nêu lên sự phát triển của ngành trong điều kiện phát triển kinh tế, và nhìn chung, họ đều đề cập đến việc đào tạo nhân lực theo hướng đổi mới giáo dục nhằm tạo ra những tiềm lực khoa học và công nghệ<sup>(43)</sup>. Ở phương diện này, ta thấy những bài viết rất sâu sắc như nói đến công nghệ sinh học (Biotechnology) ở Việt Nam (Ngô Thế Dân, Lê Trần Bình,...), đến pháp luật trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức ở nước ta (Nguyễn Đình Lộc, Phạm Đình Chương...), đến công nghệ thông tin như một động lực phát triển trong nền kinh tế tri thức (Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật...), đến vai trò khoa học cơ bản trong kinh tế tri thức (Nguyễn Quang A)...

Nhìn chung, những tác giả mà trong phần tổng thuật này đã nói đến, đã góp phần rất quan trọng vào việc chứng minh rằng, đã đến lúc Việt Nam phải đặt ra một vấn đề rất nghiêm túc: Xây dựng một xã hội học tập ngay khi đất nước đang ở giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nói đến lịch sử nghiên cứu xã hội học tập ở nước ta, ngoài ba hướng nêu trên cần nêu lên ý tưởng và thực tiễn hoạt động của Hội Khuyến học về vấn đề này. Hơn 5 năm qua sau ngày thành lập, cùng với việc phát động và đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, Hội đã đề cập tới việc xây dựng xã hội học tập và đưa ra chủ trương "Hội Khuyến học Việt Nam góp phần xây dựng xã hội học tập từ cơ sở". Một số thành viên trong Ban lãnh đạo Hội và đặc biệt là Chủ tịch Hội khoá II - ông Vũ Oanh - đã viết một số bài nêu lên sự cần thiết phải xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam và phải từ những hoạt động khuyến học khuyến tài mà góp phần xây dựng xã hội học tập từ chủ trương trên, Ban Thường Vụ

(43) Xem Kỳ yếu Hội thảo "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam". Hà Nội, 21-22/6/2000.

Trung ương Hội Khuyến học Việt đã chỉ đạo các cấp Hội ở 63 tỉnh thành thực hiện nhiều hoạt động để thực hiện tốt hai nội dung lớn sau đây:

- Hỗ trợ hệ thống giáo dục ban đầu (hệ thống giáo dục chính quy để đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học từ nhà trẻ, trường lớp mẫu giáo đến trường cao đẳng và đại học. Tổng kết nhiệm vụ này, chúng ta có thể thấy được những kết quả rất tốt đẹp như hạn chế được số học sinh lưu ban bỏ học, thúc đẩy tiến độ phổ cập giáo dục tiểu học trong độ tuổi, ngăn chặn một phần những tệ nạn xã hội thâm nhập nhà trường, tạo điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật trong xây dựng trường sở, giúp học sinh nghèo có điều kiện vật chất để theo học...

- Góp phần xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục tiếp tục mà nổi bật nhất là xây dựng hệ thống trung tâm học tập cộng đồng trở thành một mạng lưới rộng khắp, phủ hầu hết địa bàn xã, phường. Theo hướng này, lực lượng khuyến học còn giữ vai trò nòng cốt trong việc vận động và phối hợp với các tổ chức, các lực lượng xã hội mở ra các loại hình học tập rất đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung như các trung tâm dạy nghề ngắn hạn, các lớp dạy nghề gắn với cơ sở sản xuất và vùng nguyên liệu, các cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật, các lớp dạy tin học và ngoại ngữ trên địa bàn xã, những tủ sách trong các thôn, bản...

Phong trào "Gia đình hiếu học", "Dòng họ khuyến học", "Tổ dân cư khuyến học", "Thôn ấp khuyến học"... đã trở thành yếu tố động lực nằm trong cấu trúc của xã hội học tập từ cơ sở.

Hướng hoạt động này đã tạo tiền đề cho việc xây dựng xã hội học tập ở nước ta và là thành quả cụ thể bước đầu của việc đưa Nghị quyết Đại hội Đảng lần IX và X đi vào cuộc sống. Mô hình xã hội học tập ở xã, phường, quận, huyện đã được xác định. Tuy ở mỗi địa phương có một kiểu mô hình với những nét riêng, song xu hướng phát triển chung là đa dạng hoá các loại hình giáo



dục không chính quy mà phổ biến nhất là trung tâm học tập cộng đồng, bưu điện văn hoá xã, trung tâm dạy nghề ngắn hạn, câu lạc bộ, thư viện hoặc tủ sách.

Theo hướng này, ngoài những người đang chỉ đạo hệ thống khuyến học trong toàn quốc thực hiện việc xây dựng mô hình xã hội học tập, ở các tỉnh thành ta thường gặp những người có công trong việc này như: Phạm Ngọc Đáp (Thái Bình), Phạm Văn Bảo, Hoàng Văn Nguyễn (Hải Dương), Hoàng Xuân Khuynh (Ninh Bình), Trịnh Công Thái (Hoà Bình), Trần Luyến (Sơn La), Trần Thị Thiệp (Yên Bái), Cù Thị Hợp (Phú Thọ), Trương Sỹ Tiến (Quảng Trị), Bạch Hưng Đào (Nghệ An), Đinh Văn Báu và Phạm Din (Hà Tĩnh), Huỳnh Văn Bình (Đồng Nai), Nguyễn Văn Hanh, Lê Minh Ngọc (TP. Hồ Chí Minh), Hà Ngọc Đào (Đắk Lắk), Trương Đức Uy (Cần Thơ), Hạng Mí De (Hà Giang), Lê Trọng Thi (Hà Nam), Đinh Gia Huấn (Nam Định), Nguyễn Đình Bưu (Thanh Hoá), Đồng Thị Bạch Tuyết (Tiền Giang), Nguyễn Bá Hiều (Trà Vinh)...

### III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

#### 1. Mục tiêu tổng quát

Làm rõ phạm trù xã hội học tập (Learning Society) và những khái niệm cần thiết để xây dựng phạm trù này, đi sâu vào nội hàm khái niệm; cấu trúc nội dung xã hội học tập và những mô hình xã hội học tập có tính phổ biến và tính khả thi ở các cấp xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành cần được Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng trong giai đoạn thuộc nhiệm kỳ Đại hội XI của Đảng.

#### 2. Những mục tiêu cụ thể

a. Làm rõ tư tưởng “Học tập suốt đời” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, những quan điểm giáo dục của Đảng trong giai đoạn đầy

manh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa ra khái niệm xã hội học tập theo quan điểm của Việt Nam cùng hệ thống các khái niệm, phạm trù cơ bản liên quan đến thuật ngữ này.

b. Luận giải mô hình xã hội học tập tổng quát cùng các mô hình xã hội học tập cụ thể ở Việt Nam hiện nay (mô hình xã hội học tập ở xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành đặc trưng cho các vùng miền khác nhau); chỉ rõ cấu trúc thực tại của mô hình và hướng vận động của các thành phần tạo thành cấu trúc của xã hội học tập ở nước ta hiện nay và tương lai gần. Chỉ rõ các nhân tố tác động ảnh hưởng và thực trạng của nhân tố này đến việc xây dựng xã hội học tập, tác động của các thiết chế giáo dục thuộc giáo dục ban đầu và giáo dục liên tục trong xã hội học tập cùng các điều kiện xây dựng xã hội học tập ở nước ta hiện nay. Luận giải thực trạng, tính khả thi của các điều kiện đó.

c. Tổ chức thử nghiệm xây dựng một số mô hình xã hội học tập (trên địa bàn thành phố, đồng bằng và miền núi) để thiết lập quy trình cụ thể cho việc xây dựng mô hình học tập ở các nơi khác.

d. Đưa ra được những giải pháp cơ bản cho việc xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam.

### IV. NHỮNG NHIỆM VỤ LỚN CỦA ĐỀ TÀI

1. Điều tra sơ bộ thực trạng tổ chức học tập của hệ thống giáo dục chính quy (giáo dục trong nhà trường) và hệ thống giáo dục không chính quy (giáo dục ngoài nhà trường) tại các xã, phường của 9 quận, huyện được chọn làm đơn vị thử nghiệm.

2. Tiến hành khảo sát, điều tra cơ bản trên một diện rộng (gồm một số địa phương trên địa bàn cả nước) để thấy rõ thực trạng về nhận thức, về nguyện vọng, về tổ chức việc học hành theo hướng “Ai cũng được học hành” (Hồ Chí Minh), “Giáo dục



cho mọi người, xây dựng cả nước thành một xã hội học tập” (Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng).

3. Đánh giá những xu thế mới, những cuộc vận động và những phong trào xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam, đặc biệt là đánh giá những nhân tố mới trong việc tổ chức học tập suốt đời mà cần phải đưa vào chương trình và kế hoạch xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2010 - 2015.

4. Xây dựng những quan điểm về chỉ đạo xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam.

## V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Phương pháp luận Methodology

Việc nghiên cứu xây dựng mô hình xã hội học tập ở Việt Nam trước hết phải quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về “học tập suốt đời”, về xây dựng con người xã hội chủ nghĩa phục vụ cách mạng, đồng thời phải dựa trên những quan điểm chỉ đạo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, quán triệt chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, những luận điểm cơ bản của Đảng thể hiện trong những mục tiêu giáo dục do Đảng chỉ ra. Mặt khác, trong việc phân tích những cứ liệu cụ thể phải vận dụng quan điểm cơ bản trong học thuyết Mác - Lênin về một nền giáo dục tiến bộ, khoa học, dân chủ, công bằng với mục tiêu giải phóng con người ra khỏi tình trạng nghèo khổ, dốt nát, vận dụng khẩu hiệu “Học, học nữa, học mãi” của V. I. Lênin.

### 2. Phương pháp tiếp cận Approach

Để xác định được mô hình xã hội học tập khả thi trong những điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội Việt Nam và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, đề tài sẽ thực hiện những cách tiếp cận sau:

### a. Tiếp cận lịch sử - xã hội

Thực chất bên trong của mô hình xã hội học tập là xây dựng và phát triển một phong trào học tập rộng rãi trong nhân dân. Trong quá trình lịch sử cách mạng ở nước ta từ đầu thế kỷ XX đến nay đã có những cuộc vận động lớn như Đông kinh nghĩa thực và tiếp sau đó là những phong trào Truyền bá quốc ngữ, Bình dân học vụ, Bỏ tước văn hóa... đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp chống giặc dốt, xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí và ngày nay là phổ cập giáo dục, học tập thường xuyên và suốt đời. Mỗi cuộc vận động ấy đều có những giá trị lớn mà việc xây dựng xã hội học tập ngày nay cần tham khảo, kế thừa và phát triển.

### b. Tiếp cận hệ thống

Việc tổ chức một xã hội học tập phải bảo đảm những nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó có những hệ thống thành phần với tư cách là những cấu trúc phức tạp. Đó là, hệ thống giáo dục ban đầu và hệ thống giáo dục tiếp tục. Đi vào xem xét từng cấu trúc này, ta lại phải tìm hiểu và xác định các cơ cấu tổ chức nhỏ hơn. Mặt khác, các cấu trúc lớn và các cấu trúc nhỏ lại cần được xem xét các tầng bậc của nó theo các cấp hành chính quốc gia từ Trung ương tới cơ sở.

Cấu trúc (Structure) tổng quát của một xã hội học tập dù ở quốc gia nào cũng phải là sự kết hợp của hai cấu trúc nói trên. Nếu hệ thống (cấu trúc) giáo dục ban đầu tạo ra cho con người *tám hộ chiếu vào cuộc đời*, tạo ra *một học vấn cơ bản* để làm chủ được bản thân và kiểm soát được sự phát triển bản thân mỗi người thì hệ thống giáo dục tiếp tục *sẽ không ngừng bổ sung, cập nhật và hoàn thiện tri thức và kỹ năng* cho từng người. Theo hướng tiếp cận này, phải đoạn tuyệt với cách tư duy phân chia một cách truyền thống cuộc đời con người với những giai đoạn cứng nhắc và hoạt động của nhân cách: Vui chơi, học tập,



lao động nghỉ ngơi. Trong xã hội học tập mà ta hướng tới, ở bất cứ giai đoạn nào của cuộc sống, con người đều phải học. Học là phương thức để tồn tại.

Hơn nữa, sự tách biệt truyền thống giáo dục ban đầu và giáo dục tiếp tục, giáo dục hàn lâm và giáo dục chuyên nghiệp...

### **c. Tiếp cận truyền thống hiếu học**

Khác với các quốc gia trên thế giới, ở Việt Nam có một truyền thống hiếu học bắt rễ vào gia đình và từ đó bắt rễ vào các dòng họ. Trong lịch sử phát triển nền giáo dục theo Nho học đến nền giáo dục tân học và tiếp đến là nền giáo dục cách mạng, ở giai đoạn nào cũng xuất hiện những gia đình khoa bảng, những gia đình học hành giỏi giang và từ đó phát triển những dòng họ khoa bảng, những làng khoa bảng... Trong thực tế xây dựng xã hội học tập từ cơ sở, gia đình hiếu học và dòng họ khuyến học đang là lực lượng đi đầu trong cuộc vận động toàn dân đi học trên cơ sở phát huy tinh thần hiếu học của từng gia đình, của từng dòng họ. Có thể coi gia đình hiếu học và dòng họ khuyến học là những thiết chế giáo dục độc đáo của mô hình xã hội học tập hiện nay trong xã hội ta.

### **d. Tiếp cận tư tưởng học suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh**

Trước hết Hồ Chí Minh là tấm gương học tập suốt đời, nhưng ở Người còn thể hiện tư tưởng giáo dục có giá trị lớn trong thời đại chúng ta: *Học tập là một cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới trong từng con người, trong từng dân tộc.* Hạt nhân duy lý của sự học là *“Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân”*. Minh minh đức là *chính tâm*, tại thân dân là *phục vụ nhân dân*. Học suốt đời phải vượt qua mục tiêu cá nhân, vươn tới mục tiêu của xã hội. Mục tiêu xã hội hiện nay là *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*. Theo Người, người có học phải thực hiện *“Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc như lạc”* (Lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ). Song, để làm được việc

đó, học suốt đời để con người có Đức và có Tài. Đó là một quan niệm về nhân cách như một sản phẩm của sự học.

### **e. Tiếp cận tư tưởng công bằng xã hội về giáo dục và xã hội hóa giáo dục trong các văn kiện của Đảng**

Xã hội hóa giáo dục trở thành một nguyên lý tổ chức giáo dục trong xã hội mà tư tưởng cốt lõi của nguyên lý là coi cách mạng như một sự nghiệp của quần chúng. Với một nước đang còn quá nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội thì xã hội hóa lại là một quan điểm phải được quán triệt sâu sắc, bởi chỉ tiếp cận chủ trương này thì mới huy động được tổng lực của xã hội vào sự nghiệp xây dựng cả nước thành một xã hội học tập.

Trong hoàn cảnh và điều kiện phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay, tầng lớp “yếu thế” nhất trong hưởng thụ giáo dục là nông dân và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (khuyết tật, cơ nhỡ, mồ côi...), mà nhóm xã hội này cũng chủ yếu là dân cư nông thôn. Khu vực sản xuất có thu nhập thấp nhất, chính là nông nghiệp. Giải quyết xã hội học tập cho nông dân, trên địa bàn nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp phải là mục tiêu ưu tiên và cũng là mục tiêu cuối cùng của quá trình đổi mới (và cách mạng) nền giáo dục Việt Nam.

### **g. Tiếp cận kinh tế tri thức**

Xét trên bình diện toàn cầu, xã hội học tập là sản phẩm tất yếu của kinh tế tri thức. Song, một nước còn đang trong nền kinh tế nông nghiệp, nhờ thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại, cũng có thể đi vào kinh tế tri thức mà nhờ đó sớm hoàn thành công nghiệp hóa (tức là ra khỏi kinh tế nông nghiệp) và coi đi vào kinh tế như một cơ hội để tránh con đường công nghiệp hóa cổ điển với những bước đi tuần tự, không có khâu đột phá, không có những bước nhảy vọt và cam chịu trong tình trạng chậm phát triển.



### 3. Những phương pháp cụ thể Methode

Căn cứ vào những luận điểm cơ bản của phương pháp luận và phương pháp tiếp cận, căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, đề tài đã thiết kế những phương pháp cụ thể sau đây:

#### a. Điều tra bằng bảng hỏi (Enquête)

Đề tài đã thiết kế 6 loại bảng hỏi:

- Bảng hỏi về các nội dung cơ bản của xã hội học tập;
- Bảng hỏi về xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng xã hội học tập;
- Bảng hỏi về xác định mô hình xã hội học tập tổng quát và các mô hình cụ thể.
- Bảng hỏi về thực trạng hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng;
- Bảng hỏi về mối quan hệ của việc xây dựng xã hội học tập với sự phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội chung của đất nước;
- Bảng hỏi về giải pháp xây dựng xã hội học tập ở nước ta hiện nay.

6 loại bảng hỏi được thể hiện ở 13.000 phiếu hỏi (trong đó có 1000 phiếu dành cho điều tra thử).

Địa bàn điều tra mà đề tài tiến hành là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Trà Vinh, Đắk Lắk, Hà Giang, Hà Tĩnh, Sơn La và Hà Tây cũ.

Trong khi đề tài "Xây dựng mô hình xã hội học tập ở Việt Nam" được triển khai thì tại các tỉnh, thành như Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hoà Bình, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Phước, thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai... cũng đồng thời tiến hành nghiên cứu mô hình xã hội học tập ở địa phương mình. Nhiều địa phương nói trên đã dùng chính bộ công cụ khảo sát thực tiễn của đề tài của Trung ương Hội. Sự phối hợp giữa các đề tài của các địa phương

với đề tài độc lập cấp nhà nước do Trung ương Hội chủ trì đã giúp cho đề tài của Trung ương Hội có thêm nhiều tư liệu và số liệu. Do đó, ngoài 13.000 phiếu hỏi phát ra, đề tài còn có thêm khoảng 3500 phiếu cùng loại của các tỉnh cùng với những số liệu do từng tỉnh đóng góp. Ở những tỉnh thành khác, tuy chưa tiến hành nghiên cứu mô hình xã hội học tập trong địa phương mình nhưng cũng đã tích cực triển khai một số mô hình học tập trong quá trình khuyến học, khuyến tài, chuẩn bị điều kiện để tiến tới xây dựng mô hình xã hội học tập tại điều phương và đã giúp cho đề tài của Trung ương Hội tiến hành điều tra trên diện rộng trong phạm vi cả nước.

#### b. Thử nghiệm (Experiment) xây dựng mô hình xã hội học tập ở 9 quận, huyện

- 3 quận (Quận Ba Đình - Hà Nội; Quận I - thành phố Hồ Chí Minh; Quận Hồng Bàng - Hải Phòng).
- 3 huyện vùng đồng bằng (Huyện Thường Tín - Hà Tây cũ; Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh; Huyện Trà Cú - Trà Vinh).
- 3 huyện miền núi (Huyện Mộc Châu - Sơn La; Huyện Quản Bạ - Hà Giang; Huyện Krông Ana - Đắk Lắk).

9 huyện, quận này có 97 xã, 52 phường và 6 thị trấn. Tất cả các xã, phường, và thị trấn này đều tham gia vào việc xây dựng mô hình xã hội học tập tại cơ sở.

Việc tiến hành thử nghiệm kéo dài 28 tháng (từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2009).

#### c. Khảo sát thực tiễn (Investigation)

Đề tài thiết kế hai loại phiếu (một loại đi sâu vào thực trạng tổ chức học tập cho nhân dân ở các xã phường, một loại đi sâu vào hoạt động khuyến học, khuyến tài của Hội Khuyến học.

Hai loại phiếu này được phát ra ở tất cả các xã, phường và thị trấn của 9 quận, huyện nói trên.



Trong quá trình triển khai các công việc nói trên, đề tài luôn bảo đảm được *tính chất nghiên cứu liên ngành* (Interdisciplinary). Tham gia vào xây dựng đề cương, thiết kế các bảng hỏi, tổ chức hội thảo... có nhiều cán bộ nghiên cứu các lĩnh vực giáo dục học, tâm lý học, xã hội học, sử học... Các cán bộ của nhiều ngành như Giáo dục, An ninh, Quốc phòng, Lao động, và nhiều hội (Hội Khuyến học, Hội Tâm lý - giáo dục, Hội Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam...) là những cộng tác viên của đề tài. Lực lượng viết các chuyên đề chủ yếu là những cán bộ trong các ngành, các tổ chức nói trên.

#### **d. Phương pháp chuyên gia (Specialiste Brain Storming)**

Việc lấy ý kiến chuyên gia chủ yếu dựa vào các hội thảo và các cuộc mạn đàm, phỏng vấn sâu.

#### **e. Phương pháp nghiên cứu các tài liệu**

Đề tài đã tiến hành sưu tầm các tài liệu tham khảo, tổ chức dịch một số tài liệu nước ngoài và tài liệu trong nước viết bằng chữ Hán - Nôm. Những tài liệu tham khảo chủ yếu là của các nhà nghiên cứu ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc và Nga. Các tài liệu tham khảo tập trung chủ yếu vào các chủ đề:

- Kinh tế tri thức và xã hội học tập;
- Toàn cầu hóa và xã hội học tập;
- Những vấn đề giáo dục được thế giới quan tâm;
- Kinh nghiệm xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam.

### **VI. THỜI GIAN TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU**

Đề tài được thực hiện theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 01/2007/HĐ - ĐTĐI ngày 1/8/2007. Thời gian tiến hành hợp đồng là 28 tháng tính từ ngày 1/8/2007 đến ngày 31/12/2009.

Tổng kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp cho đề tài là 2,1 tỷ đồng Việt Nam.

## **Chương I**

### **XÃ HỘI HỌC TẬP - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG**

#### **I. KINH TẾ TRI THỨC VÀ XÃ HỘI HỌC TẬP**

##### **1. Nguồn gốc kinh tế tri thức**

Lịch sử xã hội loài người đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, nhiều phương thức sản xuất thay thế nhau. Triết học Mác - Lênin cho rằng, phương thức sản xuất là sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, còn quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất. Lực lượng sản xuất quyết định sự tồn tại và phát triển của quan hệ sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mối quan hệ nói trên đã trở thành quy luật phổ biến.

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất lại phụ thuộc chủ yếu vào tri thức của con người. Cách đây gần hai thế kỷ, Karl Marx đã viết: "...Tất cả sản phẩm lao động của con người... đều là



sức mạnh vật hoá của tri thức. Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến đã chuyển hoá đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp, do đó, nó cũng chỉ là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của tri thức phổ biến<sup>(44)</sup>.

Xét về phương thức sản xuất thì xã hội loài người đã trải qua phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến và hiện nay phần lớn các dân tộc đang sống trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Xét về quá trình phát triển kinh tế thì có thể chia thành 3 giai đoạn sau:

*Giai đoạn kinh tế dựa vào lao động (Labor - Based Economy)*, bắt đầu từ sau thời nguyên thủy mông muội kéo dài hàng nghìn năm đến thế kỷ XVII. Trong giai đoạn này, kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào con người sử dụng các công cụ sản xuất nguyên thủy, thô sơ. Năng suất lao động chủ yếu dựa vào sức lực của người lao động.

Khoa học kỹ thuật giai đoạn này chưa phát triển nên khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người rất hạn chế. Mọi sự tác động của con người vào đối tượng lao động để làm ra của cải vật chất đều dựa vào lao động chân tay. Sức người là đối tượng bị chiếm đoạt là chủ yếu.

*Giai đoạn kinh tế tài nguyên (Resourcefulness Economy)*, tức là phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào chiếm hữu tài nguyên thiên nhiên (Natural Resources). Do khoa học, kỹ thuật từ giữa thế kỷ XVII phát triển ngày càng nhanh, con người phát minh, sáng

(44) C. Mac và Ph. Ăngghen, Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 46.

chế ra nhiều loại công cụ cơ khí, máy móc, thiết bị mà khả năng khai thác tài nguyên tăng lên. Trong giai đoạn này đã xuất hiện một cuộc đại phân công xã hội, tách lao động thương nghiệp ra khỏi lao động sản xuất, hình thành tầng lớp thương nhân, kinh tế hàng hoá bắt đầu phát triển. Sự phát triển kinh tế kéo theo sự phát triển giáo dục, văn hoá, nghệ thuật... và bắt đầu có sự lưu chuyển nhân tài, khai thác tài nguyên trí lực.

*Giai đoạn kinh tế tri thức (Knowledge Economy)*, tức là phát triển kinh tế chủ yếu dựa trên sự sáng tạo và phân phối trí lực; khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (như tiên đoán của K. Marx). Chính do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và kết quả nghiên cứu khoa học nhanh chóng được đưa vào ứng dụng nên tài nguyên tri thức - một nguồn tài nguyên vô tận - trở thành yếu tố nổi trội so với vốn và lao động.

Con người không thực hiện được quyền tư hữu về tư liệu sản xuất tri thức nên phát triển kinh tế tri thức trở thành tiền đề cho sự hình thành một phương thức sản xuất trong tương lai: phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

## 2. Tri thức và kinh tế tri thức

### a. Tri thức

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, các công trình nghiên cứu của J. S. Chumpeter, R. Solon, P. Drucker, Paul Romer... đã khẳng định phải thay đổi lý thuyết Kinh tế học tân cổ điển rằng, tri thức là một thành phần của hệ thống kinh tế, là hình thức cơ bản nhất của vốn hay còn gọi là *vốn vô hình*; tăng trưởng kinh tế là do sự tích lũy tri thức mang lại (tri thức được thể hiện ở sản phẩm của khoa học và công nghệ).

Để nghiên cứu và xây dựng kinh tế tri thức, trước hết phải làm rõ khái niệm về tri thức. Trên thực tế, người ta có nhiều cách



diễn đạt khác nhau về khái niệm tri thức nhưng về nội dung thì cách hiểu đó là giống nhau.

Ngày nay, không ít người vẫn đồng nhất thông tin (Information) với tri thức (Knowledge) - Thực ra, đây là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ rất mật thiết với nhau. Tri thức là cái gì đó cao hơn thông tin, không phải là một tổng số đơn giản những thông tin.

Sau đây là những hiểu biết về tri thức mà đề tài này đồng thuận và sẽ sử dụng để đi vào kinh tế tri thức, và hơn nữa, để đi vào xây dựng những khái niệm cần phải có để thiết kế mô hình xã hội học tập cũng như để đề xuất những gì mà nền giáo dục trong xã hội học tập (ở Việt Nam) phải đạt được.

- Trước hết, phải nói đến định nghĩa của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - Viết tắt là OECD): "*Tri thức bao gồm toàn bộ kết quả và trí lực của loài người sáng tạo ra từ trước tới nay, trong đó tri thức về khoa học, về kỹ thuật, về quản lý là các bộ phận quan trọng nhất*". Theo định nghĩa này thì tri thức luôn gắn liền và đồng hành với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Theo Alan Burton Jones, *Tri thức là sự hiểu biết của con người đối với thế giới khách quan và khả năng vận dụng chúng vào thực tiễn*. Cũng có thể hiểu tri thức là thông tin đã qua xử lý và những kỹ năng có được qua việc sử dụng chúng. Sống trong một xã hội đầy áp thông tin mà không biết xử lý để thành hiểu biết thì vẫn là người nghèo nàn về tri thức. Vì thế, con người bơi trong "biển cả thông tin" mà vẫn có thể thiếu những tri thức cần thiết.

- Theo Đặng Hữu, thông tin là "*cái của người*", còn tri thức mới là "*cái của mình*", vì thế phải biến cái của người thành cái của mình - đó là quá trình nhận thức diễn ra từ thu nhập thông tin đến việc xử lý chúng để thành tri thức.

Đặng Hữu và một số nhà nghiên cứu cho rằng, tri thức của con người thể hiện dưới các hình thức: *biết cái gì* (Know - What), *biết tại sao* (Know - Why), *biết ai* (Know - Who), *biết nơi nào* (Know - Where), *biết khi nào* (Know - When), và *biết làm bằng cách nào* (Know - How).

Ngô Quý Tùng (Trung Quốc) bổ sung thêm: biết bao nhiêu (Know - Quantity). Trong các hình thức về tri thức nói trên, quan trọng hơn cả là biết làm như thế nào, bằng cách nào (Know - How). Trong tiếng Anh, Know - How còn được hiểu là *bí quyết*, mà bí quyết là cái đáng giá nhất trong một công nghệ<sup>(45)</sup>.

- Trong những công trình nghiên cứu của Steinmueller, Forero - Pineda, Jaramillo - Salazar, Hansson và Lam... tri thức cũng được phân biệt rõ ràng với thông tin. Khi đã có tri thức thì trong bất cứ lĩnh vực hoạt động nào, con người sẽ có năng lực hành động trí óc hay chân tay. Về cơ bản, các tác giả đều coi *tri thức như một năng lực nhận thức*, ngược lại, *thông tin chỉ là một tổng thể những dữ liệu được kết nối thành những sự kiện chưa được xử lý*. Sự phân định này cho thấy các điều kiện tái sản xuất tri thức và thông tin hoàn toàn khác nhau. Khi tái sản xuất thông tin, người ta thường chịu phí tổn ở giá sao chép, do vậy chi phí không cao. Còn tái sản xuất tri thức tốn kém hơn nhiều bởi cái được tái sản xuất là một năng lực nhận thức, khó mà diễn đạt nó và cũng khó chuyển giao từ cá nhân này sang cá nhân khác.<sup>(46)</sup>

- Xét từ bình diện quốc gia, tri thức được coi như năng lực làm chủ khoa học và công nghệ, đặc biệt là năng lực làm chủ công nghệ mới và công nghệ cao. Những nhà nghiên cứu

(45) Đặng Hữu (Chủ biên) - *Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 108.

(46) Vũ Đình Cự (Chủ biên) - *Một số vấn đề về kinh tế tri thức và thực tiễn công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở nước ta*, Chuyên đề 5, Tài liệu của Trung ương Đảng CSVN. Hà Nội, 2004.



như V. I. Inozemtsev, S. V. Vlasova, L. Thurow... khẳng định rằng: khả năng sản xuất ra nhiều tri thức mới và sự giàu có về tri thức của mỗi quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống giáo dục phát triển, nhờ đó quốc gia có trình độ dân trí cao, đội ngũ nhân tài đông đảo. Mặt khác, việc đó còn phụ thuộc vào chính sách đầu tư thoả đáng vào vốn con người.

Những nhà nghiên cứu nói trên đều thừa nhận rằng, trong xã hội ngày nay, tri thức là cơ sở của sự giàu có kiểu mới, lần đầu tiên trong lịch sử, người giàu nhất trên thế giới không phải là chủ ngân hàng lớn, cũng không phải là ông vua dầu lửa hoặc những nhân vật đang lãnh đạo và chi phối các công ty xuyên quốc gia... mà là người có trong tay mình những tri thức mới.

- Các nhà nghiên cứu của Trung quốc như Hu Angang, LiChunbo, cho rằng tri thức là nhân tố quan trọng nhất trong phát triển kinh tế và chuyển hoá xã hội<sup>(47)</sup>.

Tri thức sáng tạo ra của cải, tri thức thúc đẩy phát triển, tri thức thúc đẩy cải cách. Trong xã hội nông nghiệp mấy ngàn năm và xã hội công nghiệp mấy trăm năm trước thế kỷ XX, tri thức tác dụng đối với tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế không mạnh không dễ nhìn thấy, nhưng cũng phải thừa nhận rằng, ở những thời kỳ lịch sử ấy, tri thức cũng vẫn là nhân tố cơ bản trong phát triển kinh tế và thay đổi xã hội.

- Tri thức là nhân tố quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế. Lâu nay, người ta luôn nói đến các nhân tố như gia tăng dân số, gia tăng lượng vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện hiệu quả phân phối nguồn lực và tiến bộ xã hội mà sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào chúng. Nhà kinh tế học R. Solow - người được giải thưởng Nobel - đã có một phát hiện thú vị: trong việc

(47) Hu Angang, Li Chunbo - Sự nghèo nàn mới của thế kỷ mới: Nghèo nàn về tri thức. Zhongguo Shehui Kexue, 2001n, d.3q, d.70 - 80y.

nâng cao năng suất lao động ở Mỹ thì chỉ có khoảng 1/8 đến 1/4 là tăng thêm tồn lượng vốn (đầu tư), phần còn lại là nhờ các nhân tố khác, trong đó, cơ bản là nhờ vào tri thức.

Paul Romer (1990) cho rằng: động lực của tăng trưởng bắt nguồn từ tích lũy tri thức. Do tri thức có tính không cạnh tranh và tính không thể bài ngoại từng phần, tri thức chẳng những mang lại lợi ích cho người phát minh ra nó và cho người sở hữu, mà nó còn tăng tổng khối lượng tri thức của toàn xã hội, cống hiến cho mọi người sản xuất. Năm 1988, Robert E. Lucas đã đưa ra một mô hình tăng trưởng kinh tế mới lấy vốn nhân lực làm hạt nhân, đưa giáo dục vốn nhân lực sản xuất vào mô hình tăng trưởng kinh tế cổ điển mới (Tân kinh tế cổ điển).

Hàng loạt công trình nghiên cứu đã khẳng định: tri thức là nhân tố quan trọng nhất giải thích sự khác biệt giữa tỷ lệ tăng trưởng của các nước, các khu vực, còn tính chênh lệch của tỷ lệ tăng trưởng đầu tư vốn không lớn như người ta tưởng. Nguồn tăng trưởng kinh tế chủ yếu không phải là tích lũy vốn, mà là tăng trưởng hiệu suất của tất cả các yếu tố (TFP)<sup>(48)</sup>.

- Nói rằng tri thức có tác dụng thúc đẩy sự chuyển đổi xã hội tức là nói đến việc tri thức làm hiện đại hơn các quan hệ truyền thống, phương thức tư duy truyền thống cùng những vấn đề giáo dục, y tế, sản xuất. Nhờ sự hiện đại đó, con người sẽ nắm tốt hơn vận mệnh của mình, mở rộng tầm nhìn, giảm thiểu ách tắc, từ đó làm cho đời sống phong phú hơn (Stiglitz, 1998).

Những tiến bộ của tri thức đòi hỏi các cuộc cải cách, song bản thân những tiến bộ của tri thức lại là động lực của cải cách. Phát triển

(48) TFP là hiệu suất toàn bộ yếu tố. Phân tích yếu tố căn cứ đẳng thức: Tăng trưởng GDP = tăng trưởng TFP + 0,4 x tăng trưởng vốn bình quân đầu người. Trong đó: hệ số 0,4 là mức vốn chiếm trong GDP. Do đó: Chênh lệch tăng trưởng GDP bình quân đầu người = chênh lệch tăng trưởng TFP + 0,42 x chênh lệch tăng trưởng vốn bình quân đầu người + 2 x 0,4 x chênh lệch tăng trưởng TFP và tăng trưởng vốn bình quân đầu người.



tri thức, phát triển năng lực tiếp thu tri thức, nâng cao năng lực giao lưu tri thức... tất cả những điều đó đều là môi trường xã hội quan trọng để công cuộc cải cách được tiến hành thuận lợi.

- Sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật và công nghệ đã không ngừng làm tăng sức mạnh của thị trường, xu thế toàn cầu hoá (Globalization) ngày càng lan toả, hiện tượng *phân hoá hai cực trong toàn cầu hoá tri thức và thông tin xuất hiện*. Sự phát triển nhanh của các nghề mới lấy tri thức làm cơ sở đã giúp cho các quốc gia, các khu vực có nhiều tri thức và thông tin đã thu được rất nhiều lợi nhuận, tích lũy được rất nhiều của cải, nhờ đó lại có điều kiện sáng tạo thêm những của cải mới, những mặt hàng mới, những thương hiệu mới. Ngược lại, với những người, những quốc gia không tích lũy và thiếu sáng tạo, những tri thức cần thiết đã bị ngoại vi hoá. Đặc điểm nổi bật của hiện tượng ngoại vi hoá là *"khoảng cách tri thức"* (Knowledge Gap), *"khoảng cách thông tin"* (Information Gap).

Cái gọi là *khoảng cách thực chất là sự không đối xứng giữa hai hay nhiều quần thể hoặc cộng đồng người về mặt phân phối và sử dụng hữu hiệu các nguồn tri thức, thông tin và thông tấn*. Nguyên nhân lớn nhất của sự xuất hiện khoảng cách tri thức là *sự cách ly tri thức* (Knowledge Divide). Đó là hiện tượng, những nhóm người, những khu vực thiếu năng lực tiếp thu, tích lũy và sử dụng tri thức nên đã có thể giao lưu tri thức, từ đó ít được hưởng những thành quả văn minh của xã hội lấy làm cơ sở<sup>(49)</sup>.

Nico Stehr - Giáo sư Trường Đại học tổng hợp Alberta

(49) Tổng hợp các dữ liệu đã công bố, ta có con số sau: Chia dân số làm 5 phần (ngũ vị phân) bằng nhau để so sánh mức giàu nghèo thì thấy 86% GDP trên thế giới thuộc về 20% dân cư giàu nhất, 1% thuộc về 20% dân cư nghèo nhất. Tài sản của 20% dân cư giàu nhất gấp 30 lần so với 20% dân cư nghèo nhất. 475 nhà tỷ phú trên thế giới có số tài sản lớn hơn thu nhập của 1/2 dân số trên thế giới. Thu nhập của 225 người giàu nhất hành tinh đạt trên 1000 tỷ đôla, tức là bằng thu nhập của 2,5 tỷ người nghèo. Tài sản của 3 người giàu nhất thế giới lớn hơn GDP của 48 nước kém phát triển.

(Canada) cho rằng: tri thức *không chỉ là đặc điểm kết cấu của nền kinh tế hiện đại mà còn là cơ sở, nguyên lý tổ chức của toàn bộ xã hội*. Tài sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát tri thức sẽ là chủ đề trung tâm của các thập niên sắp tới. Chính những chuyển biến về chất một cách toàn diện vai trò của tri thức đang đặt ra nhiều nhiệm vụ cấp bách về việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, về đạo đức, trách nhiệm chính trị trong điều hành quản lý xã hội<sup>(50)</sup>.

Theo N. Stehr, *tri thức là "năng lực hành động"*, là khả năng *"làm cho cái gì vận động"*. Tri thức khoa học, tri thức kỹ thuật... trước hết đều là năng lực hoạt động, khả năng mới cho các hành động của các cá nhân, các doanh nghiệp, các quốc gia đang làm chủ và sử dụng chúng.

### **b. Kinh tế tri thức**

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đưa ra khái niệm *"Kinh tế dựa trên tri thức"* hay *"Kinh tế tri thức"* như sau: *"Đó là nền kinh tế mà ở đó sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức là yếu tố chính của tăng trưởng kinh tế, của cải vật chất và tạo việc làm trong tất cả các ngành của nó"*. Theo định nghĩa này, nền kinh tế tri thức không đơn giản chỉ là nền kinh tế mà ở đó các công nghệ mới được ứng dụng, đó là nền kinh tế mà tất cả các khu vực của nó về căn bản đều có hàm lượng khoa học cao.

OECD và APEC khi nói đến kinh tế tri thức là đề cập ngay đến sự kết hợp chính sách làm tăng lên khối lượng thông tin mà các cá nhân, các công ty, các thị trường và các chính phủ tiếp cận được. Do đó, các hoạt động kinh tế bao giờ cũng đòi hỏi cao về trình độ và tính năng động của cán bộ, công nhân viên, kết quả

(50) N. Stehr, *Thế giới sinh thành từ tri thức*, Tạp chí Khoa học Xã hội, Số 2, tr. 31-35 (Nga).



là, năng suất lao động và sự phát triển kinh tế tăng lên. OECD đã đưa ra 4 thước đo nền kinh tế tri thức:

*- Các hệ thống đổi mới:*

Đó là hệ thống hoạt động công nghệ và đổi mới công nghệ quốc gia hữu hiệu: Mạng lưới các tổ chức của Nhà nước và tư nhân mà hoạt động của các tổ chức này cho phép sản xuất, nhập khẩu, thay đổi và phân bổ các công nghệ mới và kinh nghiệm áp dụng chúng.

*- Phát triển nguồn lực con người:*

Đó là hệ thống giáo dục và đào tạo lại hiệu quả cao, cho phép con người có được những tri thức và kỹ năng mới trong một cuộc đời.

*- Các công nghệ thông tin và liên lạc:*

Đó là việc xây dựng cơ sở hạ tầng hiệu dụng cho phép cá nhân và giới kinh doanh luôn nhận được thông tin từ khắp thế giới.

*- Môi trường kinh doanh:*

Đó là những chính sách kinh tế và pháp luật của các quốc gia và tính chất của hoạt động kinh doanh mà nhờ đó *hoạt động đổi mới được thúc đẩy phát triển*.

Các lý luận gia Trung Quốc dựa vào luận điểm của chủ nghĩa Marx cho rằng, lực lượng sản xuất trong xã hội có hai bộ phận: lực lượng sản xuất ra sản phẩm vật chất và lực lượng sản xuất ra sản phẩm tinh thần. Kinh tế tri thức chính là lực lượng sản xuất tinh thần trong lý luận mácxít. Những nhà nghiên cứu này cũng muốn phân biệt rạch ròi giữa kinh tế thông tin với kinh tế tri thức khi nhấn mạnh rằng, tri thức và thông tin tuy có quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng không phải là một khái niệm đồng nhất, rằng *hạt nhân của kinh tế tri thức là sáng tạo tri thức, trong khi đó kinh tế thông tin chú trọng nhiều hơn vào việc phổ*

*cập thông tin*. Đúng là chủ nghĩa Marx nhận định rằng, vật chất là tính thứ nhất còn tinh thần là tính thứ hai. Tuy nhiên, họ đã bám sát ý kiến của V. I. Lênin: "Sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ mang ý nghĩa tuyệt đối trong một phạm vi rất có hạn. Ở đây, nó chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong phạm vi vấn đề cơ bản của lý luận về nhận thức thừa nhận cái gì thuộc tính thứ nhất, cái gì thuộc tính thứ hai. Còn vượt ra ngoài phạm vi này thì sự đối lập giữa vật chất với ý thức rõ ràng chỉ là tương đối mà thôi"<sup>(51)</sup>. Vì thế, từ góc độ nhận thức luận, họ coi tinh thần là những hoạt động của vật chất, hơn nữa là những hoạt động của vật chất ở cấp cao nhất. Với cách lập luận ấy, họ kết luận rằng, gộp khái niệm lực lượng sản xuất tinh thần vào trong khái niệm lực lượng sản xuất không những không trái với thuyết duy vật mà ngược lại, còn nhấn mạnh thêm thuyết duy vật mácxít và đó chính là thuyết duy vật năng động bao gồm trong bản thân nó tính năng động.

Một số nhà kinh tế Trung Quốc coi kinh tế tri thức là ngành sản xuất thứ tư. Xét về kết cấu các ngành sản xuất thì nông nghiệp được coi là ngành sản xuất thứ nhất; công nghiệp vốn được coi là ngành sản xuất thứ hai và dịch vụ là ngành sản xuất thứ ba, còn ngành sản xuất dựa trên cơ sở tri thức là ngành sản xuất tri thức. Cho dù có gọi kinh tế tri thức là ngành sản xuất thứ tư thì vấn đề cơ bản là, nó hình thành và sau ngành sản xuất công nghiệp, và "hơn" sản xuất công nghiệp. Sự hình thành ngành sản xuất thứ tư này phản ánh xu thế lịch sử, một xu thế tất yếu của thời đại.

Tri thức trở thành kinh tế chủ yếu là do nhu cầu tinh thần của con người là vô hạn. Mặt khác, trong thời đại ngày nay, *chỉ có công nghệ phần mềm mới đáp ứng được nhu cầu tinh thần* của người hiện đại. Về mặt nhận thức luận, phải nói một cách chặt

(51) V.I.Lênin - Tuyển tập, tập 2, tr. 361 (bản tiếng Nga).



chê rằng, *kinh tế tri thức là hình thái kinh tế trong xã hội tri thức*, kinh tế công nghiệp là hình thái kinh tế trong xã hội công nghiệp. Khi nói đến xã hội là phải đề cập tới ba bộ phận của nó là kết cấu xã hội, thể chế chính trị và văn hoá. Nghiên cứu hình thái kinh tế mà không nghiên cứu sự biến đổi xã hội với những bộ phận cấu thành của nó thì không thể có tri thức toàn diện. Ngược lại, nghiên cứu kết cấu xã hội mà không nghiên cứu hình thái kinh tế thì cũng không đủ cơ sở luận giải cho những vấn đề đặt ra. Vì thế, muốn nghiên cứu xã hội học tập như một bộ phận thuộc kết cấu xã hội, chắc chắn phải tiếp cận hình thái kinh tế tương ứng mà ở đây là kinh tế tri thức. Do vậy, chúng ta cần chú ý đến quan niệm của Daniel Bell: "Nếu tư bản và lao động là đặc trưng kết cấu chủ yếu của xã hội công nghiệp thì thông tin và tri thức là đặc trưng chủ yếu của xã hội hậu công nghiệp" (Bell, 1997).

Cũng cần nói đến Alvin Toffler với "làn sóng thứ ba". Ông cho rằng, sau làn sóng phát triển nông nghiệp và làn sóng phát triển công nghiệp sẽ là làn sóng phát triển một hình thái kinh tế mới. Theo ông, chúng ta không có thể gây lại nền kinh tế theo kiểu quan liêu hiện nay. Những "đợt sóng thứ ba" không chỉ là vấn đề kỹ thuật và kinh tế học mà nó còn đụng chạm đến đạo đức, văn hoá, quan niệm cùng thể chế và kết cấu chính trị. Như vậy, nó là một cuộc biến đổi đích thực các công việc của loài người.

Toffer cho rằng, các chính đảng và các phong trào chính trị nào thừa nhận thực tế lịch sử này sẽ tồn tại và sẽ xây được tương lai cho các thế hệ sau - Những ai từ chối thừa nhận thực tế này sẽ bị cuốn vào cái cống ngầm của lịch sử (Toffler, 1996).

Không rõ những dự đoán của Toffler có được lịch sử chứng thực hay không, nhưng chắc chắn rằng, kinh tế tri thức trước sau cũng đưa tiễn kinh tế công nghiệp đi vào quá khứ và loài người bắt đầu bước vào một kỷ nguyên mới.

### 3. Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức

Số hoá, tin hoá, mạng hoá là cơ sở kỹ thuật cho sự xuất hiện và phát triển xã hội tri thức mà hình thái kinh tế của nó là kinh tế tri thức. Điều này cho phép ta thấy loài người đã thực hiện được một bước nhảy lớn trên con đường tiến hoá văn hoá và chính "3 hoá" sẽ còn làm cho con người tạo ra nhiều kỳ tích rực rỡ hơn (Jin Wulun, 1997).

Tin hoá làm cho loài người chuyển từ mặt bằng hoạt động lấy vật chất và năng lượng làm cơ sở sang một mặt bằng mới lấy mạng làm cơ sở. Sự di chuyển mặt bằng này có nghĩa là phương thức sinh tồn và môi trường hoạt động của loài người đã có những biến đổi to lớn. Tin hoá đang dần dần xoá bỏ những thành lũy thời gian và không gian. Mạng hoá sẽ làm cho sự giao tiếp giữa con người được thực hiện với tốc độ cao, giúp cho việc chuyển giao tri thức và kỹ năng xuyên quốc gia, bất chấp ranh giới địa lý. Số hoá sẽ trở thành động lực cơ bản để chuẩn thức sản xuất sản phẩm vật chất (trong xã hội công nghiệp) chuyển sang chuẩn thức sản xuất thông tin và tri thức (trong xã hội tri thức).

Từ xã hội công nghiệp chuyển sang xã hội tri thức có mấy chuyển biến lớn về chuẩn thức xã hội:

**a. Từ lao động chân tay (Brawll) chuyển sang lao động trí tuệ (Brains).** Trên thực tế, vào giữa thập kỷ 50 của thế kỷ trước, số công nhân cổ áo trắng (white collar) ở Mỹ đã vượt số công nhân cổ áo xanh (Blue collar). Nhà tương lai học John Naisbitt coi đó là tiêu chí chuyển từ thời đại công nghiệp sang thời đại thông tin. Do những tiến bộ lớn về máy tính và kỹ thuật thông tin mà trong nhiều lĩnh vực sản xuất, người lao động làm công tác tri thức thay cho người lao động thể lực<sup>(52)</sup>.

(52) Theo đánh giá của nhà quản lý Peter Drucker (Mỹ), công nhân cổ áo xanh ngành chế tạo của Mỹ năm 1950 chiếm 33%. Con số tương ứng ở năm 1960 là 30%, những năm 80:20%, giữa thập kỷ 90: <17% và 10 năm đầu thế kỷ XXI là 12%.



Hiện nay, trong đời sống hàng ngày, khối lượng thông tin ngày càng đồ sộ, thể hiện trong mọi lĩnh vực như thông tin khoa học, thông tin thương mại, thông tin kinh tế, thông tin văn hoá... và nhờ đó, công nghệ thông tin đang chuyển dần sang *thông tin thông minh*. "Hệ thống máy tính đã tính lưu được một khối lượng rất lớn thông tin và tri thức, có khả năng xử lý những bài toán rất khó, giúp cho con người xử lý được nhiều tình huống phức tạp và tìm ra được những giải pháp hữu hiệu. Một ví dụ điển hình là ngày 21/05/1988, máy tính siêu cấp "Xanh đậm" (Deep Blue) do hãng IBM chế tạo đã thắng nhà vô địch cờ vua thế giới Casparov. Nếu cơ khí giúp con người trong các hoạt động lao động chân tay thì máy tính sẽ giúp giải phóng con người trong lao động trí óc.

#### **b. Sự sản xuất kiểu vật chất sang sản xuất kiểu phi vật chất<sup>(53)</sup>**

Nói cụ thể hơn là, nền sản xuất lấy hàng hoá làm cơ sở đang chuyển sang sản xuất và phân phối tri thức, lấy công nghệ thông tin làm chủ đạo. Các dịch vụ xử lý thông tin và dịch vụ tri thức sẽ ngày càng đóng góp nhiều hơn vào GDP quốc gia. Tri thức và thông tin trở thành đòn bẩy của tăng trưởng kinh tế. Nigielobanti cho rằng, "cùng với việc chúng ta sử dụng ngày càng ít nguyên tử mà ngày càng nhiều bit, bản chất của thị trường việc làm cũng có những biến đổi to lớn" (Nigielobanti, 1996).

#### **c. Từ tính khép kín, tính khu vực chuyển sang tính mở ngoả tính toàn cầu:**

Trong xu thế chuyển biến này, nền kinh tế có mấy đặc trưng sau:

- Sự phát triển thương mại điện tử sẽ làm cho nền kinh tế bất chấp địa lý, khoảng cách và thời gian;
- Các ngành dịch vụ, đặc biệt là tiền tệ, điện tín và vận tải đang tạo ra cho nền kinh tế một kết cấu hạ tầng toàn cầu;

(53) Tổng kết của OECD cho thấy, trong xã hội công nghiệp, đầu tư được dùng để mua đặt công xưởng, thiết bị và công cụ. Trong xã hội hiện đại, đầu tư được dùng vào đổi mới tri thức, nâng cao năng lực khai thác, tạo ra vốn nhân lực...

- Thông tin và tri thức không còn bị cột chặt trong một nước hay khu vực, mà lưu động không hạn chế và có khả năng mở rộng vô tận.

- Kỹ thuật không biên giới mở đường cho mỗi quốc gia truy cập tri thức và thông tin được dễ dàng hơn.

Ông Lester C.Thurow, nhà kinh tế học, giáo sư viện kỹ thuật học Masenly (Mỹ) dành hẳn một chương trong cuốn sách "Tương lai của chủ nghĩa tư bản" nói về các vấn đề kinh tế có tính toàn cầu. Ông chỉ ra rằng, nguyên nhân hình thành nền kinh tế có tính toàn cầu gồm có hệ tư tưởng và tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Thurow nhấn mạnh: "Lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã xuất hiện hiện tượng là bất cứ cái gì cũng có thể sản xuất ở bất cứ nơi nào trên thế giới và tiêu thụ tới các nơi trên thế giới" (Thurow, 1998).

Kỹ thuật không biên giới có tiềm năng làm cho quan hệ giữa các quốc gia và các khu vực trở nên bình đẳng hơn vì nó mở đường cho các quốc gia cũng như cho các khu vực truy cập tri thức và thông tin một cách tự do và bình đẳng. Hy vọng rằng, nhờ đó khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo sẽ từng bước được rút ngắn lại.

Thị trường tự do về thông tin và tri thức sẽ làm cho hoạt động xã hội có những thay đổi lớn chưa từng thấy: Chữa bệnh từ xa, dạy học từ xa, học tập trên mạng internet, thông qua mạng mà khai thác những kho báu tri thức đồ sộ trên thế giới. Kinh tế công nghiệp là khép kín, cô lập (Isolate), còn kinh tế tri thức có tính mở ngoả, tính toàn cầu.

Hình thức thực hiện của kinh tế không biên giới là công ty xuyên quốc gia. Sự phát triển của công ty xuyên quốc gia được đánh giá quan trọng như việc sử dụng máy hơi nước, điện lực và xe hơi. Đó là sự kiện quan trọng trong lịch sử (Jie Qiuzhi, 1998).



**d. Chuyển biến cơ bản về quản lý tổ chức.** Cuộc cách mạng thông tin đang biến một số cơ cấu tổ chức theo kiểu “Kim tự tháp” thành hệ thống mạng tự động. Caral cho rằng, muốn dùng mạng để thay thế cho kết cấu hệ thống kiểu kim tự tháp thì nhất thiết phải chuyển biến quan niệm, thực hiện sự chuyển biến căn bản về chuẩn thức quản lý (management faradigm), thay thế chuẩn thức quản lý cũ bằng chuẩn thức quản lý mới. Ví dụ, sự xuất hiện thư viện ảo, trường học ảo, lớp học ảo... sẽ không thể quản lý theo cơ chế cũ, theo cách tổ chức quản lý cũ được nữa. Để điều hành hệ thống hành chính, các cơ quan, doanh nghiệp... giờ đây phải có mạng máy tính. Đó chính là Chính phủ điện tử.

Đứng trước chủ trương đi vào kinh tế tri thức do Đảng đề ra, nhiều nhà khoa học Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu những đặc trưng của kinh tế tri thức để ứng dụng vào Việt Nam.

Vũ Đình Cự, Trần Xuân Sâm<sup>(54)</sup> và Đặng Hữu<sup>(55)</sup> tổng kết những nhận định của thế giới về đặc trưng của kinh tế tri thức và cho rằng, các ý kiến phần lớn là giống nhau, chỉ khác nhau về số lượng đặc trưng mà thôi. Những tác giả này đã nêu lên các đặc trưng sau:

- *Tri thức là nguồn lực có ý nghĩa quyết định nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế tri thức.* Tri thức đang và sẽ tham gia vào quá trình quản lý, điều khiển sản xuất, đồng thời lại trực tiếp là thành tố trong các sản phẩm cũng như nguyên liệu sản xuất. Không giống các nền kinh tế trước đây, trong nền kinh tế tri thức, việc đầu tư vốn vô hình cho nền kinh tế là chính, và ngày càng được tăng cường. Tuy nhiên, cũng vẫn phải đầu tư vốn hữu hình.

(54) Vũ Đình Cự, Trần Xuân Sâm (Chủ biên) - *Lực lượng sản xuất mới và kinh tế tri thức*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 192 - 213.

Tham gia nghiên cứu với Vũ Đình Cự và Trần Xuân Sâm có nhiều nhà khoa học như Đỗ Trung Tá, Đặng Mộng Lân, Lương Duyên Bình, Nguyễn Xuân Chánh,...

(55) Đặng Hữu. *Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 127 - 130.

Trong kinh tế tri thức, quyền sở hữu trí tuệ trở nên rất quan trọng, có khi còn hơn cả quyền sở hữu vốn và tài nguyên thiên nhiên. Người nào hoặc quốc gia nào chiếm hữu được nhiều tri thức thì sẽ có nhiều ưu thế trong cạnh tranh. Song, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đến mức hạn chế sự phổ biến tri thức thì lại kiềm chế sự phát triển.

- *Nền kinh tế tri thức mang tính toàn cầu.* Trong kinh tế tri thức, không gian điện tử - các hoạt động mạng (chủ yếu là internet) là bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu. Chính không gian này đã rút ngắn thời gian, giảm khoảng cách không gian, làm mất dần ý nghĩa biên giới địa lý, bảo đảm điều kiện cho con người vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, cùng tồn tại và phát triển.

Trên thị trường thế giới, công nghệ và nhất là công nghệ cao được lan truyền rộng rãi không bị bó hẹp vào các ngành nghề mới như kỹ thuật máy tính, kỹ thuật vi điện tử, kỹ thuật con chip, kỹ thuật IC quy mô lớn, mà còn thâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bất kỳ quốc gia nào cũng có thể lợi dụng tài nguyên trí tuệ cao đặc thù của mình để nắm một bộ phận của thị trường quốc tế, và đó là bộ phận của nền kinh tế toàn cầu.

Trong kinh tế tri thức, cái mới liên tục thay thế cái cũ, do vậy sáng tạo là nhân tố quan trọng để duy trì sự tồn tại và phát triển của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, vai trò của hệ thống *đổi mới quốc gia* (National Innovation System) trở nên hết sức quan trọng.

- *Nền kinh tế tri thức bảo đảm tính phát triển bền vững.* Nguồn tài nguyên trí tuệ là vô hạn. Hệ thống công nghệ cao sẽ làm cho nền sản xuất tái chế không chất thải và làm cho khả năng thay đổi nguyên liệu sản xuất ngày càng phong phú. Đó là yếu tố đảm bảo tính bền vững của sản xuất. Con người đang hướng đến tài nguyên vũ trụ bởi nguồn tài nguyên hoá thạch



đang có nguy cơ cạn kiệt và năng lượng hoá thạch đang là mối đe dọa về ô nhiễm môi trường. Nên kinh tế tri thức sẽ có thể chuyển sang sử dụng năng lượng mới rẻ tiền và phân phối đồng đều như năng lượng mặt trời, năng lượng nhiệt hạch.

- *Nền kinh tế thị trường làm biến đổi cơ bản thị trường truyền thống.* Trước hết phải nói rằng, tài sản vô hình ngày càng trở thành vốn đầu tư chính. Thông tin, tri thức, tài sản trí tuệ và vốn con người đang dần dần áp đảo các loại vốn thông thường (tiền, tài sản). Thương mại điện tử đang dần dần xoá bỏ thương mại truyền thống.

Tốc độ luân chuyển dòng hàng và dòng tiền sẽ tăng nhanh, nhất là buôn tiền, buôn bán chứng khoán. Người ta sẽ bố trí lại cơ sở sản xuất, kho bãi, phương tiện vận chuyển đối với các hàng hoá thông thường. Còn đối với *hàng hoá ký hiệu* (tư vấn, thiết kế, âm nhạc, sách báo...) thì mua và giao hàng sẽ thực hiện qua mạng. Từ đây sẽ có siêu thị ảo, chợ trời ảo...

- *Kinh tế tri thức làm thay đổi cơ cấu xã hội và thang giá trị xã hội.* Đi vào kinh tế tri thức, số người làm công việc dịch vụ sẽ tăng lên, số lao động tri thức sẽ đông dần. Do trình độ và vai trò của công nhân tri thức sẽ được nâng cao trong quyết định sản xuất nên sẽ có thể có những mâu thuẫn mới giữa giới thợ và giới chủ.

Những cộng đồng dân cư kiểu mới sẽ xuất hiện như các tổ hợp sản xuất - nghiên cứu - học tập, các làng khoa học, các công viên khoa học, các vườn ươm khoa học...

Trong kinh tế công nghiệp, số vốn bằng tiền (hữu hình) quyết định bậc thang giá trị. Trong kinh tế tri thức, bậc thang giá trị mới được quyết định bởi vốn vô hình.

- *Phương thức phát triển cơ bản của kinh tế tri thức là xã hội học tập.* Sự nhanh chóng "lão hoá" của tri thức, chu kỳ kỹ thuật được rút ngắn và sự thay thế công nghệ cũ bằng công nghệ mới trở nên liên tục thì việc cập nhật tri thức bằng nhiều hình thức học tập

khác nhau sẽ phải thực hiện suốt đời. Công việc ấy giúp cho con người vượt qua thách thức của một thế giới đầy biến động và thay đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh một điều rằng, việc học tập suốt đời luôn bao hàm cả việc hình thành nhân cách, trau dồi đạo đức, nâng cao năng lực sáng tạo của từng con người.

#### 4. Một số yêu cầu của kinh tế tri thức đặt ra trước con người và nhân cách con người

Căn cứ vào những đặc trưng của nền kinh tế tri thức, nhiều nhà nghiên cứu đã đánh một dấu hỏi lớn về con người và sự phát triển nhân cách con người trong nền kinh tế này.

Có nhiều cách trả lời câu hỏi trên, tùy theo cách nghĩ, cách nhìn của nhà nghiên cứu. Ở góc độ khoa học, ta cần đi tìm tới những dòng tư duy khác nhau, những tư tưởng khác nhau để rồi rút ra những gì cần thiết cho chính mình.

Alvin Toffler đã đưa ra cuốn sách "Làn sóng thứ ba" (The third wave) với một cách nhìn độc đáo về con người trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại<sup>(56)</sup> - mà nhiều người gọi là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba - một cuộc cách mạng đặt nền tảng cho việc hình thành xã hội tri thức mà trong đó, nền kinh tế được gọi là kinh tế tri thức.

Viết về *người lao động mới*, Alvin Toffler đã trình bày như sau:

"Trong kỷ nguyên Làn sóng thứ hai, công việc trong nhà máy và văn phòng cứ lặp đi lặp lại, chuyên môn hoá, chặt chẽ về

(56) Theo Alvin Toffler, Làn sóng thứ nhất - cuộc cách mạng nông nghiệp cần hàng nghìn năm mới hình thành. Làn sóng thứ hai - cuộc cách mạng công nghiệp chỉ cần 300 năm. Làn sóng thứ ba sẽ tràn vào lịch sử và diễn ra trong vài thập kỷ. Làn sóng thứ ba là một nền văn minh với quan điểm thế giới rõ ràng, riêng biệt, hàn gắn mối bất hoà giữa người sản xuất và người tiêu dùng, làm nổi lên nền kinh tế "sản - tiêu" của ngày mai. Tuy về mặt thế giới quan triết học, Alvin Toffler có những chỗ khác biệt với quan điểm của Đảng, song Nhà xuất bản Thông tin lý luận đã được phép giới thiệu cuốn sách này để ta tham khảo, rút ra những kết luận khoa học cần thiết theo hướng Đổi mới mà Đảng đã khởi xướng.



thời gian, các ông chủ muốn người làm việc phục tùng, đúng giờ và vui vẻ thực hiện những nhiệm vụ quen thuộc. Các đặc điểm tương ứng cũng đã được đào tạo ở trường học và được các công ty khuyến khích.

Khi Làn sóng thứ ba tràn qua xã hội chúng ta, công việc ít lặp đi lặp lại hơn. Công việc ít tẻ mĩ hơn, với mỗi người làm một nhiệm vụ lớn hơn. Thời gian linh hoạt và nhịp điệu riêng thay thế cho việc đồng bộ hoá đại chúng về hành động. Người làm việc buộc phải đối phó với những thay đổi thường xuyên hơn trong nhiệm vụ của họ, cũng như phải đối phó với sự thay đổi vị trí cá nhân, thay đổi sản phẩm và sự tổ chức lại<sup>(57)</sup>.

Về đạo đức con người mới (mà Toffler gọi là đạo đức người tiêu - sản) ông viết: "Đạo đức thị trường xếp loại con người theo của cải họ có, đạo đức tiêu - sản sẽ đánh giá con người căn cứ theo những gì con người làm được. Có nhiều tiền bạc vẫn còn được coi trọng, song những đặc tính khác cũng được xem trọng. Những đặc tính này có thể coi là tinh thần tự học, khả năng thích nghi và tồn tại trong những điều kiện khó khăn và khả năng tự làm các việc với chính bàn tay của mình. Hơn thế nữa, trong khi đạo đức thị trường khuyến khích sự theo đuổi một mục đích duy nhất thì đạo đức tiêu - sản lại khuyến khích sự đa dạng mục đích"<sup>(58)</sup>.

Đứng ở góc độ triết học, những nhà nghiên cứu cho rằng, trong thời đại kinh tế nông nghiệp, con người là những "nhân cách phụ thuộc" lấy quần thể làm bản vị. "Nhân cách phụ thuộc" một mặt làm cho tiềm năng sinh mệnh của cá nhân trong việc chống chọi với tự nhiên có thể phát huy và tăng cường, đẩy văn minh loài người tiến lên, mặt khác lại làm cho quần thể tiến hoá dần thành

(57) Alvin Toffler - *Làn sóng thứ ba*. NXB Thông tin Lý luận, thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 182 - 183.

(58) Alvin Toffler - *Làn sóng thứ ba*. NXB Thông tin Lý luận, thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 182 - 183.

một thực thể "siêu cá nhân" và "nhân cách hoá", quay trở lại áp chế và trói buộc cá nhân, hạn chế sự sáng tạo của cá nhân.

Giương cao ngọn cờ lý tính đi tới thời đại công nghiệp, con người ở một mức độ lớn đã thoát khỏi sự nô dịch của giới tự nhiên, từ đó thoát ra khỏi thứ quan hệ phụ thuộc nhân thân trong thời đại kinh tế nông nghiệp, đạt được sự độc lập nhân cách. Nhân cách thời đại công nghiệp có đặc trưng tinh thần khoa học như tôn trọng thực tế, theo đuổi chân lý, dám hoài nghi, không ngừng tiến thủ, khoan dung mở ngỏ, phê phán cái cũ, sáng tạo cái mới. Những nhân cách này đã thúc đẩy mạnh mẽ sự sáng tạo, phổ cập, truyền bá tri thức khoa học, phát huy văn hóa, nâng cao trí tuệ và lý trí con người, tăng cường năng lực chống lại sự dã man và ngu muội, thúc đẩy văn minh hoá phương thức hành vi xã hội và đạo đức hoá tư tưởng và hành vi con người.

Một số nhà triết học Trung Quốc cho rằng, nhân cách thời đại công nghiệp bên cạnh những mặt mạnh như trên, lại thể hiện như một nhân cách "đơn điệu" bị vật hoá, là biểu hiện tập trung của tính chủ thể như phẩm chất tâm lý, quy phạm hành vi và mô hình vai trò ở chủ thể.

Theo những nhà triết học này, để xây dựng nhân cách trong thời đại tri thức phải do những nguyên tắc sản xuất của nền kinh tế tri thức quy định. Đó là:

- *Nguyên tắc phát triển bền vững của xã hội*. Kinh tế tri thức xúc tiến sự phát triển hài hoà giữa con người và tự nhiên, làm cho con người nhận thức được rằng, giữa con người với tự nhiên không phải là quan hệ chinh phục và bị chinh phục, cải tạo và bị cải tạo, mà trước sau con người là một bộ phận của giới tự nhiên, không độc lập với giới tự nhiên. Cả tự nhiên lẫn con người đều có giá trị nội tại của mình.

- Sự phát triển của kinh tế tri thức được thể hiện ở sự tăng trưởng cao. Nhưng như David C. Korten nhận định, tăng trưởng



trong đầu thế kỷ XXI phải bảo đảm *tính công bằng* (khắc phục tình trạng mất cân đối giữa con người trong việc tiêu thụ nguồn tài nguyên), *tính bền vững* (phải khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích hiện tại, nhưng còn vì lợi ích của thế hệ sau) và *tính vì mọi người* (đòi hỏi mọi thành viên xã hội có đóng góp cho cộng đồng thì được quyền có cơ hội làm điều đó)<sup>(59)</sup>.

- *Nguyên tắc đổi mới và ứng biến*. Trong thời đại công nghiệp, con người *lợi dụng kinh tế quy mô*, chạy theo mục tiêu *hiệu suất tối đa của đầu ra*. Trong thời đại kinh tế tri thức, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã giúp con người tư duy theo chiều hướng khác: đi từ tuyệt đối đến tương đối, từ tính đơn nghĩa tới tính đa nghĩa, từ tuyến tính tới phi tuyến tính, từ tính xác lập tới tính không xác lập, từ tính khả nghịch tới tính bất khả nghịch, từ phương pháp phân tích tới phương pháp hệ thống, từ sự tách biệt tới sự thống nhất giữa không gian với thời gian. Do vậy, nguyên tắc đổi mới và ứng biến linh hoạt sẽ được coi là hướng chỉ đạo phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội.

Từ hai nguyên tắc lớn này, người ta đề ra những yêu cầu đối với nhân cách con người sống trong kinh tế tri thức:

#### **a. Khám phá, tiến thủ, coi trọng thực tế**

Do nền kinh tế tri thức lấy tri thức làm cơ sở nên con người phải có được năng lực tích tụ tri thức, năng lực làm chủ tri thức mới, năng lực vận dụng tổng hợp các loại tri thức. Từ đây, nền giáo dục cần phải bồi dưỡng phẩm chất nhân cách như tinh thần khoa học, tôn trọng thực tế, theo đuổi chân lý, dám hoài nghi, không ngừng tiến thủ, phê phán, đổi mới, không ngừng khám phá cái chưa biết, nhận thức chân lý, cung cấp tri thức như một động lực cho sự phát triển xã hội.

(59) David C. Korten - Bước vào thế kỷ XXI. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 25-26.

#### **b. Tôn trọng giới tự nhiên, yêu quý môi trường**

Kinh tế tri thức đòi hỏi con người phải từ bỏ phương thức tư duy đối lập con người với giới tự nhiên, do đó phải thay đổi chuẩn mực giá trị và mô hình hành vi đối với giới tự nhiên. Quan hệ con người với giới tự nhiên là quan hệ quy định lẫn nhau, chế ước lẫn nhau. Con người phải định hướng vào quan điểm phát triển hài hoà giữa con người với giới tự nhiên.

#### **c. Không ngừng hoàn thiện bản thân**

Để đạt được yêu cầu này, con người phải thẩm định lại quan niệm giá trị và mô hình hành vi của mình, coi mình vừa là *công cụ sáng tạo ra những giá trị*, vừa là *mục đích của việc thực hiện giá trị*.

#### **d. Đoàn kết, sống thân thiện và khoan dung với người khác, hợp tác trong lao động**

Trong thời đại tri thức, con người phải loại bỏ quan niệm đạo đức lấy cá nhân làm trung tâm, sống trong sự hợp tác với những người xung quanh, thực hiện sự phát triển hài hoà giữa cá nhân với xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nhân cách lý tưởng của con người thuộc kinh tế tri thức phải *vừa thể hiện tinh thần khoa học, vừa mang trong mình những giá trị nhân văn cao cả*. Với tầm nhìn xa và nhận thức sâu, nhiều nhà khoa học cho thấy, trào lưu đi từ khoa học tự nhiên tới khoa học xã hội đã làm cho tinh thần khoa học và tinh thần nhân văn giao hoà với nhau, tạo điều kiện để hình thành nhân cách của thời đại kinh tế tri thức.

Về những phẩm chất nhân cách lý tưởng trên đây chắc không gây nên những tranh luận lớn. Vấn đề là đứng ở góc độ mục tiêu giáo dục (hiểu mục tiêu giáo dục như là một yêu cầu về nhân cách) thì có thể mỗi nước có một cách nhìn nhận riêng. Chẳng hạn, đứng trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI, nước Mỹ nhìn lại mình và khẳng định một số mục tiêu giáo dục cụ thể. Chẳng hạn, ngày 4/2/1997, tổng thống Mỹ Bill Clinton đã đọc một thông điệp trước lưỡng viện tại toà Nhà Trắng. Trong thông điệp này có đoạn



nói về giáo dục: “Bây giờ, nhìn về phía trước, bước đi vĩ đại nhất trong tất cả - ngưỡng cửa cao vời vợi của tương lai mà chúng ta phải vượt qua lúc này - và là mục tiêu ưu tiên số 1 của tôi cho 4 năm tới là bảo đảm rằng, *tất cả mọi người Mỹ được hưởng nền giáo dục tốt nhất thế giới*<sup>(60)</sup>.”

Trước đó, năm 1991 Tổng thống G.Bush, người tiền nhiệm của Bill Clinton, cũng đã có một diễn văn về chiến lược giáo dục của Mỹ. Trong đó đáng lưu ý mấy đoạn sau: “Giáo dục luôn có nghĩa là khả năng. Ngày nay, giáo dục không những chỉ quyết định sự thành đạt của bản thân học sinh mà cả sự phồn vinh của đất nước trong một thế giới hoà hợp luôn mưu cầu tự do sáng tạo: Hãy suy nghĩ tới những thay đổi đang làm biến chuyển thế giới chúng ta. Sự xuất hiện và gia tốc của kỷ nguyên thông tin. Từ xa xưa trong lịch sử, chúng ta luôn coi đất và đá với những kho tàng quý giá vùi sâu trong lòng nó là những nguồn lực. Ngoài ra, không còn gì nữa. Nhưng nguồn lực lớn nhất của quốc gia chúng ta lại nằm ngay trong chúng ta - đó là sự thông minh, tính sáng tạo - khả năng của trí tuệ con người”.

Tổng thống G.Bush yêu cầu học sinh của Mỹ phải đứng vị trí hàng đầu của thế giới về kết quả học tập các môn Toán và khoa học tự nhiên; mỗi người Mỹ đều có trình độ văn hoá và kỹ năng cạnh tranh trong nền kinh tế thế giới<sup>(61)</sup>.

Gần đây, trong bức thư gửi ngành giáo dục Pháp và các gia đình trong nước Pháp nhân khai giảng năm học 2007 - 2008, Tổng thống đương nhiệm của nước Pháp - Ông Sarkozy đã đưa một triết lý đối với cải cách giáo dục:

“Mục tiêu của chúng ta không phải là để hài lòng với mức độ tối thiểu đã được định trước, cũng không phải là nhấn chìm

(60) Bill Clinton - *Thông điệp Liên bang*, 4/2/1997. Tài liệu tham khảo nội bộ.

(61) G.Bush - *Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2000 của nước Mỹ*. Tài liệu nghiên cứu về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban khoa giáo Trung ương, số 10, tháng 10/1996.

con trẻ trong một biển thông tin quá sớm với chúng, để mặc chúng có thể lĩnh hội được bất cứ cái gì trong đó. Mục tiêu của giáo dục là cố gắng đem đến cho mỗi học sinh một khối lượng tối đa chúng có thể tiếp thu, đồng thời khích lệ cao nhất niềm mong ước được học, sự tò mò, cởi mở của con trẻ và cả sự hiểu biết về giá trị của những nỗ lực. Lòng tự trọng phải là động lực của cách tiếp cận này...<sup>(62)</sup>.”

## II. TOÀN CẦU HOÁ, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ XÃ HỘI HỌC TẬP

### 1. Khái niệm về toàn cầu hoá

Thuật ngữ “toàn cầu hoá” (Globalization) được hiểu là *sự thâm nhập kinh tế lẫn nhau* qua biên giới, qua các quá trình sản xuất, thương mại hoá, tài chính hoặc nghiên cứu - phát triển. François Houtart<sup>(63)</sup> cho rằng, toàn cầu hoá là sự tiến triển của thị trường vốn (capital), là thành quả của sự phân công giữa tư bản và lao động, là sự tương quan xã hội tạo nên mối quan hệ giữa những tác nhân kinh tế trong một cấu trúc xã hội mang tính toàn cầu. Theo François Houtart thì mối quan hệ này chưa đạt tới sự công bằng và bình đẳng.

Nhiều người xem toàn cầu hoá là một bước tiến lớn của nhân loại, nhờ đó, *nhân loại trở thành “ngôi làng toàn cầu”*. Trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hoá có xu hướng phát triển nhanh nhờ vào những thành quả của công nghệ, nằm trong quá trình tái tạo sự tích vốn mà người ta đặt dưới cái tên “đồng thuận Whashington”<sup>(64)</sup>, khởi đầu cho giai đoạn tự do mới của phát triển tư bản trên phạm vi toàn thế giới.

(62) Sarkozy - Trích thư gửi ngành giáo dục Pháp và phụ huynh học sinh Pháp nhân khai giảng năm học 2007 - 2008. Bản dịch của Tạp chí Nhà Quản lý.

(63) François Houtart - *La mondialisation* - Édition Fidélité, No. 54, 15 Mass, 2003.

(64) Vào giữa thập niên 70 của thế kỷ XX, tại Whashington, một hiệp định được ký kết giữa các tổ chức tài chính quốc tế với Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ về việc cần thiết hướng nền kinh tế thế giới đến sự tự do hoá các thị trường và xoá bỏ những chuẩn mực điều tiết vẫn còn bị áp đặt bởi nhiều quốc gia.



Chúng ta biết rằng, mấy trăm năm trước đây sự thâm nhập kinh tế từ nước này qua biên giới nước khác cũng đã xảy ra. Trong nhiều trường hợp, việc trao đổi hàng hoá được thực hiện trên những khoảng cách rất xa. Điển hình là “Con đường tơ lụa” nối Trung Hoa với châu Âu, sự thông thương giữa biển Địa Trung Hải với miền Nam Ấn Độ hay sự kiện người Tây Ban Nha chinh phục châu Mỹ. Tuy nhiên, sự thâm nhập kinh tế đó chưa thực sự là những mối quan hệ quốc tế, mặc dù vào thế kỷ XV, luật quốc tế Victoria ra đời, dựa trên nguyên tắc tự do thương mại và biện minh cho quyền được đi chinh phục những người chống đối.

Khác với mấy trăm năm trước đây, sự thâm nhập kinh tế giữa các quốc gia ngày nay có một đặc trưng riêng. Đó là sự liên kết thế giới những công đoạn sản xuất và phân phối giữa các địa điểm khác nhau về địa lý do nhiều công nghệ mới, trước hết là những công nghệ truyền thông và thông tin mới. Về đặc trưng này, R. Reich (1993) viết như sau:

“Thiết bị chính xác đối với môn hockey (khúc côn cầu) trên băng được phát minh ở Thụy Điển, cấp vốn ở Canada, lắp ráp ở Cleveland (Hoa Kỳ) và Đan Mạch, rồi được phân phối ở Bắc Mỹ và châu Âu... Một chiếc ô tô thể thao được Nhật Bản cấp vốn, thiết kế ở Italia và dựng khung ở bang Indiana (Hoa Kỳ), Mexico và Pháp; nó bao gồm những linh kiện điện tử mới nhất được hiệu chỉnh tại New Jersey (Hoa Kỳ) và được sản xuất tại Nhật Bản”.

R. Reich đặt câu hỏi: Cái nào trong những thứ trên là sản phẩm của Hoa Kỳ? Sản phẩm nào không phải của Hoa Kỳ? Phải quyết định như thế nào? Và câu trả lời có thực sự cần không?

Như vậy là, từ một góc độ nào đó mà xét, *toàn cầu hoá kinh tế là một cuộc cách mạng về phương pháp sản xuất*. Nếu như trước đây các công đoạn sản xuất một thiết bị - máy móc (một sản phẩm hoàn chỉnh) được thực hiện trong một nước xác định thì nay nó được thực hiện tại nhiều nước khác nhau. Nói cách khác,

tình trạng sản xuất được chuyên môn hoá và hiệp tác cao không chỉ thể hiện trong một nước mà còn biểu hiện trong phạm vi quốc tế. Sự phân công và hiệp tác quốc tế ấy không chỉ ở các ngành sản xuất và sản phẩm cuối cùng, mà còn ở trong sự phát triển sản xuất công nghiệp có sự chuyên môn hoá cao các bộ phận lẻ, bán thành phẩm, linh kiện lắp ráp, phân công hiệp tác sản xuất từ máy đơn đến phân công hiệp tác sản xuất bộ phận riêng lẻ, thậm chí từ phân công hiệp tác sản xuất bộ phận riêng lẻ đi đến phân công hiệp tác từng công đoạn. Sản phẩm tổng hợp có tính quốc tế ngày càng lan tràn trên thị trường thế giới. *Các xí nghiệp đang phát triển theo hướng không có quốc tịch*<sup>(65)</sup>.

## 2. Toàn cầu hoá kinh tế và những đặc trưng của nó

Toàn cầu hoá kinh tế trong giai đoạn hiện nay ở mức độ rất lớn biểu hiện thành thị trường hoá kinh tế toàn cầu. Nói cách khác, thị trường hoá kinh tế toàn cầu là một phản ánh về bản chất của toàn cầu hoá kinh tế. Làn sóng lớn toàn cầu hoá kinh tế đã dẫn đến sự mở rộng kinh tế thị trường toàn cầu. Lực lượng thị trường đang chi phối ngày càng nhiều mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Toàn cầu hoá tư bản là hạt nhân của toàn cầu hoá kinh tế, mà toàn cầu hoá tư bản lại là quá trình chứng tỏ ý nghĩa của tính lưu động mạnh mẽ của tư bản. Đứng trước sự tiến triển của toàn cầu hoá kinh tế, chúng ta chú ý đến những điểm sau đây:

- Quá trình toàn cầu hoá kinh tế càng phát triển sâu thì phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng gia tăng. Kinh tế trở thành tiêu điểm của nhiều mối quan hệ trong nước và quốc tế. Lợi ích kinh tế trở thành quan trọng đến mức thị trường bắt đầu

(65) Lý Huê Quốc - “Sự phát triển khoa học kỹ thuật cao về kinh tế quốc tế đang làm thay đổi thế giới”. Nguyệt san “Nghiên cứu triết học” (Trung Quốc), số 7/1992.



chi phối quá trình chính trị; quyết sách chính trị phục tùng và chịu sự chế ước của lợi ích kinh tế<sup>(66)</sup>.

- Toàn cầu hoá kinh tế có nghĩa là tăng cường tính lưu động xuyên quốc gia của các nguồn lực, kể cả tư bản. Mục đích tham gia toàn cầu hoá là thu hút vốn, mà đối với nền kinh tế quốc dân, "Toàn cầu hoá kinh tế không phải là một sự lựa chọn, mà là một hiện thực"<sup>(67)</sup>. Đứng trước hiện thực này, nhà nước chỉ có thể giữ cho ngân sách cân đối, thả lỏng quản lý kinh tế, mở ngõ thương mại và đầu tư, duy trì ổn định của tiền tệ. Nhà nước không có cách nào khống chế, không có khả năng thực hiện chức năng kinh tế khi đặt mình vào tiến trình toàn cầu hoá kinh tế.

- Xét về chức năng kinh tế của nhà nước, kết quả cuối cùng của toàn cầu hoá là làm cho quyền lực kinh tế giảm đi. Do tính lưu động xuyên quốc gia của tư bản không ngừng tăng lên, tính phụ thuộc và mức độ hội nhập giữa các nền kinh tế khác nhau đạt đến mức cao chưa từng có, làm giảm nghiêm trọng khả năng thực hiện hành vi kinh tế của các chính phủ. Tuy lãi suất vẫn do các ngân hàng Trung ương độc lập khống chế trên cơ sở tình hình thị trường, nhưng nếu một nước nào đó tự ý hạ lãi suất, tư bản sẽ lập tức từ nước này đổ dồn vào nước khác có khả năng cung cấp lợi nhuận cao hơn.

Bước vào một thế kỷ XXI, xu thế toàn cầu hoá kinh tế đang làm gia tăng dòng giao lưu toàn cầu về vốn đầu tư, hàng hoá, lao động, dịch vụ ngân hàng, thông tin,... Sự thâm nhập lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia đã tạo ra nhiều mối quan hệ xã hội mới, tạo ra những cơ hội cho một số quốc gia này, song lại là thách thức với những quốc gia khác.

(66) Friedman Thomas L. - *The Lexus and the Olive Tree*, New York, Fara, Straus, Giroux, 1999, P. 15.

(67) Omae Kenechi. *The Borderless World: Power and Stroitery in the Inter-linked Economy*, New York.

Với mục đích tìm lợi nhuận siêu ngạch và vươn tới những đỉnh cao trong kinh doanh, các công ty xuyên quốc gia nhanh chóng mở rộng hoạt động của mình trên phạm vi toàn cầu nhằm khai thác những cơ hội đầu tư. Các dòng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) ngày càng đổ về nước có lợi thế về tri thức và tay nghề cao của nguồn nhân lực.

Về vấn đề trên đây, Phernando Enrike Cardozo (Tổng thống Brazil) nhận định như sau: "Khả năng cạnh tranh của mỗi nước ngày càng được xác định nhiều hơn bởi chất lượng các nguồn lực con người, tri thức, khoa học, công nghệ - những cái được áp dụng trong quá trình sản xuất. Sự dư thừa sức lao động và nguyên liệu ngày càng là một lợi thế so sánh có giá trị thấp, trong khi mà tỷ phần của chúng trong giá trị bổ sung của tất cả các sản phẩm đang giảm đi. Xu hướng không thể đảo ngược này làm cho khả năng thành công của các nước phía Nam ít xảy ra nếu dựa vào sức lao động rẻ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên"<sup>(68)</sup>.

Đứng trước xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá nền kinh tế, hầu như các quốc gia đều phải cấu trúc lại nền kinh tế của mình theo hướng sau đây:

- Các nước phát triển cấu trúc lại nền kinh tế để nâng cao và giữ vững địa vị dẫn đầu của các ngành kinh tế dựa trên các công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao;

- Các nước mới công nghiệp hoá tiến hành cơ cấu lại các ngành sản xuất để tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước tiên tiến.

- Các nước đang phát triển cấu trúc lại các ngành kinh tế nhằm lợi dụng làn sóng đổi mới và chuyển giao công nghệ để đẩy mạnh quá trình phát triển đất nước.

(68) Phernando Enrike Cardozo - *Các hiệu quả xã hội của sự toàn cầu hoá*. Tạp chí "châu Mỹ Latinh", số 4/1994.



- Xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá đã đặt ra trước nhiều quốc gia những thách thức lớn.

a) Tự do hoá thương mại được thể hiện trong việc giảm và bãi bỏ thuế quan tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hoá, đồng thời cũng đặt các nước phải đối mặt với cạnh tranh hàng hoá từ bên ngoài tràn vào. Đối với các nước có trình độ kinh tế, khoa học và công nghệ còn thấp kém thì sức ép cạnh tranh này rất lớn.

b) Các nước thường lợi dụng toàn cầu hoá trong lĩnh vực đầu tư, dịch vụ, tài chính, thông tin... để khống chế nền kinh tế thế giới. Vì vậy, các nước đang phát triển có nguy cơ hứng chịu những thua thiệt và bị tụt hậu xa hơn nữa. Để tránh nguy cơ nói trên, các nước đi sau phải tiến hành đổi mới để thích ứng với xu thế của thời đại, đồng thời phải hoạch định chiến lược linh hoạt để ứng phó với mọi biến động có thể xảy ra, nhất là sự xáo động thường xuyên của thị trường thế giới.

c) Toàn thế giới sẽ tiến tới một thị trường thống nhất. Nền kinh tế của các quốc gia sẽ phụ thuộc lẫn nhau, không một nước nào, cho dù là siêu cường kinh tế, lại có thể phát triển một cách biệt lập. Cho nên, hệ thống kinh tế, khoa học và công nghệ phải tương thích với các thông lệ quốc tế.

Thích ứng với xu thế kinh tế toàn cầu hoá, các chính phủ cũng như các tập đoàn kinh tế đều đang tích cực vạch ra chiến lược của mình. Việc tiếp cận và thích ứng thể chế chung của xu thế toàn cầu hoá luôn đòi hỏi các chính phủ sự cân nhắc chính trị một cách tỉnh táo và có lập trường kiên định chứ không nên đặt sự cân nhắc kinh tế lên hàng đầu.

Trong điều kiện gia tăng quá trình toàn cầu hoá, chúng ta cần thấy được những xu thế phát triển và yêu cầu giáo dục để đáp ứng đòi hỏi về con người của từng xu thế. Đó là:

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong mấy thập kỷ gần đây đã làm thay đổi rất căn bản kỹ thuật và công nghệ sản

xuất, giúp cho loài người tạo ra một lượng của cải vật chất công nghiệp từ 1970 trở lại đây bằng lượng của cải đó được làm ra trong suốt 270 năm trước đó. Chính cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới này đã tạo ra những điều kiện để thúc đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá, đồng thời nó buộc phải đổi mới tư duy cho ngang tầm với trình độ tư duy kinh tế và tư duy kỹ thuật của thời hiện đại. Nhìn toàn diện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đang diễn ra, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, trong thời đại chúng ta, các ngành sản xuất hiện đại đã đưa yếu tố thông tin và tri thức cùng với phương làm ăn theo quy mô nhỏ và vừa nên hàng đầu, đẩy các yếu tố cạnh tranh truyền thống như tài nguyên, vốn, công nghệ với quy mô khổng lồ xuống hàng thứ yếu. Yếu tố thông tin và tri thức trở thành điều kiện hết sức cơ bản để một quốc gia vươn lên trong cuộc chạy đua vào thế kỷ XXI.

Việc đề cao yếu tố thông tin và tri thức đã dẫn đến yêu cầu coi trọng chất lượng và số lượng về Tư bản con người (Human Capital). Nói cách khác, các quốc gia phải xây dựng chiến lược con người, trong đó, chiến lược giáo dục được đặt ở vị trí trung tâm. Chính sách ưu tiên cho chiến lược con người, đầu tư vào tư bản con người đã được nhiều nước thực hiện từ lâu và đến nay họ càng tăng cường việc này. Sở dĩ người ta đầu tư mạnh mẽ cho tư bản con người vì nền kinh tế thế giới đã trở thành một hệ thống trí tuệ mà những sản phẩm làm ra sẽ là những sản phẩm “trí tuệ tập trung” chứ không còn là sản phẩm “tài nguyên tập trung” như trước. Đó là “nền kinh tế tri thức” của thời đại.

Người ta dự báo rằng, nếu 30 năm gần đây, khối lượng kiến thức về khoa học và công nghệ thu thập được ngang bằng với hai thiên niên kỷ trước đó thì từ nay đến 2020, lượng kiến thức khoa học và công nghệ sẽ tăng gấp 3 đến 4 lần so với hiện nay.



Đứng trước những thách thức và những cơ hội, nhiều quốc gia đã đổi mới về căn bản phương thức hoạt động và công nghệ, bao gồm những nội dung sau:

- Tạo lập môi trường thể chế thích hợp cho việc đổi mới công nghệ;
- Coi cạnh tranh là động lực của đổi mới công nghệ;
- Mở cửa và linh hoạt ứng phó với sức ép từ bên ngoài;
- Đặt doanh nghiệp vào vị trí trung tâm trong đổi mới công nghệ.

Trong xu thế này, công nghệ cao là điểm cao lõi cuốn kinh tế phát triển. Ai chiếm ưu thế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, người đó sẽ nắm quyền chủ động phát triển kinh tế và chính trị. Chính vì vậy, cạnh tranh kinh tế thế giới ngày càng thể hiện ở cạnh tranh khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao. Phạm những nước có thực lực nhất định đều *coi phát triển công nghệ cao là hướng chủ công chiến lược, coi chiến lược phát triển công nghệ cao là bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược an ninh quốc gia.*

Nếu như trên kia nói rằng, tư bản con người là yếu tố trung tâm của sự phát triển thì ở đây, chúng ta phải nói đến công nghệ cao (High - Tech) là yếu tố then chốt của công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Vào giữa thế kỷ XX, những cuộc khủng hoảng về năng lượng, tình trạng ô nhiễm môi trường, sự lãng phí về nguyên liệu... đã làm cho nhiều nước lâm vào hoàn cảnh khó khăn trong phát triển. Người ta phải hướng vào việc sáng tạo những công nghệ cao nhằm làm bớt tiêu hao năng lượng, giảm hàm lượng nguyên liệu trong sản phẩm, hạn chế những tác hại của sự phát triển công nghiệp tới môi trường sinh thái, tăng hàm lượng trí tuệ trong các sản phẩm. Việc hướng vào tìm kiếm những công nghệ cao đã tạo ra ở các nước phát triển quá trình "tái công nghiệp hoá", còn đối với các nước đang trên đường công nghiệp hoá thì đó là vấn đề làm chủ được những công nghệ cao, công nghệ mới.

Nhờ các ngành công nghệ cao, các nước tư bản phát triển đã thoát khỏi các tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng ở thập kỷ 70. Chẳng hạn, ở các nước thuộc tổ chức tiêu thụ dầu hoá, tỷ suất tiêu dùng năng lượng trong tổng sản phẩm nội địa năm 1985 đã giảm xuống 20% so với 1973. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã tiết kiệm 217,2 tỷ đô la do tiết kiệm tiêu dùng năng lượng trên cơ sở các công nghệ cao được áp dụng trong thời gian này.

Theo James H. Mittelman thì, mục tiêu chiến lược trên chiến trường chính của khoa học và công nghệ trước sau năm 2000 sẽ là 3 nhóm công nghệ cao: Công nghệ tin học; Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới. Ông viết rằng: "Công nghệ cao về tin học trong vòng 20 - 30 năm tới, cùng với quá trình thực hiện toàn diện công trình "đường cao tốc tin học" chắc chắn sẽ hình thành thị trường công nghệ học lâu dài và quy mô lớn. Trong tương lai, ai khống chế được phần mềm, người đó sẽ khống chế được công nghệ phần cứng của máy tính. Thế kỷ XXI sẽ xuất hiện hiện tượng mua phần mềm cho phần cứng và gọi đó là "thời đại kinh tế mềm".

Công nghệ cao về vật liệu: Trước mắt là trình độ sản xuất vật liệu và linh kiện bán dẫn. Ngoài ra, vật liệu cáp quang dẫn đến con đường cao tốc thông tin. Chất siêu dẫn gây ra sự biến đổi có tính cách mạng trong ngành giao thông vận tải và công nghiệp điện lực. Công nghệ cao về vật liệu đang quyết định phương hướng công nghệ và có thể giảm bớt được giá thành. Ý nghĩa chiến lược của nó không chỉ giới hạn ở lĩnh vực kinh tế mà còn liên quan đến an ninh và chính trị quốc gia.

Công nghệ cao về sinh học: Theo dự đoán, có thể thế kỷ XXI là thế kỷ của công nghệ sinh học. Thông qua việc nghiên cứu sinh vật học phân tử, sinh vật học tế bào và sự sinh sống của sinh vật, ta khó phân biệt được ranh giới giữa tự nhiên và nhân tạo, đưa công nghiệp và y dược đến một lĩnh vực hoàn toàn mới.



Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trước đây đã giải phóng con người ra khỏi lao động cơ bắp nặng nhọc. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới thì giải phóng con người khỏi những mệt nhọc trí tuệ nhờ máy móc bổ sung và trợ giúp thêm cho sức mạnh trí tuệ con người. Ngành công nghiệp chế tạo nặng (Heavy manufacturing) đang được thay thế bằng ngành chế tạo có hàm lượng trí thức khoa học và công nghệ cao (Knowledge and science intensive high-technology manufacturing). Ở những nước phát triển, những công nhân làm công tác thông tin thường gọi là công nhân cổ trắng (White - collar worker) cũng tăng lên trong tổng lực lượng lao động. Số công nhân cổ xanh (blue - collar worker) thì ngày càng giảm. Trong nền kinh tế thông tin sẽ xuất hiện một lực lượng khác mà người ta gọi là công nhân cổ vàng (gold - collar worker), đó là những lao động có trình độ đại học. Người ta nhận thấy rằng, loại công nhân này trước đây chỉ là một phạm trù nhỏ hẹp, nay thì đã là một lực lượng đáng kể. Xu thế chung là công nhân cổ trắng và cổ vàng sẽ dần dần chiếm tỷ lệ áp đảo đối với công nhân cổ xanh công nghiệp trong nền kinh tế thông tin.

Sự phát triển các hoạt động dịch vụ đã diễn ra qua 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là, phát triển lĩnh vực dịch vụ kèm theo giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, chủ yếu là dịch vụ về giao thông vận tải và các công việc nhằm cải thiện đời sống xã hội. Ví dụ: Hệ thống đường sắt và nhà máy điện mọc lên bên cạnh các xí nghiệp sản xuất thép, lọc dầu, hoá chất... Giai đoạn thứ hai, là phát triển dịch vụ khi công nghiệp hoá đã chín muồi. Ở giai đoạn này, nền thương mại phát triển nhanh chóng nên các lĩnh vực dịch vụ hướng vào các nhu cầu của tài chính, bảo hiểm, bất động sản. Giai đoạn thứ ba của sự phát triển, dịch vụ diễn ra trong nền kinh tế thông tin. Đó là những dịch vụ trí thức (dựa trên cơ sở trí thức khoa học) như các dịch vụ của Chính phủ, giáo dục, y tế,

kinh doanh, giải trí. Sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ này trở nên nhanh chóng khi nền kinh tế công nghiệp tiên tiến chuyển hoá thành nền kinh tế thông tin.

Cùng với việc đẩy mạnh sự phát triển khoa học và công nghệ, người ta phải tập trung phát triển nguồn nhân lực.

Nguồn nhân lực có chất lượng cao về trí tuệ và tay nghề càng trở thành lợi thế cạnh tranh cho mỗi quốc gia. Nếu nguồn nhân lực chỉ hàm chứa những lao động giản đơn thì sẽ là một sức ép đối với quá trình tăng trưởng và phát triển ở những nước chậm phát triển. Ở đây, các nước chậm phát triển rất lúng túng trước một mâu thuẫn rất điển hình: do nghèo nên thường không đầu tư đúng mức vào việc đào tạo nguồn nhân lực. Và, khi nguồn nhân lực đào tạo với chất lượng thấp thì đến lượt mình, nó lại làm cho quá trình tăng trưởng và phát triển không tiến nhanh lên được.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, những chuẩn mực về kỹ năng và năng suất lao động, về hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh,... ngày càng phụ thuộc vào việc vận dụng những tiến bộ công nghệ và trí thức khoa học. Chỉ có con người làm chủ được tiến bộ công nghệ và trí thức khoa học mới làm chủ được quá trình phát triển. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng những đòi hỏi mới trở thành quốc sách hàng đầu của nhiều quốc gia. Do đó, hệ thống giáo dục - đào tạo phải đi theo hướng nâng cao trí thức, khả năng và kỹ năng lao động; mặt khác, hệ thống giáo dục phải thường xuyên đổi mới để theo kịp sự vận động của kinh tế và của tiến bộ khoa học và công nghệ. Tại các nước công nghiệp phát triển, giáo dục - đào tạo được coi là yếu tố quyết định trong cạnh tranh.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới sẽ dẫn đến cuộc cách mạng ngành nghề trong xã hội. Tất nhiên, các quốc gia phải chuẩn bị những tiềm lực lao động cho hệ thống ngành nghề mới đang bắt đầu phát triển. Theo Khương Nham, một nhà



khoa học của Trung Quốc, thì sự đột phá khoa học và công nghệ sẽ làm xuất hiện những ngành nghề trí năng (những ngành nghề đòi hỏi đào tạo chuyên gia có học vấn cao) và “Ngành nghề xanh” (những ngành nghề liên quan đến công việc bảo vệ môi trường sống). Nếu không chuẩn bị cho mình tiềm lực lao động khoa học và công nghệ đủ mạnh thì sẽ lâm vào cuộc khủng hoảng nhân tài. Ông viết: “Các nước đang ra sức phát triển giáo dục, nhanh chóng giải quyết khó khăn thiếu nhân tài khoa học và công nghệ. Các nước phát triển lợi dụng ưu thế tiền vốn và kỹ thuật đẩy nhanh đào tạo nhân tài, đồng thời tranh giành nhân tài nước ngoài”<sup>(69)</sup>.

### 3. Toàn cầu hoá văn hoá

Để trở thành một xã hội văn minh, cần phải có sức mạnh kinh tế và năng lực sáng tạo công nghệ sáng tạo. Song, cả hai yếu tố này nhiều khi chỉ mang lại sự tăng trưởng kinh tế mà không đem lại sự phát triển xã hội. Yếu tố cần thiết ở đây là văn hoá. Rơi vào quyết định luận kỹ thuật mà coi nhẹ văn hoá thì không tránh khỏi tình trạng làm mất đi năng lực sáng tạo của quần chúng trong quá trình lao động sản xuất. Tiến sỹ Alikia M'Boloko đã có nhận xét rất đúng khi xem xét nền văn minh châu Phi: “Khi cái hố ngăn cách giữa nhân dân với thiểu số thống trị chuyên quyền được hàn gắn thì lại mở ra một cái hố ngăn cách khác giữa giai cấp cầm quyền đi theo các học thuyết hiện đại hoá kỹ trị với quần chúng nhân dân”<sup>(70)</sup>. Tuy nhiên, chúng ta cũng không được đi từ việc đả phá quyết định luận kỹ thuật sang thái độ ủng hộ quyết định luận văn hoá. Trước đây, Ederico Mayor - Tổng Giám đốc UNESCO - đã từng nói: “Từ nhận thức vị trí, vai trò của văn

(69) Khương Nham - “Xu thế phát triển khoa học thế giới”. Quang Minh Nhật Báo (Trung Quốc) số ra ngày 18/12/1993.

(70) Alikia M'Boloko - “Những điều hứa hẹn và bất trắc”. Người đưa tin UNESCO, Hà Nội, 1992, số 11, tr. 19.

hoá trong phát triển, chúng ta cần vượt lên những cách tiếp cận kinh tế học thuần túy và tìm ra hàng trăm phương thức có thể được để tính công nghiệp và tính sáng tạo gắn bó, móc nối với nhau và để kinh tế có khả năng bắt rễ trong văn hoá”<sup>(71)</sup>. Theo quan điểm của UNESCO thì *văn hoá là chìa khoá của phát triển, là mục tiêu, động lực và hệ điều tiết của phát triển*.

Bảo vệ và duy trì tính đa dạng của văn hoá trong quá trình các nước tiến hành công nghiệp hoá là điều kiện rất cơ bản, nhất là các nước chọn phương thức “công nghiệp hoá cấp tập”, bởi vì, *văn hoá sẽ không ngừng hoàn thiện chất lượng con người, nâng cao khả năng hoạt động sáng tạo của họ*.

Trong khi nói đến vai trò của văn hoá đối với phát triển thì có một vấn đề lớn nhân loại cần chú ý: Hiện tượng McDonallization (Mc Donal hoá - ám chỉ quá trình quảng bá văn hoá tiêu dùng của Mỹ). Trước đây, nền tảng chiến lược đối ngoại của các nước lớn, trước hết là Hoa Kỳ, là sức mạnh quân sự và kinh tế. Sang đầu thế kỷ XXI, *cái gọi là sức mạnh mềm* (Soft Power) của Mỹ tác động đến các nước khác *có nhân tố trung tâm là văn hoá*.

Mỹ là quốc gia phát triển mạnh thị trường văn hoá, thị trường vô tuyến truyền hình. Chủ trương này của Mỹ đã được Chính phủ Mỹ đẩy mạnh hết mức, họ trở nên nhất thế giới về xuất khẩu vô tuyến truyền hình và chương trình vô tuyến truyền hình. Cách đây trên 15 năm, người ta đã tính được rằng, 75% chương trình vô tuyến truyền hình của Mỹ được các nước nhập khẩu. Có trên 98 nước nhập chương trình Pallas của Mỹ. Một số nhà khoa học đặt câu hỏi: Liệu việc xuất hàng loạt chương trình vô tuyến truyền hình của Mỹ có tác dụng đồng hoá về văn hoá không? Nó làm tăng xu thế áp đặt những giá trị văn hoá của

(71) Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hoá. Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá. Bộ Văn hoá, Thông tin xuất bản.



những nước mạnh, trước hết là Mỹ, đối với các nước trong thế giới thứ ba và một số nước phát triển không? Về vấn đề này, nhà bình luận Georgie Anne Geyer cho rằng: văn hoá thâm nhập vào một nước thông qua truyền thanh, truyền hình và khách du lịch.

Ở cấp độ văn hoá đại chúng, Mỹ không có đối thủ cạnh tranh. Về văn hoá vật thể thì quần áo, nhạc phổ thông, kinh doanh nhà hàng ăn đại chúng, công nghiệp điện ảnh... của Mỹ được quảng bá hết sức rộng rãi, nhất là trong giới thanh niên. Từ Osaka đến Madrid và Seattle, tới Bắc Kinh, Tokyo và Paris..., ở đâu cũng thấy nam nữ thanh niên mặc quần bò, uống coca-cola, đọc sách Mỹ, ăn bánh hamburger... Năm 1996, Hoa Kỳ đã triển khai 14000 cửa hiệu McDonald trong nước và 9000 điểm bán lẻ ở nước ngoài. Hãng đồ ăn McDonald đã tạo việc làm cho 1600 hiệu ăn ở 70 nước.

Về khoa học, trong 20 trường đại học hàng đầu thế giới, chỉ có Oxford, Cambridge và Đại học London là của Anh, còn lại là của Mỹ. Từ năm 1950 trở lại đây, người Mỹ đã đạt 66 giải Nobel về vật lý học, 68 giải về y học, 44 giải về hoá học. Nước Mỹ hiện có 450.000 sinh viên nước ngoài đến học. Năm 2001, thế giới bỏ ra 12,8 tỷ USD để nuôi chương trình của các rạp chiếu phim thì Mỹ đã chiếm 83,1% tổng ngân sách đó.

Rất nhiều quốc gia đang chống lại sự bành trướng của văn hoá Mỹ và tránh ảnh hưởng của lối sống Mỹ. Song, trước vấn đề này, Milchin I. trong bài "Văn hoá là nhân tố ảnh hưởng toàn cầu của Mỹ" đã có một ý rất hay. Đó là, *việc phân tích ảnh hưởng của văn hóa Mỹ trên thế giới phải được xác lập dựa trên căn cứ khẳng định rằng, chỉ có thể chống lại nó bằng cách tạo ra môi trường văn hoá hấp dẫn hơn, chứ không phải bằng cách phủ nhận nó chỉ bằng lời, bằng chữ hay một hình thức biệt lập nào đó. Đây là tiền đề của đời sống văn hoá đương đại.*

Vấn đề đặt ra ở đây là, sự bành trướng ảnh hưởng văn hóa của quốc gia này đối với quốc gia khác là một hiện tượng diễn ra trong tiến trình phát triển của toàn cầu văn hoá. Nó không đồng nhất với toàn cầu hoá văn hoá. Để giải quyết vấn đề này, cần nghiên cứu và xác định thế nào là toàn cầu hoá văn hoá.

Gần đây, hai tác giả Ghen Gang và Li Linhe trong bài "Tư duy biện chứng về quan hệ giữa toàn cầu hoá và bản địa hóa văn hoá" đã có mấy ý kiến đáng tham khảo.

- Toàn cầu hoá văn hoá và bản địa hoá văn hoá là một cặp phạm trù thống nhất biện chứng, giữa chúng không có mâu thuẫn căn bản nào. Vấn đề khó khăn phải giải quyết là, phải bảo vệ, phát huy những tinh hoa trong văn hoá dân tộc, loại bỏ những thứ mục nát, lạc hậu trong đó. Toàn cầu hoá và bản địa hoá văn hoá phát sinh cùng với làn sóng toàn cầu hoá kinh tế.

- Toàn cầu hoá văn hoá là quá trình "văn hoá các dân tộc, thông qua giao lưu, dung hợp, xâm thấu và bổ sung lẫn nhau, không ngừng phá vỡ tính hạn chế về khu vực và về mô hình của văn hoá dân tộc và trong sự bình phán, chọn lọc của loài người mà đạt được tính đồng nhất văn hoá, không ngừng chuyển các nguồn khu vực của văn hoá dân tộc mình thành các nguồn thụ hưởng chung, sở hữu chung của loài người. Nguồn khu vực của văn hoá các dân tộc được loài người cùng hưởng, cùng sở hữu thì không có nghĩa là sự mất đi của các nền văn hoá dân tộc, mà hình thành nên một thứ văn hoá có tính toàn cầu thống nhất, liên thông, phổ quát (Ví dụ: các nước có thể cùng được thưởng thức món ăn Trung Quốc, cùng được xem những cuốn phim hay nhất của Hollywood, cùng sử dụng xa lộ thông tin cao tốc...). Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, toàn cầu hoá văn hoá sẽ tiếp tục diễn ra không ngừng và ngày càng sâu sắc.

- Bản địa hoá văn hoá là hiện tượng tôn vinh một hệ thống bao gồm truyền thống, tập quán, lối sống, tín ngưỡng, quan niệm



giá trị trong lịch sử dân tộc... trong quá trình hiện đại hoá. Bản địa hoá văn hoá cũng là một hiện tượng khách quan.

Mọi thứ văn hoá dân tộc đều không bao giờ là mẫu mực, hoàn mỹ hay lý tưởng. Do đó, các dân tộc đều phải học hỏi, tham khảo văn hóa của dân tộc khác. Trên thế giới, không thể có thứ văn hoá nào là chủ đạo mà từ đó, nó có tác dụng thủ tiêu tính đa dạng của văn hoá.

Như vậy, toàn cầu hoá văn hoá tuyệt nhiên không loại trừ sự hưng thịnh của văn hoá dân tộc, ngược lại, sự phồn vinh của văn hoá các dân tộc sẽ thúc đẩy toàn cầu hoá văn hoá. Toàn cầu hoá văn hóa lấy tính đa dạng của văn hoá dân tộc làm cơ sở, nó giúp vào việc phục hưng văn hoá bản địa để văn hoá các dân tộc phát triển lành mạnh. Mặt khác, toàn cầu hoá văn hoá đòi hỏi các dân tộc trong quá trình phát huy văn hoá của mình phải tham khảo, học tập văn hoá của dân tộc khác.

Nếu hiểu toàn cầu hoá văn hoá như vậy thì quan điểm xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng là hoàn toàn đúng đắn. Nền văn hóa đó sẽ giúp dân tộc có đủ bản lĩnh và sức mạnh trong hội nhập kinh tế quốc tế trước xu thế toàn cầu hoá kinh tế, toàn cầu hoá văn hoá gia tăng.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra trước sự nghiệp xây dựng xã hội học tập xét từ góc độ toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế và hội nhập khu vực**

Vào những năm 90 của thế kỷ XX, chúng ta thấy xuất hiện thuật ngữ “Chủ nghĩa toàn cầu”. Thuật ngữ này dùng để chỉ trạng thái khách quan của sự thâm nhập lẫn nhau, sự ràng buộc lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau của các chủ thể xã hội có lý trí trên các phương diện kinh tế, khoa học - kỹ thuật, xã hội - chính trị, văn hoá và những quan hệ khác. Trạng thái khách quan của các quan hệ đa phương giữa các quốc gia và các dân tộc *luôn có*

*nội dung tích cực và thể hiện được tính quy luật khách quan trong sự phát triển nhân loại. Trong khi đó, toàn cầu hoá lại là quá trình luôn gắn với hoạt động của các chủ thể nên nó vừa có những hệ quả tích cực, lại vừa có hệ quả tiêu cực. Bởi vậy, các chính trị gia, các nhà khoa học, các cộng đồng xã hội không thể không quan ngại, thậm chí là bức xúc với nhiều vấn đề mà toàn cầu hoá đặt ra. Thông cáo chung năm 1999 của nhóm G8 có đoạn viết: “Nhiệm vụ hiện nay là phải tận dụng mọi tiềm năng to lớn của toàn cầu hoá, đồng thời phải giảm thiểu những hiểm họa đi liền với nó, khắc phục những hậu quả nảy sinh từ việc chưa kiểm soát đầy đủ quá trình này. Hành động của chúng ta cần phải hướng đến việc duy trì và nhân bội phúc lợi của toàn cầu hoá, đảm bảo rằng những phúc lợi như vậy là khả dụng đối với tất cả mọi người trên thế giới. Chính vì thế, chúng tôi kêu gọi sự hợp tác trong hành động để giải quyết nhiệm vụ này và để hiện thực hoá trọn vẹn các tiềm năng của toàn cầu hoá, đồng thời nâng cao trạng thái phúc lợi và thúc đẩy tiến bộ xã hội trong sự quan tâm gìn giữ môi trường xung quanh”.*

Giáo sư Karapechjan L.M, nhà hoạt động khoa học công huân của Cộng hoà Liên bang Nga, có một ý kiến trong bài bàn về các khái niệm “Chủ nghĩa toàn cầu” và “Toàn cầu hoá” mà chúng ta rất cần tham khảo. Ông viết: “Trong giai đoạn lịch sử nhân loại hiện nay, các quá trình của toàn cầu hoá vẫn chưa kết thúc; chúng mới chỉ bắt đầu triển khai, chúng tác động theo quy luật, mang tính khuynh hướng chứ không phải như những sự kiện đã được hoàn tất. Một khi ý thức xã hội tiếp nhận về các quá trình này không phải là những khuynh hướng mà như có tính quy định thì chắc sẽ xảy ra sự đàn áp bước tiến hoá của các chủ thể xã hội có lý trí; và về thực chất, điều này chính là sự đồng tình tham dự



vào một cuộc cách mạng huỷ hoại sắp xảy ra, cuộc cách mạng ấy cũng sẽ mang đặc điểm toàn cầu” (72).

Việc thừa nhận toàn cầu hoá như một quá trình khách quan dễ đạt được sự nhất trí giữa nhiều người, tức là thừa nhận các tính quy luật và các đòi hỏi của sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, tinh thần - văn hoá trong sự phụ thuộc và ràng buộc lẫn nhau, các yêu cầu nảy sinh từ nhiều lĩnh vực trong hoạt động sống của nhân loại. Còn các chính sách thực tiễn của các quốc gia do các nhà lãnh đạo tiến hành thì không phải bao giờ cũng phù hợp với quá trình tiến hoá chung. Đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến mâu thuẫn giữa những cường quốc đặt ra luật lệ cho toàn cầu hoá và bên kia là những nước đang phát triển. Do vậy, với những người này thì toàn cầu hoá như là một xu thế tiến bộ, văn minh, còn với những người khác thì họ lại chống toàn cầu hoá. Đến đây, ta thấy xuất hiện “chủ nghĩa chống toàn cầu”, chống lại quá trình toàn cầu hoá với tư cách là quyền lực của tư bản tài chính.

Đứng trước trào lưu toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, Việt Nam tham gia vào sân chơi này, coi đó là một xu thế phát triển khách quan của thế giới hiện đại trên quan điểm sau:

“Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; *chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình

(72) Karapechjan L.M - Về các khái niệm “chủ nghĩa toàn cầu” và “toàn cầu hoá”. Tạp chí “Khoa học triết học” (Tiếng Nga), N.3, 2003, tr. 47-60.

trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (73).

Yêu cầu chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế nói cho cùng là có được những con người đủ năng lực làm việc này, và một nền giáo dục đủ năng lực đào tạo ra những con người như thế để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

a. Trước *bài toán đuổi kịp* của các nước nghèo trong điều kiện sự phát triển nhanh và mạnh của các nước giàu, UNIDO (Tổ chức phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc) cho rằng, cách thức thu hẹp khoảng cách phát triển của các nước là rất đa dạng. Vấn đề không đơn thuần là bắt chước các định chế, quy trình, công nghệ của các nước phát triển, cũng không thể chỉ trông cậy vào các động lực kinh tế thị trường. Có rất nhiều yếu tố đan xen về thể chế, kinh tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, văn hoá, địa lý, lịch sử... Mỗi nước phải biết xử lý một cách phù hợp với điều kiện của mình.

Tham khảo kinh nghiệm thế giới, chúng ta thấy phải tham gia vào *cuộc đua giáo dục* để trụ vững trước xu thế toàn cầu hoá vì đuổi kịp một số nước đi trước.

b. Chấp nhận sân chơi toàn cầu hoá, *giáo dục đại học* là lĩnh vực có nhiều cơ hội phát triển nhất, nhưng cũng đối mặt với những thách thức ác liệt nhất.

Cơ hội lớn nhất là ở chỗ, nếu Việt Nam biết tranh thủ khai thác công nghệ thông tin và truyền thông thì giáo dục nhanh chóng tiếp cận với các nguồn tri thức và thông tin khổng lồ và hết sức cần thiết phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Hệ thống giáo dục xuyên quốc gia sẽ tạo ra cho nhiều công dân Việt Nam có cơ hội học tập và tạo điều kiện để giáo dục có thể đi tắt đón đầu nền giáo dục đại học của nhiều nước.

(73) Đảng Cộng sản Việt Nam - Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 76.



### III. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP

#### 1. Khái niệm về công nghiệp hoá

Công nghiệp hoá (Industrialization) không phải là một khái niệm mới lạ bởi cách đây hàng trăm năm, người ta đã hiểu rằng, con đường phát triển chung mà các nước trên thế giới muốn trở nên giàu có và thịnh vượng đều phải trải qua là, phải chuyển nền sản xuất nông nghiệp sang nền sản xuất công nghiệp. Lịch sử công nghiệp hoá thế giới mà nước Anh mở đầu có từ năm 1786, tức là đã cách chúng ta trên 200 năm. Lúc đó, GDP tính trên đầu người của nước Anh chưa đạt trên 360 đô la Mỹ/năm, tức là trung bình, mức sống của người Anh dưới 1 đô la Mỹ/ngày.

Giờ đây, với các nước phát triển, tức là các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá, thì vấn đề phấn đấu trở thành một nước công nghiệp đã thuộc về quá khứ. Với những nước này, người ta đang nói một xã hội mới với những cái tên khác nhau như: xã hội hậu công nghiệp, xã hội hiện đại hoá, xã hội hậu - hiện đại, xã hội thông tin,...

Để hoàn thành công nghiệp hoá, nước Anh phải đi đoạn đường 120 năm. Mỹ và nhiều nước Tây Âu phải trên dưới 80 năm, Nhật Bản 60 năm, “Bốn con rồng châu Á” (Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore) chưa đến 30 năm. Đó là những quốc gia có tốc độ công nghiệp hoá nhanh, được coi là những nước công nghiệp mới (New Industrial Countries - NICs).

Thực tiễn lịch sử cho thấy, quá trình công nghiệp hoá luôn gắn với việc thủ tiêu tình trạng lạc hậu về kinh tế - xã hội, khai thác tối ưu các nguồn lực và lợi thế, bảo đảm tình trạng tăng trưởng nhanh và ổn định, xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và trang thiết bị ngày càng hiện đại. Quan niệm đơn giản nhất về quá trình công nghiệp hoá cho rằng, “*Công nghiệp hoá là đưa đặc*

*tính công nghiệp cho một hoạt động, trang bị (cho một vùng, một nước) các nhà máy, các loại công nghiệp*”<sup>(74)</sup>. Quan niệm này hình thành từ sự khái quát lịch sử công nghiệp hoá ở các nước phương Tây và Bắc Mỹ. Gần đây, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng quan niệm đó chưa hợp lý bởi:

- Nó không cho thấy mục tiêu của quá trình cần thực hiện.
- Đồng nhất công nghiệp hoá với phát triển công nghiệp.
- Không thể hiện được tính lịch sử của quá trình công nghiệp hóa.

Ở Liên Xô trước đây có một định nghĩa phổ biến, cho rằng “*Công nghiệp hoá là quá trình xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp. Đó là sự phát triển công nghiệp nặng với ngành trung tâm là chế tạo máy*”<sup>(75)</sup>.

Quan niệm này xuất phát từ thực tiễn của Liên Xô: chiến tranh tàn phá nền công nghiệp, chủ nghĩa đế quốc bao vây toàn diện, sự giúp đỡ từ bên ngoài hầu như không có... Để tồn tại và phát triển, Liên Xô phải tập trung phát triển công nghiệp nặng và hướng các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp. Quan niệm đó đúng với Liên Xô, nhưng áp dụng vào một số nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay sẽ là sai lầm.

Năm 1963, Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc (UNIDO) đưa ra định nghĩa sau: “*Công nghiệp hoá là quá trình phát triển kinh tế, trong đó một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành ở trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm của cơ cấu kinh tế này là có một bộ phận chế biến luôn thay đổi*

(74) Xem “Petit Larousse illustré - 1992”, tr. 520.

(75) “Những vấn đề công nghiệp hoá của các nước đang phát triển” (Bản tiếng Nga). NXB Tư tưởng, M, 1972 (Trường Đại học Kinh tế - Kế hoạch dịch năm 1973), tr. 1.



để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, có khả năng bảo đảm cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, bảo đảm đạt tới sự tiến bộ về kinh tế - xã hội<sup>(76)</sup>. Quan niệm này cho thấy, công nghiệp hoá bao trùm toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát triển kinh tế, đồng thời còn có mục tiêu phát triển xã hội. Mặt khác, quan niệm này đã gắn công nghiệp hoá với hiện đại hoá. Tuy nhiên, việc diễn đạt nội hàm công nghiệp hoá quá dài dòng, không phải là định nghĩa chặt chẽ về mặt khoa học.

Qua dẫn chứng về khái niệm công nghiệp hoá từ 3 định nghĩa trên, ta có thể thấy, tùy từng điều kiện, hoàn cảnh, mục tiêu phát triển... mà người ta đưa ra định nghĩa khác nhau. Song, muốn định nghĩa thật ngắn gọn thì lại không khái quát được bản chất công nghiệp hoá.

Chính vì thế, nói đến công nghiệp hoá, cần phải nêu lên những nội dung cơ bản sau đây<sup>(77)</sup>:

a. Công nghiệp hoá là quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ hiện đại cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là các ngành chiếm vị trí trọng yếu. Vấn đề cơ bản ở đây là công nghệ mới, công nghệ hiện đại cho các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế quốc dân chứ không phải chỉ cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Một trong những nguyên tắc quan trọng phải bảo đảm là, phải hiện đại hoá cả phần cứng lẫn phần mềm của công nghệ, làm cho các ngành kinh tế hoạt động theo phong cách của nền công nghiệp lớn, hiện đại, xây dựng văn minh công nghiệp. Vì vậy, nói đến công nghiệp hoá là phải đề cập tới một khái niệm cơ bản. Đó là khái niệm chuyển giao công nghệ (Transfert Technologique). Có được công nghệ mới, các nước chưa

có truyền thống công nghiệp sẽ tránh được những bước đi khó khăn mà các nước phương Tây đã phải trải qua. Mặt khác, chúng ta phải nhập công nghệ khi chưa sản xuất được công nghệ mới. Trong điều kiện đó, không được giữ quan niệm "cũ người mới ta" để nhập các công nghệ đã lạc hậu từ những nước khác. Các nước xuất khẩu công nghệ là các trung tâm chuyển giao, còn các nước nhập khẩu công nghệ là những ngoại vi trong hệ thống. Các trung tâm thường muốn đẩy đi các công nghệ cũ, công nghệ thấp hơn công nghệ họ đã có. Người ta gọi đó là quá trình "phi công nghiệp hoá" (Desindustrialisation), và nước nhập công nghệ cũ sẽ ở vị trí sản xuất gia công cho các trung tâm.

Tuy nhiên, ta không thể có ảo tưởng là ngay lập tức trang bị hoàn toàn những công nghệ cao. Điều này còn tùy thuộc vào trình độ nguồn nhân lực. Việc tận dụng lao động trình độ thấp là vấn đề phải luôn tính đến để tránh sự rối loạn do thất nghiệp gây ra.

b. Quá trình công nghiệp hoá không chỉ là phát triển công nghiệp, mà là quá trình bao trùm lên các ngành sản xuất, các lĩnh vực hoạt động trong cả nước. Trong hệ thống kinh tế quốc dân, các lĩnh vực hoạt động đều có những quan hệ nhất định đối với nhau. Sự thay đổi ở ngành này, ở lĩnh vực sản xuất này sẽ kéo theo sự thay đổi ở ngành khác, ở lĩnh vực sản xuất khác. Quá trình đó sẽ diễn ra trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một nước. Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, người ta luôn nói đến 3 loại ngành tổng hợp: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế luôn theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong tổng giá trị sản lượng của cả nước, tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp và dịch vụ. Như vậy, từ một nước nông nghiệp chuyển sang thành một nước công nghiệp thì cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch từ nông - công nghiệp - dịch vụ sang công - nông nghiệp - dịch vụ. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong xã hội sẽ kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Chiến lược xây dựng và phát triển

(76) Tài liệu đã dẫn (87), tr. 2.

(77) Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Đình Phan - Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực. NXB Thống kê, Hà Nội, 1994, tr. 53 - 63.



nguồn nhân lực luôn phải dự báo được tiến độ và nội dung của sự chuyển dịch này.

c. *Quá trình công nghiệp hoá trong bất kỳ giai đoạn nào cũng đều vừa là quá trình kinh tế - kỹ thuật, vừa là quá trình kinh tế - xã hội.* Hai quá trình này có quan hệ mật thiết với nhau, ràng buộc nhau. Quá trình kinh tế - kỹ thuật sẽ thủ tiêu tình trạng lạc hậu về kỹ thuật và công nghệ, tình trạng thấp kém về kinh tế. Quá trình kinh tế - xã hội sẽ thủ tiêu tình trạng lạc hậu về xã hội, nâng cao dân trí, nâng cao mức sống của dân cư, xây dựng lối sống văn minh. Quá trình kinh tế - kỹ thuật tạo điều kiện vật chất cho việc thực hiện những nội dung của quá trình kinh tế - xã hội. Ngược lại, quá trình kinh tế - xã hội sẽ tạo nên động lực học cho việc thực hiện quá trình kinh tế - xã hội.

Theo W. Rostow, sự phát triển của một đất nước trải qua 5 giai đoạn: xã hội truyền thống; chuẩn bị tiền đề cho sự phát triển (cất cánh); phát triển; tiến tới sự trưởng thành; tiêu dùng ở trình độ cao. Xét quá trình công nghiệp hoá ở nước ta thì hiện nay là giai đoạn chuẩn bị tiền đề cho sự phát triển.

d. *Quá trình công nghiệp hoá đồng thời là quá trình mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế (và khu vực) ngày càng sâu hơn.* Việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế được thực hiện trong điều kiện xu thế mở rộng phân công lao động quốc tế và quốc tế hoá đời sống kinh tế đang ngày càng mạnh mẽ. Mỗi nước đang trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá không thể đặt ra cho mình mục tiêu và tiến độ cũng như phương thức công nghiệp hoá mà thiếu sự phân tích, dự đoán những biến động kinh tế - xã hội của thế giới, đặc biệt là của những nước trong khu vực. Trong thế giới đương đại, nền kinh tế của mỗi nước trở thành một bộ phận của hệ thống kinh tế thế giới. Kinh tế quốc gia và kinh tế thế giới luôn có những tác động qua lại và nền kinh tế quốc gia luôn phải chịu ảnh hưởng của

biến động kinh tế - xã hội chung của thế giới. Do vậy, trong quan hệ thương mại quốc tế, nền kinh tế của mỗi nước phải phát triển theo tinh thần hợp tác và cạnh tranh.

Về nguyên tắc, việc thực hiện công nghiệp hoá phải dựa vào năng lực nội sinh là chủ yếu, tiến hành trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của đất nước. Việc tranh thủ sự trợ giúp về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm từ bên ngoài là rất quan trọng nhưng không thể thay thế nội lực được.

Vì mối quan hệ này, A. Gerschenkron<sup>(78)</sup> có nói đến "lợi thế" của các nước lạc hậu hiện nay so với các nước đi tiên phong trong công nghiệp hoá. Lợi thế đó thể hiện ở sự kế thừa kinh nghiệm công nghiệp hoá, sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật và kỹ năng quản lý của các nước tiên tiến. Tuy nhiên, nếu chỉ trông mong ở lợi thế này theo hướng sao chép máy móc kinh nghiệm của nước khác thì hầu như chưa thấy nước nào thành công.

e. *Công nghiệp hoá không phải là một mục đích tự thân, mà là một phương thức phổ biến để mỗi nước theo đuổi một mục tiêu phát triển riêng.* Trong quá trình công nghiệp hoá, mục tiêu cụ thể của từng nước chịu sự chế ước của hệ thống chính trị lãnh đạo và những quan điểm chỉ đạo của hệ thống đó. Phương hướng, quy mô, nhịp độ, đặc điểm mô hình công nghiệp hoá được xác định bởi hệ thống chính trị ở mỗi quốc gia. Quá trình công nghiệp hoá phản ánh rõ nét mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở kinh tế với kiến trúc thượng tầng.

Ở Việt Nam, mô hình công nghiệp hoá có những đặc điểm riêng biệt, sẽ không lặp lại những mô hình công nghiệp hoá cổ điển đã có trên thế giới.

(78) Xem P. Samuelson - *Kinh tế học* (tập 2); M. Gillis và nhiều tác giả - *Kinh tế học của sự phát triển* (tập 2). Viện quản lý kinh tế Trung ương xuất bản, 1989.



Từ 5 nội dung trên, ta có thể đi đến một quan niệm về công nghiệp hoá như sau: “*Công nghiệp hoá là một quá trình lịch sử tất yếu nhằm tạo nên những chuyển biến căn bản về kinh tế - xã hội của đất nước trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế trong nước, mở rộng quan hệ kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế nhiều ngành với trình độ khoa học và công nghệ ngày càng hiện đại*”.

## 2. Khái niệm hiện đại hoá

Khái niệm hiện đại hoá (Modernization) luôn luôn song hành cùng với khái niệm công nghiệp hoá, song chúng có nội hàm riêng, ngoại diên riêng. Sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia trên thế giới đã tạo nên những khoảng cách về trình độ văn minh. Chính vào thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI này, trên thế giới vẫn tồn tại nền văn minh nông nghiệp, nền văn minh công nghiệp và bắt đầu hình thành nền văn minh hậu công nghiệp. Để rút ngắn khoảng cách đó, nhiều nước trên thế giới, chủ yếu là châu Á, đã chọn con đường “*Công nghiệp hoá đuổi kịp*” để nhanh chóng nhập vào nền văn minh hiện đại. Cũng có nước chọn chiến lược “*Công nghiệp hoá cấp tập*” để vươn tới một xã hội hiện đại trong thời gian ngắn.

Các nước đang cố gắng trở thành quốc gia hiện đại đó được gọi là *những xã hội đang hiện đại hoá* (Modernizing Societies), tức là đang hướng đến *những xã hội đã hiện đại hoá* (Modernized Societies). Song, mọi cố gắng đó phải dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại với tư cách là nhân tố cơ bản, nhân tố then chốt của hiện đại hoá. Hiện đại hoá ở đây có nhiều nội dung, bao gồm các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Chính từ quan niệm này, một số người đưa ra định nghĩa: “*Hiện đại hoá là một quá trình mà nhờ đó các nước đang phát triển tìm cách đạt được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tiến hành cải cách chính trị và*

*củng cố xã hội của họ nhằm tiến tới một hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội giống hệ thống của những nước phát triển*”.

Một số người nghĩ rằng, sự hiện đại của phương Tây là mô hình duy nhất về hiện đại hoá, từ đó đồng nhất hiện đại hoá với “*phương Tây hoá*”. Đó là một quan niệm mà nhiều người không đồng tình. Nhà xã hội học Pháp nổi tiếng - ông Alain Touraine - đã có cái nhìn đúng. Ông nói rằng: “*hiện đại hoá cưỡng bức, rập theo mô hình của các nước khác chỉ là tai hoạ cho các dân tộc vì nó đối nghịch với bản sắc dân tộc, thù địch với dân chủ*”<sup>(79)</sup>. André Dazin, thành viên Câu lạc bộ Roma, cũng cho rằng: đừng bị sự phát triển của các nước khác thôi miên để sao chép mô hình của họ. Sự sao chép đó sẽ dẫn đến những sai lầm tai hại, bởi đã chắc gì những mô hình mà ta tưởng rằng là lý tưởng lại không có những khuyết tật.

Rõ ràng là hiện đại hoá là quá trình cải biến từ một xã hội cổ truyền sang một xã hội có trình độ văn minh cao hơn, song không có nghĩa là cải biến một xã hội “*phương Đông*” truyền thống sang một xã hội “*phương Tây*” hiện đại. Đề tài này không đi vào tranh luận quá sâu vào các vấn đề nêu trên, nhưng ngay từ đầu phải khẳng định rằng, *sự ăn cắp mô hình hiện đại hoá là không đúng*. Hiện đại hoá là một quá trình lâu dài, đi từ một xã hội kém phát triển đến một xã hội thể hiện được những giá trị cần thiết mà nhân loại trong thời đại ngày nay đang vươn tới. Các nước khác nhau sẽ có những con đường hiện đại hoá khác nhau, tiến hành hiện đại hoá với những hình thức khác nhau như George W. Tsai nhận định: “*Nhìn chung, tất cả các nước trên thế giới đều đang ở những giai đoạn khác nhau của quá trình hiện đại hoá. Trong những quá trình phát triển đó, các dân tộc sẽ*

(79) A. Touraine - *Dân chủ là gì?* A. Malouf - *Một vấn đề về chuẩn mực*; Alikia M'Bokolo - *Những điều hứa hẹn và bất trắc*. Người đưa tin UNESCO, Hà Nội, 1992, số 11.



xích lại gần nhau hơn, học hỏi lẫn nhau và làm giàu kinh nghiệm cho nhau”.

Một xã hội được coi là hiện đại trước hết phải là một xã hội có nền kinh tế phát triển, *thể hiện ở nhịp độ tăng trưởng nhanh về tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính trên đầu người*. Nhịp độ tăng trưởng này liên quan chặt chẽ với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Khi mà tỷ trọng giá trị nông nghiệp chỉ còn khoảng dưới 5% GDP, còn công nghiệp trên 40%, dịch vụ trên 50% thì GDP tính trên đầu người sẽ rất cao.

Cùng với những biểu hiện của sự hiện đại hoá kinh tế, các quốc gia còn phải hiện đại hoá về phương diện chính trị mà biểu hiện tập trung là dân chủ. Kinh tế thị trường và dân chủ đều đối nghịch với những áp đặt tùy tiện, với tư tưởng độc đoán, quan liêu mệnh lệnh và chuyên quyền. Dân chủ chỉ có thể thực hiện khi trong xã hội có *chính sách phát huy năng lực sáng tạo của con người*, bảo đảm cho mỗi công dân đều được tham gia tích cực công việc quốc gia. *Xây dựng nhà nước pháp quyền* chính là để đảm bảo cho quyền dân chủ, quyền tự do chính đáng của công dân. Nhà nước pháp quyền mà chúng ta xây dựng phải đúng là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Khi Nhà nước đó là của dân, do dân và vì dân thì xã hội đó được gọi là xã hội công dân. Mối quan hệ nhà nước pháp quyền và xã hội công dân đã được K. Marx và F. Engels chỉ rõ: “Không phải nhà nước chế ước và quyết định xã hội công dân, mà xã hội công dân chế ước và quyết định nhà nước”<sup>(80)</sup>.

Năng lực công nghệ, khả năng kinh tế là những yếu tố rất quan trọng để một xã hội trở nên hiện đại. Nhưng, yếu tố cơ bản nhất lại chính là văn hoá (Culture). Văn hoá thể hiện trình độ được vun trồng của con người, của xã hội, giúp con người và xã

(80) Mac - Ăngghen, tập 6. NXB Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 334.

hội ngày càng đổi mới và tiến bộ. Văn hoá hoàn thiện chất lượng con người, nâng cao năng lực sáng tạo của họ và làm cho con người có quan hệ ứng xử tốt đẹp “bởi vì chỉ có thông qua sự phát triển chất lượng của con người và năng lực của con người thì mới có thể biến đổi toàn bộ những định hướng giá trị vật chất của nền văn minh và sử dụng toàn bộ tiềm năng to lớn của nó cho những mục đích tốt đẹp”<sup>(81)</sup>.

Về vai trò của văn hoá, tổ chức UNESCO đã khẳng định, *văn hoá là chìa khoá của phát triển, là mục tiêu, động lực và hệ điều tiết của phát triển*. Sự khẳng định này không hề có ảnh hưởng gì đến quan điểm quyết định luận văn hoá.

### 3. Một số vấn đề của xã hội học tập khi định hướng phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a. Hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị GDP và giảm tỷ trọng giá trị nông nghiệp.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Sẽ có hàng triệu nông dân rời khỏi ruộng đất khi các khu công nghiệp, các khu chế xuất mọc lên; một phần ruộng đất được quy hoạch lại để xây dựng các cơ sở của các doanh nghiệp. Sự kiện này sẽ làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu lao động nông nghiệp. Những nông dân rời khỏi ruộng đất sẽ buộc phải đi vào nghề phi nông nghiệp để sinh sống. Họ sẽ trở thành công nhân làm việc cho chính doanh nghiệp được xây dựng trên chính đất đai vốn trước đây họ sử dụng, hoặc họ phải học nghề trong các lĩnh vực tiểu thủ công, dịch vụ ăn uống, chuyên chở hàng hoá hoặc hàng loạt các nghề tự do khác.

(81) A. Peccei - *The Human Quality* (Chất lượng con người). Bản tiếng Nga, M.1980, NXB Progress, tr. 14.



Dạy nghề cho những nông dân này sẽ là một công việc rất cần thiết. Trên thực tế, ngày càng có nhiều nông dân có nhu cầu được đào tạo tại chỗ (In - company training), có nghĩa là họ không có điều kiện học trong các trường dạy nghề. Nhiều trung tâm học tập cộng đồng đã nhận được yêu cầu học nghề của nông dân.

Tại nhiều địa phương, Đảng bộ và Chính quyền cũng đang tính kế tổ chức học nghề cho nông dân dưới nhiều hình thức khác nhau khi tại địa phương hình thành nên các nhà máy, bến cảng, khu chợ... Trong khi đó, những nông dân vẫn bám giữ ruộng đất có nhu cầu học nghề bởi tới thời điểm nông nhàn, nông dân cũng bức thiết phải có nghề phụ để tăng thu nhập.

b. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, giải quyết những vấn đề học tập trong cộng đồng để “đưa được những đặc tính công nghiệp vào sản xuất” nông nghiệp, “hiện đại hoá đời sống nông thôn” (như xây dựng các cơ sở hạ tầng cho các làng xóm vốn rất lạc hậu trong đời sống hàng ngày, nâng cao sinh hoạt văn hoá cộng đồng...) và “tri thức hoá nông dân” (nâng cao dân trí cho tầng lớp này) cần phải chú ý các hướng sau:

- Bồi dưỡng quản lý (Management Education) cho cán bộ nông thôn về các phương diện học vấn, huấn luyện lãnh đạo (Leadership training), giáo dục ý thức pháp luật qua các lớp học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên, các lớp huấn luyện của hệ thống chính trị, các hội nghị hoặc hội thảo,...

- Tổ chức các trung tâm học tập cộng đồng sao cho chúng trở thành cơ sở giáo dục làm thật tốt nhiệm vụ chuyển giao tri thức khoa học, kỹ thuật sản xuất tiến bộ và những công nghệ mới cần cho việc thay đổi căn bản trình độ canh tác hiện nay.

- Tổ chức học hàm thụ (Learning by Correspondance) thông qua các hình thức giáo dục từ xa (Distance Education) ở các trình độ trung cấp và đại học cho những thanh niên nông dân

đã tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông để họ có cơ hội được tiếp cận với giáo dục bậc cao.

- Phát triển các Bưu điện văn hoá xã, các câu lạc bộ kỹ thuật, các điểm internet ở nông thôn, các thư viện trong trung tâm học tập cộng đồng và thư viện trong làng, bản, xã và thôn xóm.

c. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động làm thay đổi hệ thống nghề nghiệp; hơn nữa, do những công nghệ cũ được thay thế nhanh sẽ làm cho trong hệ thống nghề cũng có những biến đổi liên tục. Chính vì vậy, công tác hướng nghiệp có vai trò rất lớn đối với thể hệ trẻ lẫn người lao động.

Công tác hướng nghiệp cần phải tiến hành trong cả hệ thống giáo dục, trong nhà trường và giáo dục ngoài nhà trường. Việc tiến hành hướng nghiệp phải đồng bộ về 3 lĩnh vực:

- Định hướng nghề nghiệp (Orientation in Vocation).

- Tư vấn (Consultation) nghề nghiệp.

- Tuyển chọn (Recruit) nghề nghiệp.

Công tác hướng nghiệp cần lưu ý đến mấy nội dung lớn sau đây:

- Giới thiệu những nghề đang cần nhân lực;

- Xây dựng ý thức lao động để tham gia nghề một cách tích cực;

- Làm rõ nguyên tắc chọn nghề và xây dựng ý thức cho từng người phấn đấu để tạo nên sự phù hợp nghề.

- Giáo dục văn hoá nghề, nhấn mạnh vấn đề đạo đức và lương tâm nghề nghiệp.



## Chương II

### SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY HƯỚNG TỚI XÃ HỘI HỌC TẬP

Hàng nghìn năm qua, không ít bậc hiền triết hoặc các học giả trên thế giới đã nói đến việc *học tập suốt đời như một lẽ sống*, nhưng trong các quốc gia trên thế giới, hầu như chưa *còn một xã hội nào có đủ các thiết chế để thực hiện một nền giáo dục suốt đời*.

Trong nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, việc tìm kế sinh nhai không phụ thuộc vào việc học nhiều hay ít, mà cần nhiều đến kỹ năng lao động cơ bắp. André Dazin đã rút ra nhận xét rất đúng rằng, sống trong kinh tế nông nghiệp, muốn biết canh tác thì chỉ cần đi theo một lão nông, còn muốn làm người thợ thì theo ông thợ cả. Nền công nghiệp truyền thống của xã hội “văn minh ống khói” trước đây chỉ đòi hỏi người ta học một lần là có thể lao động suốt đời. Trong xã hội đó, một chu kỳ kỹ thuật kéo dài vài chục năm, vòng đời của một công nghệ có khi tới nửa thế kỷ. Người ta không cần khổ công rèn luyện, không theo đuổi học hỏi suốt đời mà vẫn có thể sống với nghề.

Trong nền công nghiệp hiện đại đang trên bước đường chuyển sang kinh tế tri thức, các nước hầu như nhận ra được những vấn đề sau đây:

- Học vấn phổ thông không đủ để con người đi thẳng vào lao động sản xuất, mà phải trên cơ sở học vấn này để đi vào học nghề ở trình độ trung cấp hoặc đại học;

- Toàn bộ những kiến thức và kỹ năng đã có được trong thời gian học ở hệ ban đầu không thể sử dụng suốt đời. Những kiến thức và kỹ năng đó nhanh chóng trở nên lạc hậu. Con người luôn phải tích lũy tri thức mới, rèn luyện kỹ năng mới để thích ứng với những biến chuyển nhanh do gia tốc lớn của sự phát triển khoa học và công nghệ;

- Trên thế giới vẫn còn hàng trăm triệu người “mù chữ”. Đó là hiện tượng cần được các Chính phủ khắc phục. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, tình trạng “mù nghề”, mù “tin học, mù “ngoại ngữ” cũng là vấn đề quan ngại không kém gì so với nạn mù chữ;

- Yêu cầu mỗi con người thời đại phải học tập suốt đời tất sẽ dẫn đến vấn đề học vấn sau trung học, học vấn đại học sẽ theo cách thức nào để bất cứ ai cũng có thể với tới nếu họ có nhu cầu. Việc cung cấp học vấn đại học cho số đông đảo những người lao động không phải là sự độc quyền của các trường đại học. Con đường đi tới học vấn đại học chủ yếu là con đường tự học;

- Để mỗi người dân học tập suốt đời, Chính phủ các quốc gia phải xây dựng được hệ thống giáo dục suốt đời. Hệ thống đó bao gồm những thiết chế giáo dục liên thông với nhau, đi vào cửa nào của đầu vào cũng đều có thể đi tới cùng những đầu ra rộng mở. Mọi cách thức học hành đều được coi trọng như nhau. Trong hệ thống giáo dục liên thông nhau và theo sát cuộc đời con người, ở bất cứ khâu nào cũng đều có những cơ hội để người dân có thể nắm bắt được.



Những nhận thức trên dần được thống nhất qua các cuộc tranh luận tại nhiều Hội nghị, Hội thảo. Tuy vậy, khi đặt vấn đề giáo dục suốt đời theo mô hình xã hội học tập thì tại mỗi quốc gia, ta lại thấy có những cách thức riêng, ý tưởng riêng và từ đó, mô hình mang sắc thái riêng.

## I. CÁC CUỘC TRANH LUẬN ĐỂ ĐI TỚI XÂY DỰNG MÔ HÌNH XÃ HỘI HỌC TẬP VÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỌC TẬP SUỐT ĐỜI (GIÁO DỤC SUỐT ĐỜI) TRÊN THẾ GIỚI

Như ở Chương I đã trình bày, sự kiện Ủy ban Quốc tế về giáo dục thế kỷ XXI đưa ra ý tưởng xã hội học tập (vào năm 1972) đã đánh dấu một bước tiến mới trong tư duy giáo dục. Báo cáo của Ủy ban với tiêu đề Học để tồn tại (Learning to be) đã có tác dụng khắc phục dòng tư duy cổ điển về giáo dục ở những điểm mấu chốt sau đây<sup>(82)</sup>:

Bác bỏ quan niệm cho rằng, trong giáo dục, người dạy có vị trí cao hơn người học.

Khắc phục lối nghĩ cho rằng, người dạy bao giờ cũng nhiều tuổi hơn người học, là chỉ có người trẻ tuổi (trẻ em và thanh niên) mới đi học; Người học có đủ các độ tuổi khác nhau và họ phải có quyền tiếp nhận giáo dục do xã hội cung ứng.

- Những tiến bộ nhanh của khoa học và công nghệ cũng như những thay đổi có gia tốc lớn của xã hội không cho phép bất cứ ai dừng lại việc học tập ở bất kỳ thời điểm nào trong cuộc sống của mình.

- Một tổ chức xã hội chấp nhận vị trí giáo dục như vậy, giao cho giáo dục một thể chế buộc mọi người phải học, trước hết là người lớn, thì xứng đáng mang cái tên xã hội học tập.

(82) UNESCO - Construction une société éducative - Les idées forces, 1997, p - 37

Ủy ban đã khuyến nghị các Quốc gia trên thế giới xây dựng nền giáo dục thế kỷ XXI hướng vào xã hội học tập. Nhiều nhà hoạch định chính sách và nhiều nhà giáo dục có tầm cỡ lớn cùng với các tổ chức Quốc tế lớn như OECD, EU... đã hưởng ứng tích cực những khuyến cáo của Ủy ban bằng cách tổ chức nhiều hội thảo khoa học, nhiều hội nghị quốc tế về giáo dục.

Một số quốc gia đã tổ chức lực lượng khoa học để khởi thảo chính sách giáo dục, bao gồm cả việc xây dựng khung pháp lý để tạo điều kiện cho việc điều chỉnh công cuộc xây dựng nền giáo dục mới theo tư tưởng giáo dục suốt đời và xã hội học tập.

Có thể kể đến một số việc mà các quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế đã làm:

- Vào năm 1976, sau khi đưa ra báo cáo "Learning to be", UNESCO cho biên soạn nhiều tài liệu để cụ thể hoá và để giải thích tư tưởng lớn "Xây dựng xã hội học tập".

- Năm 1997, Hội đồng Canada thuộc UNESCO tổ chức thảo luận để đi đến việc xây dựng xã hội học tập. Kết quả là có được ấn phẩm với tên gọi: "Học tập, cùng nhau, suốt đời"<sup>(83)</sup>.

- Năm 2000, Ủy ban châu Âu ở Lisbon công bố "Bị vong lục về giáo dục và đào tạo suốt đời" làm cơ sở để các quốc gia thành viên xây dựng nền giáo dục theo hướng tiếp cận giáo dục suốt đời (gắn giáo dục với đào tạo thành thể thống nhất theo tinh thần tiến hành suốt đời)<sup>(84)</sup>.

- Năm 2002, Australia đề ra chính sách "Hướng tới nhận thức xã hội học tập"<sup>(85)</sup>.

(83) UNESCO Apprendre, ensemble, tout au long de la vie. Commission canadienne pour UNESCO. 1997.

(84) Commission des communautés européennes - Memorandum sur l'éducation et la formation tout au long de la vie. Document de travail des services de la commission. Bruxelles, le 30/10/2000 SEC (2000) 1832.

(85) Peter Kearns. Towards the Connected Learning Society. Global Learning Services 10 Fischen Crecent KAMBAN ACT 2902, Australia, June 2002.



- EU cụ thể hoá chủ trương trong “*Bị vong lục về giáo dục và đào tạo suốt đời*” như sau:

+ Giới thiệu các mô hình xã hội học tập trong các nước thuộc EU, mà ví dụ thuyết phục nhất là mô hình Thụy Điển<sup>(86)</sup>.

+ Phát hành tài liệu “*Học tập suốt đời - các thách đố*” do Đại hội Mùa hè châu Âu công bố<sup>(87)</sup>.

Một số tổ chức quốc tế khác cũng có những hoạt động tích cực như Hội nghị Bộ trưởng giáo dục các nước G8 đã họp tại Tokyo (1-2/4/2000), chuẩn bị đệ trình Hội nghị Thượng đỉnh G8 họp ở Okinawa (Nhật Bản) cuối tháng 7/2000 đề án về giáo dục, trong đó có *chủ trương xây dựng xã hội học tập suốt đời*.

Tháng 3/2000, các Nguyên thủ Quốc gia Hội đồng châu Âu đã thống nhất về chiến lược xây dựng nền kinh tế dựa vào tri thức có khả năng cạnh tranh và năng động nhất thế giới của khu vực châu Âu, trong đó coi tiếp cận giáo dục và đào tạo suốt đời là vấn đề then chốt để tạo ra nguồn lực cho chiến lược đó.

- Một số nước đã xây dựng chính sách Quốc gia về giáo dục người lớn và đào tạo liên tục, quán triệt nguyên tắc giáo dục suốt đời như Canada<sup>(88)</sup>. Hoặc xây dựng và ban hành Luật Giáo dục mới như “*Luật Giáo dục suốt đời 1999 của Hàn Quốc*”<sup>(89)</sup> và “*Luật Thiết lập nền giáo dục suốt đời, 1999*” của Thái Lan<sup>(90)</sup>.

(86) Le Douaron Pierre (extrait). La formation tout au long de la vie. Revue française d'Administration publique. n° 104/2002/4, pp573 - 580, mạng Google.

(87) FREEF (Fondation des régions européennes pour la recherche en éducation et en formation). Apprendre tout long de la vie: les défis. Le site de l'Université européennes d'été. www.gate.enrs.fr/repal 3 Annonce de la session, France, 2004

(88) Politique gouvernementale d'éducation des adultes et de formation: Apprendre tout au long de la vie. Gouvernement du Québec. Ministère de l'éducation, 2002

(89) Đặng Bá Lâm. Phát triển giáo dục ở Hàn Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI- Trong cuốn sách “*Quản lý Nhà nước về giáo dục - Lý luận và thực tiễn*”. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.400.

(90) National Education Act of B.E. 2542 (1991). Office of the National Education Commission. Office of the Prime Minister Kingdom of the Thailand. Bangkok, 1999.

- Các cuộc tranh luận đó đã đem lại một sự thống nhất (tương đối) về các khái niệm liên quan đến khái niệm học tập, từ đó đi đến việc xác định mô hình tổng quát về xã hội học tập ở nhiều quốc gia. Có thể điểm ra những khái niệm sau:

## 1. Học tập suốt đời

Đó là khả năng mọi người đạt được các kiến thức, các chất lượng, các năng lực xuyên suốt thời gian sống của mình, là việc phải thừa nhận giá trị của học tập chính quy, không chính quy và phi chính quy.

Học tập suốt đời: Là ý tưởng như là một quan niệm mang tính chính sách do Jacques Delors khởi xướng. Ý tưởng đó khẳng định giáo dục thường xuyên và đào tạo liên tục phải được tiến hành và phát triển đồng bộ một cách có hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của sự tái tạo và sản xuất thường xuyên các kiến thức và tri thức<sup>(91)</sup>.

## 2. Xã hội học tập

Ở chương I, đề tài đã dẫn ra rất nhiều quan niệm về xã hội học tập. Tuy nhiên, để hiểu được những mô hình tổng quát về xã hội học tập do các quốc gia đề xuất, chúng ta một lần nữa phân tích mấy điểm sau.

Từ năm 1970 đến năm 1994, xã hội học tập là một thuật ngữ được nhiều nhà khoa học nêu lên như một ý tưởng<sup>(92)</sup> không được định nghĩa như một khái niệm chính thống.

(91) Edunet. E- Formation. Dossiers Sommaire. Google. Formation tout au long de la vie, htm, 2/3/2008.

(92) Trong các bài viết của Hutchins R. (1970), Husen T. (1974), Boshier R. (1980), Giddens A (1990), Featherstone (1991), Bech U. (1992), Ranson S. (1994)... thường chỉ có sự giới thiệu hoặc bình luận về xã hội học tập. Giữa họ có những ý kiến không đồng thuận, thậm chí còn trái ngược như Hutchins thì coi ý tưởng về xã hội học tập là không tưởng (Utopia), còn Ranson thì coi đó là một ý tưởng có ý nghĩa thực tiễn.



Từ 1999 đến nay, thế giới tập trung làm sáng tỏ nhận thức về giáo dục suốt đời và định hướng xây dựng những chính sách quốc gia cùng hành lang pháp lý để hiện thực hoá quan niệm này. Đầu tiên, một số quốc gia đã xây dựng thể chế giáo dục và đào tạo suốt đời với tư cách là *thể chế giáo dục người lớn*. Quan niệm chủ yếu ở đây là, giáo dục không là hoạt động một lần đã đủ cho cả đời, không giới hạn trong vòng đầu của thời niên thiếu, mà là quá trình tiếp tục suốt cuộc đời. Bản thân cuộc sống là một quá trình học tập liên tục mà mỗi người cần có cơ hội riêng cho việc học tập thêm, kể cả học văn hoá lẫn học về chuyên môn nghề nghiệp để theo đuổi kịp với những thay đổi nhanh chóng về sản xuất, về kỹ thuật và công nghệ, giúp con người điều chỉnh hoạt động của mình phù hợp với hoàn cảnh riêng (kết hôn, làm cha mẹ, thay đổi chỗ ở, nghề nghiệp, về hưu...). Giáo dục suốt đời bao gồm cả việc học tập có *mục đích và ngẫu nhiên của cả đời*.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, một số tác giả chỉ đề cập tới ý tưởng "*hướng tới xã hội học tập*" (Towards a Learning Society), hay nói khác đi, họ cho rằng, xã hội học tập *chưa trở thành một thực thể giáo dục*, mà đang là một quan niệm "mở", cần vận dụng "uyển chuyển" để *đổi mới* (Renovation) hoặc cải cách (Reforme) nền giáo dục hiện có, trước hết là giáo dục người lớn<sup>(93)</sup>. Ý tưởng về xã hội học tập như vậy đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của bộ mặt giáo dục thế giới ở các trình độ đào tạo, mà rõ nét nhất là trình độ đào tạo đại học. Đó là xu

(93) Về ý tưởng trên, ta có thể thấy trong các bài viết sau:

a. Peter Kearns - Towards The Connected Learning Society. Global Learning Services 10 Fisker Crecent KAMBAN ACT 2902, AUS; June, 2002.

b. Tapio Varis LETTETOS. Challenges of Learning Soaety. UNESCO Chair in Global e-Learning. University of Tampere, Finland, www.uta.fi/lettetos, 2004.

c. The Education System in Thailand - Towards a Learning Society in Thailand/From "http://en.wikipedia.org/wiki/Education\_in\_Thailand, 5/9/2007".

thế *giáo dục đại học cho số đông* với sự ra đời chính thức của hệ giáo dục bậc ba, *đa dạng hoá tổ chức và phân tầng trình độ giáo dục đại học*, mở rộng giáo dục đại học từ xa, giáo dục đại học xuyên biên giới, giáo dục đại học vừa học vừa làm. Từ đó, bùng nổ số lượng người học đại học và những cơ sở giáo dục đại học<sup>(94)</sup>.

### 3. Các hình thức học trong xã hội học tập

Các cuộc tranh luận kể trên đã dần dần thu hẹp khoảng cách khác nhau về khái niệm giáo dục, *coi giáo dục là quá trình học tập vì sự phát triển cá nhân và xã hội, thông qua việc truyền đạt tri thức, thực hành đào tạo, chuyển giao văn hóa, nâng cao trình độ học thuật, kiến tạo toàn bộ vốn tri thức bởi sự xây dựng môi trường xã hội học tập cùng các nhân tố có thể cho phép học tập tiếp tục suốt đời*.

Để giúp con người học tập liên tục, suốt đời, các quốc gia đều thống nhất có ba hình thức (con người gọi là phương thức) sau:

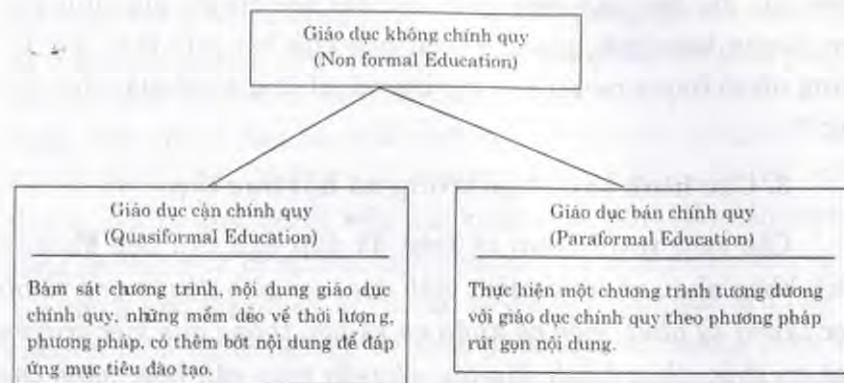
- *Giáo dục chính quy*. Đó là hình thức giáo dục có sự quy định chặt chẽ, rất chi tiết (Shall specify) về mục tiêu giáo dục và giảng dạy, chương trình và nội dung học tập, thời lượng, sự kiểm tra và đánh giá để thẩm định kết quả giáo dục.

- *Giáo dục không chính quy*. Đó là hình thức giáo dục có sự quy định mềm dẻo về mục tiêu giáo dục, cách thức (Modalities) và các phương pháp quản lý (management perocedures), thời lượng, sự kiểm tra và đánh giá kết quả. Nội dung và chương trình của giáo dục không chính quy được quy định sao cho thích hợp với nhu cầu của người học, tùy thuộc vào sự cần thiết của nhóm người học.

(94) A vision for 20 years the Learning Society. [www.leeds.ac.uk/educol/weihe/nr\\_007.htm](http://www.leeds.ac.uk/educol/weihe/nr_007.htm). Mạng Google - 13/3/2008.



Một số quốc gia còn quy định chi tiết hơn về giáo dục không chính quy như sau:



- *Giáo dục phi chính quy (Informal Education)*: Có người gọi là giáo dục không chính thức. Đây là hình thức học đáp ứng nhanh với những yêu cầu người học theo phương thức cần gì học nấy. Giáo dục phi chính quy cho phép con người tự học (themselves) phù hợp với nhu cầu, hứng thú, sở trường, sự sẵn sàng và các cơ hội học như điều kiện về tài liệu học tập, phương tiện truyền thông (media) và các nguồn tri thức.

Giáo dục suốt đời là giáo dục thực hiện sự tích hợp (Integration) giáo dục chính quy, giáo dục không chính quy và giáo dục phi chính quy để tạo ra năng lực phát triển của con người trong suốt cuộc đời.

Các hình thức giáo dục liên kết với nhau, tích hợp với nhau sẽ giúp cho con người đạt được yêu cầu phổ cập với trình độ giáo dục phổ thông - tức là thực hiện được trình độ giáo dục cơ sở (Basic Education) và không hạn chế con người đi vào giáo dục nghề nghiệp (Professional Education) và giáo dục đại học (Higher Education).

## II. NHỮNG XU THẾ CẢI CÁCH GIÁO DỤC TRÊN PHẠM VI TOÀN THẾ GIỚI

Trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, một trong những vấn đề được toàn xã hội quan tâm là hướng phát triển của giáo dục. Người ta nói đến các chiến lược giáo dục, các suy nghĩ và định hướng của một cuộc cải cách giáo dục trong thế kỷ XXI. Đến nay, thập kỷ đầu tiên của thế kỷ mới này đã sắp đi qua. Những nỗ lực của nhiều quốc gia về giáo dục là không nhỏ. Song, hình như sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và những thăng trầm của nền kinh tế toàn cầu hay kinh tế khu vực trong một thế giới biến chuyển mạnh mẽ với tính bất định của nó đã làm cho các quốc gia phải tư duy lại (Re-thinking) về nhiều vấn đề giáo dục. Trọng tâm của quá trình tư duy này là làm gì để có được *một nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ năng lực sẵn sàng tham gia vào các hoạt động lao động* trong một thế giới đang biến đổi với gia tốc lớn và với những điều kiện khó dự đoán được.

### 1. Tuyên ngôn của Hội nghị Quốc tế lần thứ II về giáo dục<sup>(95)</sup>

Từ ngày 25 đến 29 tháng 7 năm 1998, tại Washington D.C đã diễn ra Hội nghị Quốc tế lần thứ II về giáo dục. Hội nghị tập trung vào mấy vấn đề lớn sau:

- Quá trình toàn cầu hoá kinh tế đang làm thay đổi một cách cơ bản nội dung và phương thức tuyển chọn lao động. Việc sử dụng những công nghệ mới đòi hỏi phải có *nội dung và phương thức đào tạo tiên tiến để tạo ra một lực lượng lao động có thể tham gia vào các thị trường lao động* một cách thuận lợi.

- Các nền kinh tế đòi hỏi ngày càng cao về việc sử dụng nguồn nhân lực đáp ứng được quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

(95) Xem thêm "The Second World Congress of Education International Washington D.C, 25-29 July 1998: The World Economy and Education.



Ngược lại, *giáo dục đòi hỏi cao từ các nguồn tài chính cung cấp bởi các nền kinh tế đang ngày càng phát triển.*

- Giáo dục đã, đang và sẽ đảm nhận vai trò đào tạo những công dân có đủ khả năng tham dự vào các hoạt động trong xã hội ngày càng trở nên phức tạp hơn, đa văn hoá với tư tưởng dân chủ, công bằng xã hội, đoàn kết và hoà bình. Do đó, *giáo dục hoàn toàn không chỉ phục vụ mục đích lợi nhuận kinh tế.*

- Hội nghị đã khuyến khích các Chính phủ trên thế giới như sau:

a) Các quốc gia cần có những hoạt động tích cực để *bảo đảm phổ cập giáo dục và miễn phí giáo dục phổ thông cơ sở* nhằm bảo đảm quyền lợi của người lao động;

b) Chính phủ cần phối hợp với các tổ chức quốc tế thiết lập các cơ quan để *tạo nên những điều kiện cần thiết cho giáo dục và lao động;*

c) *Cải cách giáo dục với những thay đổi cơ bản về nội dung và phương thức giáo dục - đào tạo để đáp ứng các nhu cầu của cá nhân và xã hội* trước những thay đổi lớn lao của thời đại;

d) Chính phủ cần xem xét các điều kiện của nước mình để xác lập và điều chỉnh những chính sách về thuế nhằm tăng mức đầu tư cho giáo dục.

## 2. Diễn đàn về giáo dục quốc tế của các nước khối APEC<sup>(96)</sup>

Tại diễn đàn này, người ta đã có những khuyến nghị đối với các Chính phủ các nước APEC (Asia Pacific Economic Cooperation), cụ thể là:

a) Ở thế kỷ XXI, *tri thức phải được đặt ra như ưu tiên hàng đầu và giáo dục phải là trọng điểm ưu tiên* trong các chính sách quốc gia. Mọi cá nhân đều được tiếp nhận sự đào tạo cần thiết, chuẩn bị tham gia vào các hoạt động trong xã hội.

(96) Xem Education International/APEC People's Forum.

- Giáo dục phổ thông là công cụ chủ chốt cho tự do, hoà bình, tiến bộ và công lý;

- Trẻ em phải được học và thành tích học tập của trẻ em là một quyền lợi. *Quyền lợi đó không phải chỉ do gia đình quyết định, mà do mọi người.*

b) Dù phải đối mặt với khó khăn do khủng hoảng kinh tế gây ra thì Chính phủ vẫn phải tăng cường đầu tư cho giáo dục. Mức đầu tư ít nhất là 6% GNP (tổng thu nhập quốc dân).

c) Giáo dục phải mang tính địa phương, tính dân tộc nhưng các Chính phủ lại phải phối hợp và giúp đỡ nhau để giáo dục đạt được các chuẩn mực mong muốn của nền văn minh nhân loại trong thế kỷ XXI đặt ra.

d) Mỗi Chính phủ phải có những điều luật cụ thể chống việc lạm dụng lao động trẻ em, *ngăn cản quyền được học của mỗi đứa trẻ.*

e) Các Chính phủ phải *cam kết bảo đảm giáo dục cho mọi người*

g) Thực hiện phổ cập giáo dục cơ sở miễn phí, phát triển giáo dục trung học, *tăng cường các dịch vụ giáo dục*, đặc biệt cho giáo dục nghề và giáo dục sau trung học.

## 3. Những xu thế chung trên thế giới về cải cách giáo dục

Khái quát hoá những xu thế cải cách giáo dục trên thế giới, có thể rút ra những vấn đề chung nhất sau đây:

### a) *Cải cách nội dung học tập*

*Môn học và nội dung môn học là vấn đề cốt lõi của cải cách nội dung học tập* và do vậy, cuộc cải cách giáo dục ở nước nào cũng phải đề cập ngay từ đầu vấn đề đổi mới nội dung các môn học và hình thành những môn học mới mà người ta gọi là *"những môn học ở thế kỷ XXI"* - gọi tắt là Môn học thế kỷ XXI.



Các nước có thể xây dựng những “Môn học thế kỷ XXI” không trùng hợp nhau, nhưng những nguyên tắc cơ bản của những môn học này là:

- Giúp cho học sinh thích nghi với xã hội;
- Giúp cho học sinh tự lý giải;
- Giúp cho học sinh vị thành niên tự đầu tư vào tương lai của mình;
- Giúp cho học sinh tìm hiểu xu thế biến đổi của xã hội và tự xác định vai trò của mình trong những biến đổi đó;
- Giúp cho học sinh biến những điều đã học tập ở nhà trường thành những công việc trong tương lai.

“Môn học thế kỷ XXI” không mang nội dung truyền thống, nó loại bỏ những kiến thức không cần dùng đến trong cuộc sống làm hao tổn một cách vô ích những tinh lực của trẻ nhỏ và của người học. Thông qua môn học, thầy giáo dự đoán được hướng phát triển của học sinh chứ không đánh giá chỉ những gì mà học sinh dựa vào trí nhớ để có được. *Trí nhớ vô dụng không phải là sự hiểu biết.* Ngày trước, nhà giáo dục nổi tiếng của nước Pháp - ông Rabelais đã có câu nói về điều này: *“Savoir par coeur n'est pas savoir”* (Học thuộc lòng không phải là biết). Do vậy, những “Môn học thế kỷ XXI” phải mang lại cho con người *sự biết*, tức tri thức, chứ không phải là một hệ thống kiến thức bất biến, ổn định và tuyệt đối. Dạy các “môn học thế kỷ XXI”, thầy giáo không hành nghề và giảng giải theo truyền thống, mà là người hợp tác với học sinh tiến vào xã hội tương lai, chuẩn bị cho học sinh đóng những vai trò trong tương lai, hướng vào lý tưởng xây dựng một xã hội ngày mai tốt đẹp và hợp lý.

Cải cách giáo dục trở thành một xu thế chung mang tính toàn cầu và định hướng đến một thế giới chung với những vấn đề mà cả thế giới quan tâm như hoà bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội. Những vấn đề bức

thiết phải đặt ra để giáo dục con người như bảo vệ môi trường, chống huỷ hoại sinh thái, chống nguy cơ HIV/AIDS, chống khủng bố... và từ đó phải xác định những giá trị đạo đức chung cho cả loài người. Do vậy, cải cách giáo dục, xét từ nội dung học hành, phải vừa có được những *con người tri thức*, vừa có *con người đạo đức*.

Thế là, sự tiến hoá của con người dù ở nấc thang phát triển đến đâu thì đào đức, tâm hồn, những phẩm chất để làm người... luôn luôn và mãi mãi là những giá trị, *hơn nữa là những giá trị cần được nâng cao cho xứng tầm thời đại.*

### **b) Cải cách hệ thống giáo dục**

Xét về cấu trúc của hệ thống giáo dục hiện nay, rất nhiều nước trên thế giới đã có những nỗ lực đáng kể để thực hiện được mục tiêu giáo dục cho mọi người, nghĩa là, mỗi người dân đều *có chí ít một lần được theo học dưới một hình thức học tập nào đó.* Bước vào thế kỷ XXI, nhiều nước đã tiến hành xây dựng một nền giáo dục mới theo hướng xã hội học tập. Tuy chưa có quốc gia nào tuyên bố đạt trình độ xã hội học tập, nhưng chính sách của nhiều quốc gia là xây dựng một *mô hình cấp quốc gia ở trình độ giáo dục - đào tạo suốt đời*, còn *mô hình xã hội học tập hoàn thiện* thì theo họ, là tham vọng hướng tới mà xã hội tương lai sẽ đạt được (La cité éducative de demain). Ví dụ như: Thái Lan thì nói rằng, họ sẽ hướng tới một xã hội học tập (Towards a Learning Society) đúng với ý nghĩa cao cả và lớn lao của thuật ngữ này.

Gần đây, qua mạng Google, Yahoo hay các Website của UNESCO, EU, OECD và các cổng thông tin của nhiều nước thì mô hình của một nền giáo dục định hướng xã hội học tập thường có yêu cầu sau:

- Hệ thống giáo dục quốc dân có 3 hình thức hoặc 3 phương thức học tập lớn, đều được coi trọng và hình thức này không thể



thay thế hình thức kia. Đó là giáo dục chính quy, giáo dục không chính quy và giáo dục phi chính quy. Ba hình thức trên phối hợp chặt chẽ với nhau, tiến hành đồng thời sao cho, mỗi người luôn tìm thấy những cơ hội khác nhau, không ở hình thức này thì cũng ở hình thức kia, nhờ đó việc học tập không bị gián đoạn trong bất cứ thời gian nào cũng như trong bất cứ không gian nào.

- Hệ thống giáo dục từ mầm non đến hết trung học phổ thông gồm mạng lưới trường học trên khắp địa bàn dân cư. Hệ thống này được triển khai để trong vòng một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI đạt *chỉ tiêu phổ cập giáo dục trung học* (người Trung Quốc thường gọi là thực hiện giáo dục nghĩa vụ). Hầu hết các nước đều mong muốn giáo dục phổ cập được miễn phí và học 2 buổi/ngày.

Để thực hiện được giáo dục phổ cập giáo dục trung học thì cần một điều kiện quan trọng: xây dựng *mối quan hệ liên thông giữa trung học phổ thông, trung cấp nghề và trung cấp kỹ thuật*, đồng thời liên thông với hệ giáo dục sau trung học. Sự liên thông này sẽ giúp cho thanh niên dễ dàng hơn trong việc chọn hướng đi vào tương lai và yên tâm rằng, mọi hướng lựa chọn không cột chặt họ ở bậc học trung học.

- Hệ thống *giáo dục đại học mở*, đa ngành, đa lĩnh vực, đa mục tiêu, hiện đại hoá và quốc tế hoá với quy mô mở rộng liên tục để có thể chuyển từ đại học tinh hoa sang đại học đại chúng và cuối cùng, thực hiện được đại học phổ cập.

- *Hệ thống giáo dục người lớn* đáp ứng mọi nhu cầu học tập và mọi trình độ mong muốn, không phân biệt giới tính, lứa tuổi, địa vị xã hội của những người trưởng thành.

Hệ thống giáo dục này nằm trong từng cộng đồng dân cư, trong các cơ quan, doanh nghiệp, nhà máy... Một trong những *dấu hiệu mới nhất, cơ bản nhất của một nền giáo dục hướng tới xã hội học tập chính là việc nhìn nhận vị trí của giáo dục người lớn và những chính sách quốc gia đối với hệ giáo dục này.*

- Hệ thống giáo dục đặc biệt cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, ít khả năng tiếp cận những thành quả giáo dục và khoa học như người tàn tật, người gặp rủi ro bất hạnh, người gặp tai nạn, người phạm pháp, người đang cai nghiện ma túy.

### **c) Cải cách phương pháp giáo dục và đào tạo**

Nội dung cải cách này chủ yếu là thay đổi kỹ thuật và công nghệ giáo dục - giảng dạy. Người ta chú ý nhất đến kỹ thuật đa phương tiện (Multimedia), coi đó là cơ sở quan trọng để quản lý và xử lý vấn đề phương pháp giáo dục, đào tạo trên hệ thống công nghệ thông tin mà thế kỷ XXI đạt được.

Nhờ vào kỹ thuật đa phương tiện, những hình thức giảng dạy mới được hình thành. Hệ thống giảng dạy qua máy tính đa phương tiện có một ưu thế lớn. Người dạy qua máy chủ để chuyển tải tri thức cho người học. Người học tiếp thu tri thức qua máy tính. Thầy làm với học sinh qua máy chủ đến từng máy trong mạng. Học sinh làm việc theo hướng dẫn của thầy trước màn hình máy tính.

Kỹ thuật đa phương tiện làm thay đổi rất lớn giáo trình và giáo án. Giờ đây, giáo trình không chỉ vền vện một cuốn sách in, mà là một tập hợp các sách giáo khoa điện tử đủ các kênh hình ảnh, kênh chữ nghĩa và cả kênh tiếng nói.

Kỹ thuật đa phương tiện sẽ đa dạng hoá các hình thức giảng dạy, không đơn điệu lối dạy học "mặt đối mặt", mà tiến hành các phương thức giảng dạy sống động, làm cho việc học tập của học sinh, sinh viên trở nên chủ động, linh hoạt và sáng tạo hơn.

Những ưu việt khác của kỹ thuật đa phương tiện là:

- Thực hiện được phương thức giáo dục từ xa, học sinh ở những vùng xa xôi, hẻo lánh như hải đảo, biên giới cũng có thể nghe được, nhìn thấy các nhà khoa học nổi tiếng tới giảng dạy;



- Đưa một số hình thức học tập tại trường lớp sang hình thức học tại gia đình;

- Khi những xa lộ thông tin hoàn chỉnh thì việc trao đổi giữa thầy và trò sẽ rút ngắn thời gian học tập, nhờ đó, lượng kiến thức trong một đơn vị thời gian sẽ tăng, chi phí cho học tập sẽ giảm đi rất nhiều.

Ở Việt Nam, việc sử dụng kỹ thuật đa phương tiện để đổi mới và cách mạng phương pháp dạy học đang được đẩy mạnh từng bước theo Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội và Chỉ thị 29/2001/CT-BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong hệ thống nhà trường, những thiết bị cụ thể đã được kết nối với nhau như máy vi tính, bộ vi xử lý trung tâm CPU (card mạng, Modem ngoài, cổng nối); các phương tiện cần thiết như máy ảnh kỹ thuật số, Scanner, Webcam, các loại mạng như Internet, Lan, Wan, Edunet, Intranet, các chương trình chuyên biệt như trang Web, E-mail, Email chat, E-book, các loại máy in, máy Fax hầu như không còn xa lạ với nhiều nhà trường. Điều này hứa hẹn về một sự đổi mới cơ bản các phương pháp giáo dục và đào tạo.

#### 4. Những khuyến cáo chung cho các quốc gia khi hướng tới cải cách giáo dục

##### a) *Cải cách giáo dục phải đi đôi với chiến lược phát triển kinh tế tri thức*

Năm 1999, trong báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB) có một nhận định ngắn gọn như một khuyến cáo quan trọng về giáo dục:

*"Giáo dục mà không mở cửa cho đổi mới và tri thức thì sẽ không dẫn tới phát triển kinh tế".*

Chấp nhận quan điểm này có nghĩa là phải cách mạng về khái niệm giáo dục: *Giáo dục là nhân tố bên trong của hệ thống*

*kinh tế, đầu tư cho giáo dục, cho vốn con người, cho vốn trí tuệ và cho cả vốn công nghệ nữa cũng là đầu tư để phát triển kinh tế. Do đó, cải cách giáo dục là đầu tư cho phát triển kinh tế.* Tư duy giáo dục truyền thống coi giáo dục chỉ như một phúc lợi xã hội. Dòng tư duy đó là rào cản của những chính sách đầu tư cho giáo dục và đã kìm hãm giáo dục trong vòng luẩn quẩn.

Muốn phát triển kinh tế tri thức thì tri thức phải *trở thành một loại hàng hoá công cộng* (các nhà kinh tế học gọi là hàng hoá "không có sự kinh địch". Về quan điểm này, ý kiến của Thomas Jefferson là chí lý:

*"Anh ta nghe ý kiến của tôi và tự nhận lấy kiến thức cho mình mà không hề giảm kiến thức của tôi; giống như anh ta thấp sáng ngọn nến của anh ta bằng ngọn nến của tôi và nhận được ánh sáng mà không hề làm tôi bị tối đi".*

Cải cách giáo dục trên phạm vi toàn thế giới đầu thế kỷ XXI này, xét từ góc độ nào đó, là cấu trúc lại hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó, tri thức mới phải chia sẻ đến mọi người, tạo cho mỗi người, mỗi cộng đồng, mỗi doanh nghiệp đều có cơ hội và điều kiện tiếp cận tri thức mới, làm chủ tri thức mới theo phương thức *học hỏi tri thức - chia sẻ tri thức.*

##### b) *Cải cách giáo dục hướng tới xã hội học tập*

Đây là nguyên tắc lớn, quy định việc thiết kế hệ thống giáo dục quốc dân trong những năm đầu thế kỷ XXI. Đó là hệ thống giáo dục có nhiệm vụ xây dựng một nguồn nhân lực mới, những công nghệ mới để hình thành *nền văn hoá học tập suốt đời.*

Một quốc gia có nền văn hoá học tập suốt đời là quốc gia với hệ thống giáo dục được nhà nước đảm bảo những điều kiện sau đây:

- Đầu tư ưu tiên vào đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực với quan điểm coi những chi phí cho giáo dục là yếu tố có ý nghĩa thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước đi trước;



- Nội dung, chương trình giáo dục có tác dụng thực sự đối với việc mở rộng tăng trưởng thu nhập quốc gia. Việc học tập suốt đời luôn luôn phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội;

- Nhà trường trong cuộc cải cách mới phải hình thành được những khối óc được cấu tạo tốt (La tête bien faite), tức là tạo nên những con người có năng lực thu nhập, tổ chức và vận dụng tri thức, chứ không phải chỉ biết tích lũy mà không dùng đến;

- Giáo dục giúp cho con người biết được hoàn cảnh của con người (Condition humaine), tức là làm cho họ biết những khả năng và những hạn chế mà thiên nhiên cũng như xã hội có thể dành cho, và việc học suốt đời giúp cho mỗi con người cải tạo hoàn cảnh như thế nào;

- Nền giáo dục mới làm cho con người thấy được *tư cách công dân của một đất nước cụ thể*, đồng thời là *công dân của trái đất*. Nếu như xã hội học tập đòi hỏi con người học để biết, học để làm, học để chung sống, học để hoàn thiện nhân cách thì chính là đòi hỏi con người thấm nhuần một thứ "Văn hoá về tính phức hợp" (Culture de la complexité) - một nền văn hóa của thế giới trong thế kỷ XXI;

- Nền giáo dục mới phải *dạy cách sống*, giúp cho con người biết đối mặt với những khó khăn, những bất trắc trong một thế giới đầy tính bất định. Chỉ có làm chủ tri thức bằng con đường học tập suốt đời mới có đủ năng lực và bản lĩnh tồn tại.

### **c) Cải cách giáo dục dựa vào sức mạnh tổng hợp của xã hội**

Phát huy sức mạnh tổng hợp của xã hội trong cuộc cải cách giáo dục mới là phải đảm bảo ai cũng học tập, ai cũng được hưởng thụ giáo dục và ai cũng tham gia phát triển giáo dục. Trên thế giới, vấn đề này được viết thành khẩu hiệu "Giáo dục cho mọi người và mọi người cho giáo dục" (Education for all and All for

Education). Để thực hiện khẩu hiệu này, *giáo dục không chỉ đóng khung trong hệ thống trường lớp mà phải mở rộng ra ngoài xã hội*, mặt khác, *giáo dục phải chuyển từ phục vụ ít người sang cho quảng đại nhân dân*. Việc thiết kế một hệ thống giáo dục mới phải tính toán đến các mối quan hệ sau:

- Quan hệ giữa các lĩnh vực nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài;

Tất cả các quan hệ giáo dục - đào tạo trên đều có sự chung sức của các lực lượng kinh tế và xã hội với nhà nước. Tuy nhiên, sự "khoán trắng" của nhà nước cho những lực lượng xã hội hay lực lượng kinh tế để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ xã hội là chính sách giáo dục không thể chấp nhận được (ví dụ, không thể phó mặc các trường tư khi họ không đảm bảo được sự đầu tư thích đáng cho việc đảm bảo chất lượng đào tạo, cũng không thể yêu cầu cộng đồng tự lo ngân sách để tổ chức học tập cho người lớn. Nhà nước phải hỗ trợ ngân sách như một trách nhiệm).

- Quan hệ giữa giáo dục thế hệ trẻ với giáo dục người lao động và giáo dục người lớn tuổi, người già cả;

- Quan hệ giữa các hình thức giáo dục chính quy, không chính quy và phi chính quy;

### **III. CẤU TRÚC GIÁO DỤC TỔNG QUÁT THEO HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở MỘT SỐ NƯỚC**

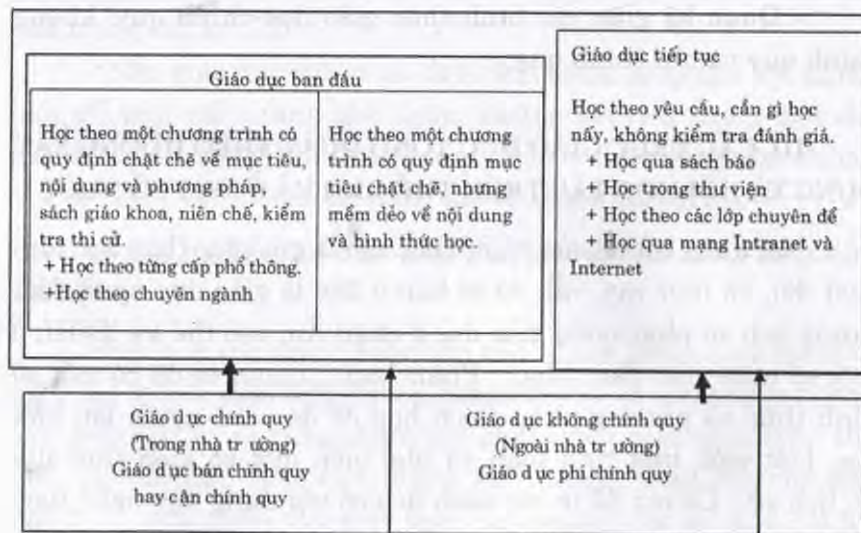
Nội dung cốt lõi của xã hội học tập là giáo dục (hay học tập) suốt đời, và như vậy, vấn đề cơ bản ở đây là giáo dục người lớn. Trong lịch sử phát triển giáo dục ở châu Âu, vào thế kỷ XVIII, ở một số nước như Đan Mạch, Phần Lan..., người ta đã có một số hình thức và phương pháp thích hợp để dạy cho người lớn biết đọc, biết viết, biết tính toán và phổ biến một số kiến thức địa lý, lịch sử... Có nơi đã in các sách lịch có nội dung dạy nghề theo



kiểu học thường xuyên. Đến thế kỷ XIX, ở nhiều nước châu Âu đã thành lập các loại trường đại học bình dân, hình thành các phong trào dạy học cho người lớn. Ở Đức, người ta đã tổ chức dạy học cho người lớn cả về kiến thức lẫn nghề nghiệp.

Sang thế kỷ XX, giáo dục người lớn đã được tổ chức chặt chẽ hơn dưới những hình thức Trung tâm văn hoá, Nhà văn hoá, Trung tâm giáo dục bình dân... và hình thành nên loại hình giáo dục liên tục, nằm ngoài và song song với hệ giáo dục ban đầu dành cho thế hệ trẻ. Đến khoảng năm 1980 thì mô hình giản lược nhất về một xã hội có tổ chức học tập suốt đời gồm có 2 phần rõ nét: *Hệ thống giáo dục ban đầu* gồm những trường lớp giáo dục từ trẻ lọt lòng cho đến thanh niên học Đại học, và *hệ thống giáo dục tiếp tục* gồm những cơ sở giáo dục dành cho người lớn và những thanh thiếu niên không học theo hệ thống giáo dục ban đầu.

**Hình 1. Cấu trúc giáo dục tổng quát theo hướng xây dựng xã hội học tập trên thế giới**



Mô hình được sơ đồ hoá trên đây là sự mô tả khái quát nhất. Đi vào từng nước thì sẽ thấy ngay các phần tử trong mô hình không đâu giống đâu, hết sức đa dạng, phong phú.

Ngày 6 - 8/9/2007, Viện giáo dục London (Vương quốc Anh) đã tổ chức hội thảo khoa học: "Sự phát triển các dạng thức tiếp cận giáo dục suốt đời ở châu Âu". Trong nhóm chuyên đề "Giáo dục suốt đời và sự công bằng xã hội; các triển vọng vĩ mô" có một báo cáo nhan đề "Sự đa dạng của chủ nghĩa tư bản và cách tiếp cận giáo dục suốt đời"<sup>(97)</sup>, trong đó chia ra 5 kiểu mô hình giáo dục suốt đời:

- Mô hình Scandinave: Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Hà Lan, Thụy Điển.
- Mô hình khối lục địa châu Âu: Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Áo.
- Mô hình Anglo - saxon: Anh, Ireland.
- Mô hình Địa Trung Hải: Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.
- Mô hình Trung Âu: Cộng hoà Séc, Hungarie.

Trong khi đó, ở châu Á nổi lên 3 quốc gia với những chính sách giáo dục người lớn đáng được học hỏi. Đó là Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan.

### 1. Cấu trúc giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập Thụy Điển

Mô hình giáo dục và đào tạo suốt đời ở khu vực Scandinave là một đặc thù, không đâu có mô hình tương tự. Điển hình là việc tổ chức giáo dục, đào tạo suốt đời (hay xã hội học tập) ở khu vực này là Thụy Điển.

Tài chính của Nhà nước Thụy Điển có khả năng đầu tư cho các phúc lợi cả cho giáo dục thế hệ trẻ, cả cho giáo dục người lớn, ranh giới giáo dục ban đầu và giáo dục tiếp tục rất mờ<sup>(98)</sup>.

(97) Varieties of Capitalism and approaches to lifelong learning. Developing and technology of approaches to lifelong learning in Europe. Mạng Google.

(98) Le Daron Pierre (extrait). La formation tout au long de la vie. Rare française d' Administration public. n 104/2002/4, ff 573 - 580, mạng Google.





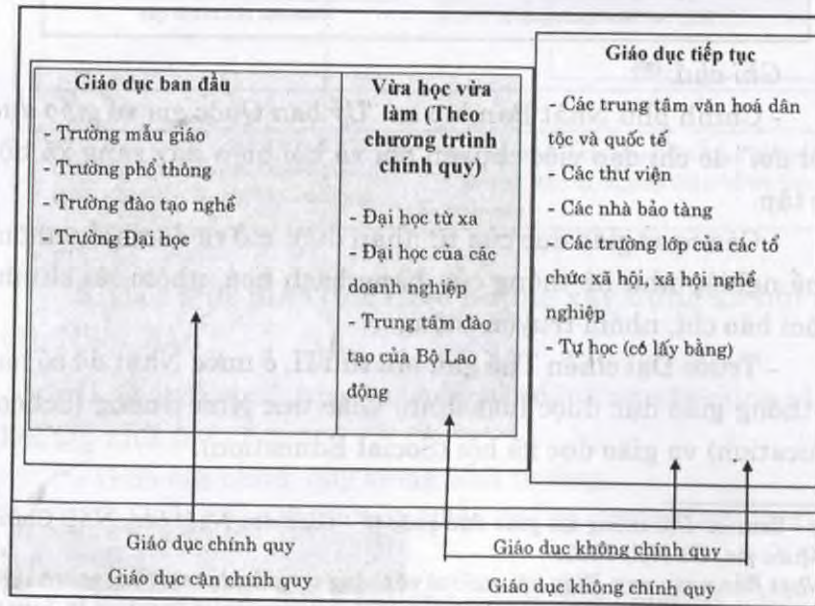


## 2. Cấu trúc giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập Hàn Quốc

Mô hình xã hội học tập ở Hàn Quốc có cơ cấu chính như sau:

- Giáo dục chính quy trong Nhà trường cho thế hệ trẻ (từ mẫu giáo đến đại học).
- Giáo dục cận chính quy dành cho thanh niên không còn học ở Nhà trường và người lao động vừa học vừa làm.
- Giáo dục không chính quy và phi chính quy dành cho người lớn (hàm thụ, giáo dục từ xa, tự học) có thể lấy văn bằng và cũng có thể chỉ nhằm tự nâng cao học vấn và nghiệp vụ...

Hình 4. Cấu trúc giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập Hàn Quốc

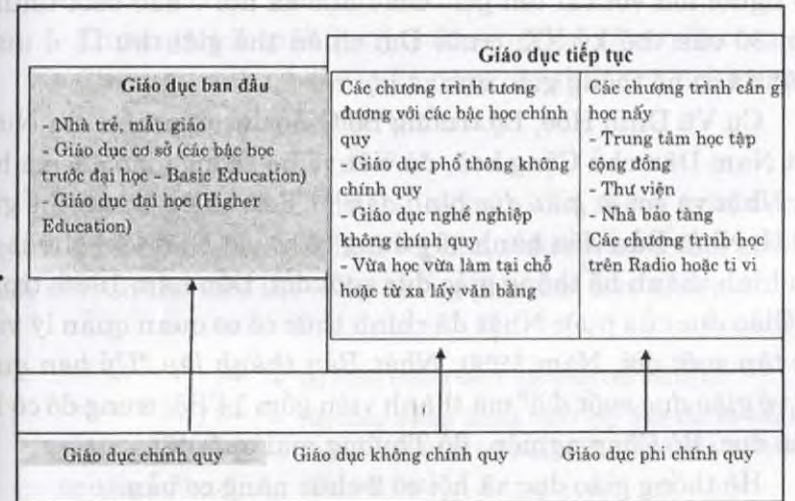


## 3. Cấu trúc giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập Thái Lan

Xã hội học tập Thái Lan có cơ cấu chính như sau:

- Giáo dục chính quy bao gồm hệ thống trường từ nhà trẻ - mẫu giáo, trung học và đại học.
- Giáo dục không chính quy (có cấp văn bằng).
- Giáo dục phi chính quy.

Hình 5. Cấu trúc giáo dục theo hướng xây dựng xã hội học tập ở Thái Lan



**Ghi chú:** <sup>(100)</sup>

- Thái Lan đang tiến hành cải cách giáo dục, đến năm 2016 mới hoàn thành chương trình cải cách và họ coi từ đó mới đi vào xã hội học tập.

(100) The Education System in Thailand "Towards a Learning Society in Thailand / form [http://en.wikipedia.org/wiki/Education\\_in\\_Thailand](http://en.wikipedia.org/wiki/Education_in_Thailand), 5/9/2007".



- Cho đến năm 2008, Thái Lan không nói đến thuật ngữ "Learning Society" (Xã hội học tập) mà chỉ nói đến hệ thống giáo dục hướng tới xã hội học tập (Towards a Learning Society).

#### IV. THAM KHẢO HƯỚNG ĐI VÀ CÁCH LÀM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI HỌC TẬP

##### 1. Hệ thống giáo dục của Nhật Bản hướng đến việc học tập suốt đời

Nhật Bản là một quốc gia có rất sớm một nền giáo dục dành cho người lớn với cái tên gọi "Giáo dục xã hội". Vào cuối những năm 30 của thế kỷ XX, trước Đại chiến thế giới thứ II, ở nước Nhật đã có hệ thống giáo dục xã hội rồi.

Cụ Vũ Đình Hoè, Bộ trưởng Bộ Giáo dục đầu tiên của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đã viết về hệ thống giáo dục xã hội của Nhật và gọi là *giáo dục bình dân*<sup>(101)</sup>. Sau chiến tranh thế giới thứ II, Nhật Bản tiến hành xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để dần hình thành hệ thống giáo dục suốt đời. Đến năm 1988, trong Bộ Giáo dục của nước Nhật đã chính thức có cơ quan quản lý việc học tập suốt đời. Năm 1990, *Nhật Bản thành lập "Ủy ban quốc gia về giáo dục suốt đời"* mà thành viên gồm 14 Bộ; trong đó có Bộ Giáo dục, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại quốc tế...

Hệ thống giáo dục xã hội có 2 chức năng cơ bản:

- Cung cấp các dịch vụ giáo dục cho người lớn và cho cả thanh thiếu niên theo phương thức giáo dục phi chính quy nhằm trang bị những hiểu biết và kỹ năng cần thiết đối với việc làm cũng như công việc trong gia đình.

- Nâng cao trình độ văn hoá phổ thông cho người học, bổ sung những kiến thức phổ thông vào nội dung của hệ giáo dục xã hội.

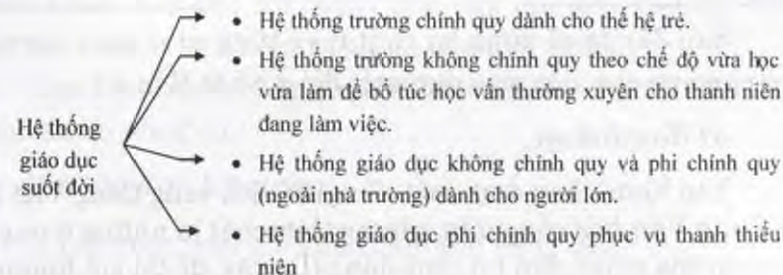
(101) Vũ Đình Hoè. *Một nền giáo dục bình dân*. Nhà xuất bản Đại La, Hà Nội, 1946, tr. 27.

Đối tượng chính của hệ giáo dục xã hội là người lớn. Song, những người lớn là phụ nữ thì lại *có riêng hệ thống giáo dục phụ nữ*. Hệ thống này vừa cung cấp nội dung chung cho giáo dục người lớn, vừa có phần dành riêng cần cho đào tạo những người lãnh đạo công tác phụ nữ, hoặc để giúp phụ nữ có năng lực thực hiện các dự án tình nguyện, hoặc bồi dưỡng những vấn đề văn hoá gia đình mà bất cứ người phụ nữ Nhật Bản nào cũng cần biết.

Nhưng, xét một cách khái quát thì giáo dục người lớn và giáo dục phụ nữ ở Nhật Bản có mấy chương trình sau:

- Chương trình giáo dục văn hoá chung;
- Chương trình giáo dục mỹ học;
- Chương trình giáo dục ý thức công dân và quyền công dân;
- Chương trình nâng cao kỹ năng, kỹ thuật và nghề nghiệp;
- Chương trình giáo dục thể chất;
- Chương trình giải trí<sup>(102)</sup>.

Hệ thống giáo dục cho thế hệ trẻ và hệ thống giáo dục cho người lớn ở Nhật Bản kết hợp với nhau thành hệ thống giáo dục suốt đời. Có thể tóm tắt về hệ thống giáo dục này như sau:

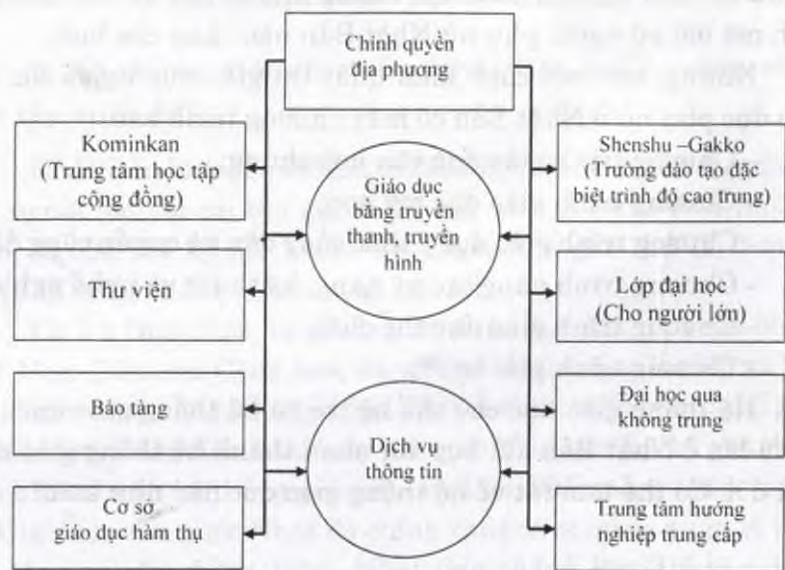


(102) Xem thêm: Nguyễn Như Ất. "Xây dựng nền giáo dục theo mô hình "Xã hội học tập - giáo dục suốt đời". *Kinh nghiệm một số nước trong khu vực và bài học vận dụng vào nước ta*. Chuyên đề viết cho đề tài "Xây dựng mô hình xã hội học tập ở Việt Nam".



Sang đầu thế kỷ XXI, hệ thống giáo dục cho người lớn ở Nhật Bản rất đa dạng về hình thức đào tạo, có thể mô tả theo cấu trúc dưới đây:

Hình 6. Hệ thống giáo dục người lớn ở Nhật Bản<sup>(103)</sup>



Sau đây ta sẽ dừng lại chút ít về từng cơ sở giáo dục người lớn phục vụ cho việc giáo dục suốt đời ở Nhật Bản.

#### a) Kominkan

Tên Kominkan được một số người dịch sang tiếng Việt Nam là *Cung Văn hóa công dân*, nhưng thực chất là những trung tâm học tập của người dân tại cộng đồng (Do vậy, để tài gọi Kominkan là Trung tâm học tập cộng đồng). Tại Kominkan, người dân được học nhiều chương trình văn hoá khác nhau, đồng thời còn có chương trình thể dục, thể thao và giải trí.

(103) Xem thêm: Giáo dục thường xuyên - Chủ biên: Tô Bá Trọng. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 58-63.

Từ năm 1959, Chính phủ Nhật đã có văn bản quy định “Tiêu chuẩn thành lập và hoạt động của Kominkan”. Hiện nay ở nước Nhật có khoảng 18.000 Kominkan với trên 50.000 cán bộ phục vụ.

#### b) Thư viện

Từ năm 1950, ở Nhật Bản đã có “Luật Thư viện”. Các thư viện ở Nhật Bản được tổ chức thành một mạng từ thành phố đến các quận huyện, tất cả đều là nơi học tập của mọi người. Nhiều thư viện tuyến cơ sở cho mượn tài liệu miễn phí. Các thư viện đều trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng Internet. Bạn đọc là người học có thể truy cập tìm kiếm thông tin và theo học các chương trình của giáo dục từ xa. Hiện ở Nhật Bản có khoảng 2.000 thư viện với trên 15.000 cán bộ phục vụ.

#### c) Bảo tàng

Bảo tàng ở Nhật Bản hoạt động theo “Luật Bảo tàng” (có từ năm 1951). Bảo tàng ở đất nước này có nhiều loại như Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng mỹ thuật, Bảo tàng khoa học, Bảo tàng ngoài trời (gồm những vườn thú, vườn thực vật)... Các bảo tàng đều nằm trong mạng lưới của hệ thống giáo dục xã hội, phục vụ các chương trình giáo dục phi chính quy, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu kiến thức xã hội, tự nhiên, kỹ thuật của mọi người.

Nhật Bản hiện có hàng ngàn bảo tàng loại này với trên chục nghìn cán bộ phục vụ.

#### d) Giáo dục hàm thụ

Có hai hình thức giáo dục hàm thụ bằng thư:

- Nhà trường tổ chức giáo dục bằng thư (theo chương trình chính quy);
- Tổ chức xã hội đứng ra phụ trách giáo dục bằng thư (các đoàn thể tư nhân, xí nghiệp... đều có thể làm nhiệm vụ mở các lớp học hàm thụ bằng thư, theo hình thức không chính quy).



Việc học này khá phổ biến ở Nhật. Hàng năm có khoảng dăm, ba trăm nghìn lượt người học theo cách này. Bộ Giáo dục, Khoa học, Văn hoá cho in năm, bảy trăm nghìn sách hướng dẫn học hàm thụ bằng thư...).

#### **e) Shenshu Gakko**

Đây là loại trường có chức năng bồi dưỡng năng lực công tác cho người học và nâng cao trình độ giáo dục phổ thông là chủ yếu. Chương trình của loại trường này gồm:

- Bồi dưỡng văn hoá phổ thông cho người học đã học xong sơ trung (tức là hướng tới đạt trình độ cao trung).

- Tổ chức các lớp cao đẳng cho người học xong cao trung.

- Mở lớp học theo chương trình phổ thông.

Hệ trường này rất lớn, có khoảng 3.000 trường trong cả nước.

#### **f) Kakushu Gakko**

Số lượng trường Kakushu Gakko nhiều hơn so với Senshu Gakko. Đây là loại hình trường dạy nghề cho thanh niên, giúp họ thực hành trong các lĩnh vực may mặc, nấu ăn, đánh máy, lái xe, sửa chữa máy tính và các dụng cụ kỹ thuật, sửa chữa xe máy, ô tô...

#### **g) Lớp đại học mở.**

Những lớp đại học mở do các trường đại học tổ chức nhằm đáp ứng yêu cầu học vấn đại học của người lớn. Bộ Giáo dục, Khoa học và Văn hoá tài trợ cho hoạt động của các lớp này. Có tới trên dưới 300 trường cao đẳng và đại học có các lớp đại học mở, hoạt động liên tục từ năm 1938 đến nay.

#### **h) Đại học qua không trung.**

Cấu trúc và chương trình đào tạo của loại hình giáo dục này đạt chuẩn đại học đã được nhà nước quy định. Mục tiêu của đại học qua không trung là:

- Cung cấp giáo dục đại học cho công nhân và các phụ nữ nội trợ;

- Giúp những người đã học xong bậc cao trung học tiếp ở bậc đại học;

- Cung cấp những kiến thức mới để hoàn thiện học vấn đại học. Có 3 chủ đề chính (giáo trình chính) là: "Khoa học và đời sống", "Công nghiệp và xã hội", "Khoa học nhân văn và tự nhiên", gồm trên 230 chuyên đề.

Phương tiện học qua không trung là đài phát thanh và vô tuyến truyền hình.

#### **i) Trung tâm hướng nghiệp trung cấp.**

Công việc đào tạo hướng nghiệp có hai loại hình: loại hình quốc lập do cơ quan chính quyền quản lý và loại hình tự nguyện do các tổ chức phi chính phủ thành lập. Nội dung đào tạo hướng nghiệp là nâng cao trình độ đã có, cập nhật kiến thức cho học sinh vừa ra trường cũng như cho công nhân đang làm việc ở các doanh nghiệp và cho các viên chức ở các cơ quan khác nhau. Hàng năm có khoảng 150.000 người theo các lớp đào tạo hướng nghiệp.

Ở Nhật Bản còn có loại hình hướng nghiệp do tổ chức Kyoui Sangyou phụ trách. Họ mở các lớp giáo dục tiếp tục cho người lớn. Mục đích giáo dục là nâng cao văn hoá phổ thông, bồi dưỡng kiến thức nghề nghiệp và những kỹ năng lao động cho người học.

Tham gia vào loại hình đào tạo này của Kyoui Sangyou có nhiều nhà xuất bản, các công ty phát thanh, các cửa hàng lớn. Có đến nửa triệu người theo học ở các lớp giáo dục tiếp tục này. Các Kominkan đài thọ thêm cho hoạt động do tổ chức này thực hiện.



Hình 7. Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản<sup>(104)</sup>

	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				
	Đại học	Trường Sư phạm	Lớp Đại học mở cho người lớn	Đại học qua không trung cho người lớn	
Cao đẳng Công nghệ	Cao đẳng			Shenshu Gakko (Giáo dục phổ thông cho người lớn)	Kakushu Gakko (Giáo dục nghề cho người lớn)
	Trung học phổ thông hoàn chỉnh (hoặc bậc cao)				
Trung học cơ sở				KominKan (Giáo dục người lớn tại cộng đồng)	
Tiểu học					
	Mẫu giáo				

Có thể nói, theo hướng xây dựng xã hội học tập, Nhật Bản là nước thành công nhất trong việc tổ chức học tập tại cộng đồng cho người lớn. Tuy nhiên, một bài học rất đáng giá nữa của Nhật Bản mà nhiều nước cần tham khảo là “Hệ thống đào tạo nghề tại công ty” rất nổi tiếng của họ.

Hệ thống này có một số đặc điểm sau:

- Trong lịch sử phát triển giáo dục - đào tạo nghề, Chính phủ Nhật Bản cung cấp tài chính rất ít, mà chỉ tạo đà phát triển công việc đào tạo tại các doanh nghiệp sở hữu công. Tiếp sau đó, các công ty thuộc sở hữu công được tư nhân hoá. Đào tạo tại xí nghiệp thực chất là mô hình đào tạo tại doanh nghiệp tư nhân.

(104) Xem thêm “Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI” (Sách tham khảo), Chủ biên: Phạm Minh Hạc, Trần Kiều, Bá Lâm, Nghiêm Đình Vỹ. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

- Các công ty của Nhật thường mô phỏng, biến đổi, áp dụng công nghệ mới của nước ngoài một cách linh hoạt, mau lẹ mà hình thức dạy nghề truyền thống không thể đáp ứng được. Mỗi doanh nghiệp phải tự tìm lấy cách đáp ứng nhu cầu về từng loại kỹ năng lao động cụ thể của chính mình.

- Hệ thống quản trị nhân lực gồm các hệ tuyển mộ, thăng tiến và phát triển nghề nghiệp dựa chủ yếu vào thị trường lao động trong nội bộ công ty và hệ thống làm việc lâu dài tại công ty. Mỗi công ty của Nhật Bản phải đào tạo người lao động có những phẩm chất quan trọng như ý thức làm việc tập thể, ý thức trung thành với quyền lợi doanh nghiệp, ý thức bảo vệ và phát triển văn hoá của doanh nghiệp. Do vậy, công ty không chỉ hình thành và phát triển các kỹ năng về lao động kỹ thuật cho người lao động, mà còn giúp họ thấm nhuần *nền văn hoá của công ty*, xây dựng lòng tự hào và niềm tin vào sự nghiệp của công ty, ý thức làm việc suốt đời cho công ty.

- Các công ty của Nhật Bản có *chương trình đào tạo định hướng công ty*. Chương trình này thể hiện quá trình đào tạo liên tục trong suốt thời gian làm việc. Các công nghệ mới được đưa vào học (qua các kỹ sư), trước hết là các trưởng nhóm, sau đó trưởng nhóm truyền lại cho công nhân trong nhóm. Việc thảo luận và thực hành gắn liền với việc tổ chức sản xuất.

- Nhật Bản quan tâm đến hệ thống làm việc suốt đời đối với công nhân, *đặc biệt là lực lượng hạt nhân*.

- Với những thanh niên được tuyển vào doanh nghiệp để đào tạo thành lực lượng lao động của công ty, điều kiện cơ bản là phải là học sinh có thành tích học tập tại trường trung học phổ thông, đặc biệt là năng lực tự học. Tự học là yếu tố hết sức cơ bản đối với kết quả và chất lượng đào tạo tại xí nghiệp.

Ngoài ra, thế giới còn rất chú ý đến cách đào tạo công chức của Nhật Bản.



Công chức của Nhật Bản thường được nhiều nước khen ngợi bởi năng lực xã hội của họ. Người công chức Nhật Bản thường kết hợp trong họ năng lực, tư chất cao của quan chức nhà nước, tinh thần táo bạo kinh doanh của giới doanh nghiệp, chất lượng ưu việt của nhà quản lý.

Phương thức đào tạo công chức ở Nhật Bản có nét nổi bật - đó là sự luân chuyển vị trí, luân chuyển lĩnh vực công tác nhiều lần. Một công chức phải biết công việc của nhiều cấp hành chính từ phòng, ban đến vụ và nhưng công việc của cấp bộ. Họ phải được tập được xử lý các tình huống đặc biệt trong bối cảnh tác động của toàn cầu hóa (Qua các khóa huấn luyện). Càng giữ cương vị ở cấp cao, công chức càng phải luân chuyển vị trí làm việc.

Ở Nhật Bản, việc tuyển chọn công chức chủ yếu để thay vào vị trí người về hưu. "Viện nhân sự Quốc gia Nhật Bản" có nhiệm vụ điều tra nhu cầu này đến hệ thống các trường đại học và phổ thông và tổ chức thi tuyển công chức thống nhất trong toàn quốc. Sau đợt thi quốc gia, thí sinh phải thi vào các bộ, ngành mà họ chọn, hoặc do Hội đồng nhân sự phân công.

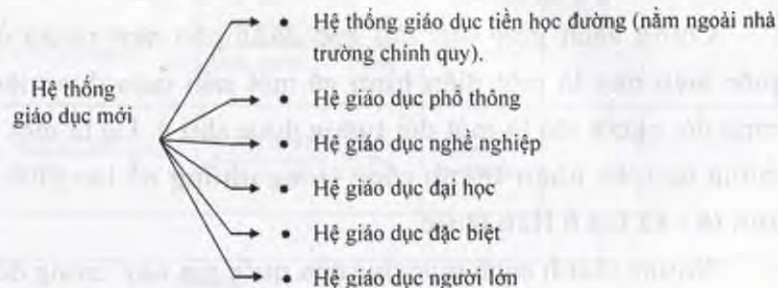
## 2. Giáo dục suốt đời ở Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia có nền giáo dục phát triển. Nhiều chuyên gia giáo dục trên thế giới đánh giá rằng, ngay ở bậc trung học ở Anh Quốc, tỷ lệ học sinh theo học cũng không vượt qua Hàn Quốc. Với một hệ thống giáo dục thuộc loại bậc nhất trên thế giới về quy mô, Hàn Quốc hướng đến một xã hội học tập suốt đời ở thế kỷ XXI, và do đó, họ đã tiến hành cải cách giáo dục mạnh mẽ và toàn diện để phù hợp với kỷ nguyên thông tin và toàn cầu hoá.

Chương trình cải cách giáo dục ở Hàn Quốc nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội giáo dục sống động và mở cửa, trong đó, một hệ thống giáo dục mới được xác lập, cấu trúc lại hệ thống giáo dục có trước năm 1995.

Cuộc cải cách giáo dục do Hội đồng cải cách giáo dục của Tổng thống chỉ đạo. Hội đồng được thành lập vào tháng 2/1994. Mục tiêu của cuộc cải cách này nhằm:

- Giúp cho học sinh tránh được những kỳ thi căng thẳng và không rơi vào tình trạng học quá tải;
- Tạo nên một hệ thống giáo dục có sự biến đổi, thích ứng với tương lai;
- Xây dựng "Cộng đồng nhà trường tự chủ".



Trung tâm phát triển giáo dục được đặt ra ở Hàn Quốc là vấn đề xây dựng một hệ thống giáo dục suốt đời, liên quan chủ yếu đến vấn đề cung cấp dịch vụ đại học cho công nhân và người lớn là chính. Với một quốc gia mà thanh niên học trung học với tỷ lệ cao không có nước nào sánh được thì việc học suốt đời sẽ thể hiện ở sự đa dạng về hình thức học ở trình độ đại học.

Tại Hàn Quốc, những chính sách giáo dục người lớn có thể kể đến là:

- Xây dựng và trang bị các lớp học (đại học) buổi tối hay theo mùa để đáp ứng nhu cầu học của người lao động, trước hết là của công nhân;



- Mở các khoá học cấp bằng cử nhân trong các trường học từ xa cho công nhân công nghiệp;

- Thiết lập các trường đại học mở để tạo những cơ hội giáo dục tiếp tục cho những người không học ở hệ giáo dục ban đầu;

- Xây dựng các trường đại học ở địa phương (tỉnh) để những người có mức thu nhập thấp hoặc khó khăn về tài chính có thể theo học;

- Cung cấp chương trình đào tạo thạc sĩ cho người lao động qua các trường sau đại học buổi tối hoặc theo mùa.

Chính sách giáo dục đại học dành cho mọi người ở Hàn Quốc hiện nay là một điển hình về một nền giáo dục hiện đại, trong đó, người lớn là một đối tượng được chú ý. Đó là một trong những nguyên nhân thành công trong những nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội ở Hàn Quốc.

Những chính sách giáo dục của quốc gia này, trong đó phải nói đến chính sách phát triển đại học và chính sách giáo dục người lớn, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi rất cơ bản để Hàn Quốc hướng vào mấy mục tiêu sau<sup>(105)</sup>:

- Xây dựng một quốc gia phúc lợi, dân chủ, công bằng, ổn định;
- Xây dựng một xã hội phồn vinh, bình đẳng, công nghiệp hoá và định hướng thông tin cao;
- Xây dựng một xã hội mở, định hướng toàn cầu hoá.

Với nền giáo dục đó, Hàn Quốc tin rằng, thế hệ tương lai của quốc gia sẽ là những nhân cách với ba phẩm chất đặc trưng: *Tự tin - sáng tạo - đạo đức.*

(105) Sđd (163), tr.483.

Hình 8: Hệ thống giáo dục mới ở Hàn Quốc

Trên đại học						Đại học mở (chương trình thạc sĩ cho người lớn)		
Cao đẳng và đại học	Đại học su phạm	Cao đẳng su phạm	Cao đẳng	Cao đẳng mở và hàm thụ		Đại học mở cho người lớn	Lớp đại học buổi tối hay theo mùa (cho người lớn)	Đại học ở địa phương (cho người lớn là chủ yếu)
Trung học hoàn chỉnh	Trung học mở hoặc trung học hàm thụ		Trường tại chức gắn với công ty công nghiệp	Lớp đặc biệt	Trung học thương mại			
Trung học cơ sở	Trung học mở hoặc hàm thụ		Trường tại chức gắn với công ty công nghiệp	Lớp đặc biệt	Trường thương mại			
Tiểu học								
Mẫu giáo								

### 3. Giáo dục hướng tới tương lai ở Trung Quốc

Trung Quốc là một quốc gia có dân số lớn nhất so với các quốc gia khác, lại đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp. Do vậy, nền giáo dục ở nước này đã được quan tâm đặc biệt từ phía Nhà nước.

Về cơ bản, Trung Quốc hiện nay đã hoàn thành những chỉ tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 1996 - 2010 như sau:

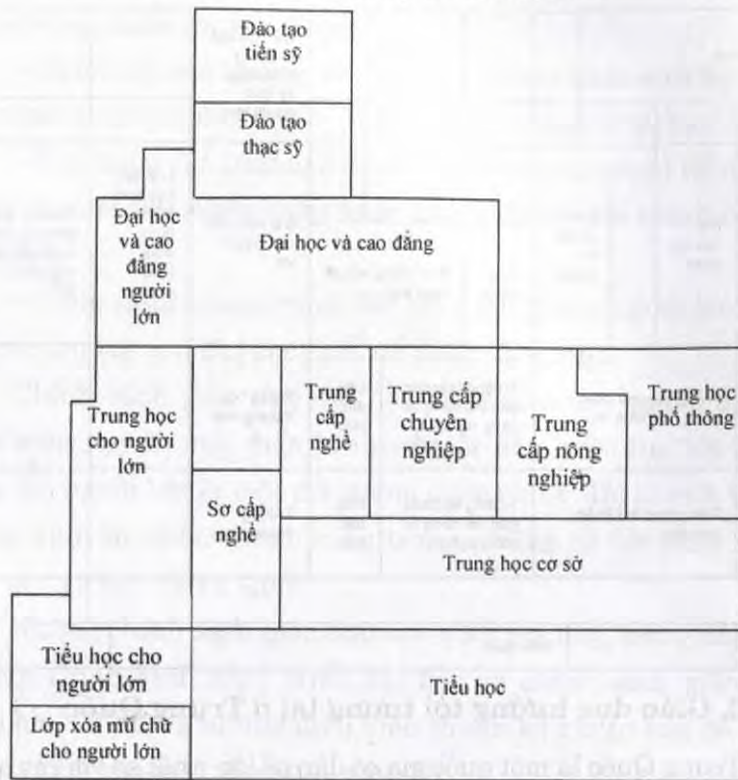
- Phổ cập toàn diện giáo dục nghĩa vụ 9 năm, duy trì số học sinh tiểu học là 130.000.000; trung học cơ sở: 63.000.000; phổ cập giáo dục nghĩa vụ 9 năm, bảo đảm tỷ lệ vào học trung học cơ sở là 95%;

- Xoá mù chữ cho trung niên và người lớn. Với trung niên tỷ lệ biết chữ là 99%, với người lớn tuổi, tỷ lệ đó là 95%. Thông qua học văn hoá và kỹ thuật để nâng cao thành quả xoá mù chữ;

- Tăng số học sinh trung học. Học sinh trung học phổ thông đạt 14.000.000, học sinh trung học nghề đạt 21.000.000;



Hình 9. Hệ thống giáo dục của Trung Quốc<sup>(106)</sup>



Trung Quốc đang xây dựng một kế hoạch giáo dục giai đoạn sau 2010 với mấy mục tiêu lớn:

- Phổ cập giáo dục nghĩa vụ 12 năm, tức là lứa tuổi từ 6 đến 18 phải học xong bậc trung học. Nếu tính cả trẻ ở lứa tuổi mẫu giáo thì giáo dục nghĩa vụ ở Trung Quốc là 15 năm;
- Phát triển mạnh giáo dục đại học, kể cả đại học cho người lớn;
- Chú trọng đào tạo tiến sỹ và thạc sỹ;

Theo kế hoạch này thì Trung Quốc phải đầu tư sao cho trẻ mẫu giáo được đến trường là 110.000.000; học sinh tiểu học

(106) Sđd (163), tr. 542.

là 175.000.000; học sinh trung học các loại là 155.000.000; sinh viên đại học 57.600.000; nghiên cứu sinh 2.500.000. Hàng năm có thêm từ 700.000 đến 800.000 thạc sỹ và tiến sỹ.

Trung Quốc đặt ra một vấn đề hết sức trọng đại là phải xây dựng hệ thống giáo dục lớn.

Để xây dựng hệ thống giáo dục lớn, Trung Quốc đề ra những phương châm giáo dục sau:

### a. Giáo dục hướng về hiện đại hoá

Theo phương châm này, phải đặt giáo dục vào vị trí chiến lược ưu tiên phát triển, không ngừng tăng tỷ trọng đầu tư cho giáo dục. Vấn đề ở đây không chỉ là làm cho giáo dục phát triển đồng bộ với kinh tế, mà nếu có thể, giáo dục phải đi trước một bước. Bản thân giáo dục phải không ngừng điều chỉnh cơ cấu và phương thức phát triển để cung cấp cho công cuộc hiện đại hóa ở Trung Quốc một nguồn trí lực đầy đủ và có hiệu quả.

### b. Giáo dục hướng ra thế giới

Xu thế nhất thể hoá kinh tế thế giới và sự cạnh tranh quyết liệt trên thế giới đòi hỏi Trung Quốc phải đào tạo nhiều tài năng thích ứng với sự thay đổi của kinh tế thế giới và có thể tham gia vào cuộc cạnh tranh quốc tế. Giáo dục hướng ra thế giới phải đáp ứng yêu cầu mở cửa của nền kinh tế Trung Quốc.

### c. Giáo dục hướng tới tương lai

Tính đặc thù của giáo dục là ở chu kỳ sản xuất lâu dài của nó. Cống hiến cụ thể của giáo dục hôm nay là đào tạo con người đáp ứng được với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của ngày mai. Một đứa trẻ vào lớp Một vào đầu năm 2000 thì phải đến năm 2020 nó mới có thể tham gia vào sản xuất xã hội. Vì vậy, giáo dục phải được quy hoạch theo yêu cầu của tương lai.



#### d. Giáo dục phục vụ việc nâng cao tổ chất của con người

Nói cách khác, phương châm này là *coi trọng giáo dục tổ chất*. Có những nội dung sau đây trong khái niệm giáo dục tổ chất:

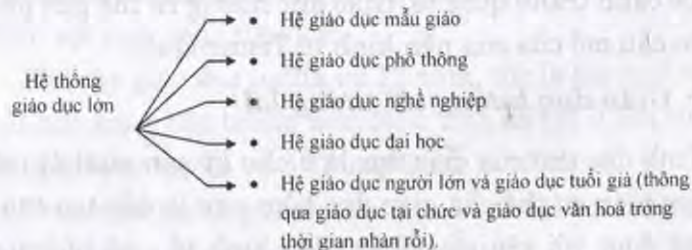
- Giáo dục tổ chất là giáo dục phát triển cả thể chất lẫn tâm hồn;

- Giáo dục tổ chất vừa có tính đồng nhất, vừa có tính dị biệt. Tính đồng nhất thể hiện ở sự đảm bảo trình độ phát triển chung giữa các đối tượng giáo dục. Tính dị biệt bảo đảm cho mỗi cá nhân phát triển theo hướng riêng, mỗi cá nhân được khuyến khích phát triển cá tính để trở thành nhân cách.

#### e. Giáo dục phục vụ phát triển kinh tế

Trung Quốc cho rằng, sự thua kém trong phát triển kinh tế có nguyên nhân chính là thua kém về trình độ phát triển khoa học, công nghệ, mà điều này là do sự thua kém về giáo dục - đào tạo nhân tài, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao<sup>(107)</sup>.

Chỉ khi nào giáo dục coi nhiệm vụ phát triển kinh tế là của chính mình thì lúc đó giáo dục mới phục vụ tốt sự phát triển kinh tế của đất nước.



(107) Hiện nay, cứ 1000 người dân thì ở Nhật Bản có 4,7 nhà khoa học và kỹ sư; ở Mỹ, con số tương ứng là 3,8, còn ở Trung Âu và Đông Âu là 2,1, các nước công nghiệp mới ở châu Á là 1. Ở Trung Quốc, con số này là 0,4.

Với hệ thống giáo dục lớn như trên, Trung Quốc xây dựng lại một số quan niệm, ví dụ:

- Giáo dục phổ thông là mặt trận chính của giáo dục nghĩa vụ (giáo dục phổ cập, giáo dục cưỡng bức). Niên hạn giáo dục nghĩa vụ chịu sự chế ước của sức sản xuất, quan hệ sản xuất và dân số. Giáo dục nghĩa vụ sẽ kéo dài niên hạn trong điều kiện kinh tế cho phép;

- Giáo dục nghề nghiệp lúc này *phải thực hiện bước quá độ* từ giáo dục nghề nghiệp sơ cấp, giáo dục nghề nghiệp trung cấp *sang giáo dục nghề nghiệp cao cấp là chính*, từ giáo dục mang tính đặc thù sang giáo dục chung, từ giáo dục cụ thể sang giáo dục thông dụng;

- Giáo dục đại học sẽ chuyển từ giáo dục tuyển chọn tài năng *sang giáo dục đại chúng và giáo dục phổ cập*. Trường đại học truyền thống sẽ rút khỏi vũ đài lịch sử, thay vào đó là hệ đại học xây dựng trên cơ sở thông tin tiên tiến và khoa học - công nghệ mới. Xây dựng hình thức giáo dục từ xa *không trường lớp* cho người lớn, người cao tuổi và những người lao động chưa có cơ hội đến trường đại học.

Đối với giáo dục người lớn dưới các hình thức tổ chức giáo dục thường xuyên, Trung Quốc có rất nhiều loại hình:

a) *Trường xoá mù chữ nghiệp dư*. Các trường này gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp dưới những tên gọi khác nhau như trường buổi tối nông dân, trường nghiệp dư cho dân, trường xoá mù chữ sơ cấp và dạy kỹ thuật cho nông dân.

b) *Trường dạy nghề sơ cấp cho nông dân*. Trường dạy khoa học và kỹ thuật nông nghiệp, kỹ thuật tư tằm, chăn nuôi, đánh cá, cơ khí nông nghiệp. Trường do cộng đồng hay phòng nông nghiệp huyện quản lý. Vào ngày nông nhàn, số giờ học ở các lớp có thể tăng lên.



c) Trường trung học nghiệp dư cho nông dân. Trường tổ chức các lớp sơ trung và cao trung. Nội dung chủ yếu là chính trị, toán, vật lý, hoá học, kỹ thuật nông nghiệp và tiếng Hoa.

d) Trường trung học nghiệp dư cho cán bộ, nhân viên, công nhân. Nội dung học cũng gần giống như trường trung học nghiệp dư cho nông dân. Địa điểm học chủ yếu là trong xí nghiệp.

e) Trường đại học tại chức. Đối tượng đi học là cán bộ và công nhân. Trường do phòng dạy nghề của huyện quản lý.

f) Trường Cao đẳng nghiệp vụ cho nông dân. Đối tượng đi học là nông dân. Chương trình dạy chủ yếu là nghiệp vụ nông nghiệp.

g) Khoá hàm thụ và đại học buổi tối. Các khoá này do trường đại học hay cao đẳng đảm nhiệm. Học viên là công nhân hay viên chức.

h) Trường trung học và cao đẳng qua đài phát thanh (qua Radio). Loại trường này có nhiệm vụ nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân hoặc cán bộ. Cũng có những khoá đào tạo về khoa học kỹ thuật. Có hai loại trường chủ yếu, đó là:

- Trường giáo dục nông nghiệp trung ương, giảng dạy qua Radio;

- Trường đại học trung ương. Phương tiện giảng dạy là Radio hoặc ti vi.

i) Các nhóm học tập tại cộng đồng. Các nhóm này thường do trưởng thôn hay đội trưởng sản xuất hướng dẫn. Nhóm được tổ chức theo nhóm học gia đình, nhóm học láng giềng, nhóm học phụ nữ...

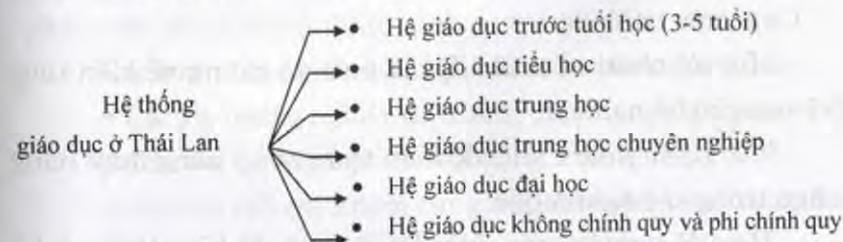
#### 4. Hệ thống giáo dục mới ở Thái Lan dựa trên nguyên tắc giáo dục suốt đời

Luật Giáo dục 1999 của Thái Lan có đưa ra khái niệm "Giáo dục" như sau:

"Giáo dục là quá trình học tập vì sự phát triển cá nhân và xã hội thông qua việc truyền đạt tri thức, thực hành, đào tạo,

chuyển giao văn hoá, nâng cao trình độ học thuật, kiến tạo toàn bộ vốn tri thức bởi việc xây dựng môi trường xã hội và học tập cùng các nhân tố có thể cho phép học tập liên tục, suốt đời".

Thái Lan đang có những cải cách đối với hệ thống giáo dục và đến năm 2016 thì nền giáo dục mới thực sự chuyển sang mô hình xã hội học tập, "thực hiện giáo dục suốt đời cho mọi người".



Mục tiêu của sự phát triển giáo dục ở Thái Lan là:

- Bảo đảm cho trẻ em được chuẩn bị 1 năm trước khi vào tiểu học, 90% trẻ từ 3 - 5 tuổi được vào các lớp mẫu giáo;

- Mở rộng quy mô giáo dục trung học để 95% trẻ ở độ tuổi 12 - 14 và 70% trẻ ở độ tuổi 15 - 17 được nhập học;

- Mở rộng các dịch vụ đào tạo nghề và kỹ năng lao động cho lực lượng lao động;

- Mở rộng quy mô đào tạo giáo dục cao đẳng và đại học để 40% thanh niên lứa tuổi 18 - 24 được theo học trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ;

#### a) Ở bậc trung học

Thái Lan đã quan tâm đến dạy học phân hoá. Cấu trúc chương trình giáo dục trung học học bao gồm:

- Các môn học chính: Đó là các môn học cơ sở liên quan đến những vấn đề của đời sống thường ngày. Mọi học sinh đều phải học các môn này;



- Các môn học lựa chọn bắt buộc. Các môn học này cũng là môn cơ sở, nhưng chính quyền địa phương có quyền lựa chọn những môn đó theo yêu cầu của từng địa phương;

- Các môn học lựa chọn tự do. Đó là các môn mà người học được quyền lựa chọn theo nhu cầu, sở thích của bản thân.

### **b) Về giáo dục đại học**

Có 3 mức trình độ:

- *Mức độ trước cử nhân*: Đó là mức độ chung về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp;

- *Mức độ cử nhân*: Mức độ kiến thức và kỹ năng được nâng cao hơn trong các ngành học;

- *Mức độ nghiên cứu sinh*: Đó là mức độ kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

### **c) Về giáo dục người lớn**

Thái Lan rất quan tâm và cũng rất có kinh nghiệm xây dựng hệ giáo dục không chính quy. Những hình thức giáo dục không chính quy gồm:

#### **- Giáo dục cơ sở**

Giáo dục cơ sở cho người lớn ở Thái Lan được tiến hành theo 3 phương thức:

+ Học tập theo các lớp (tại cộng đồng);

+ Học qua đài phát thanh;

+ Tự học.

Giáo dục cơ sở có nhiều trình độ học vấn khác nhau:

+ *Xoá mù chữ*: Học xong khoá học, học viên có trình độ tương đương lớp 2;

+ *Xoá mù chữ hành dụng*: Mức độ đạt được tương đương lớp 4;

+ *Bổ túc tiểu học*: Tương đương lớp 6;

+ *Bổ túc trung học cơ sở*: Tương đương lớp 9;

+ *Bổ túc trung học phổ thông*: Tương đương lớp 12.

#### **- Giáo dục nghề nghiệp không chính quy**

+ Các khoá huấn luyện ngắn ngày: 30 giờ;

+ Các khoá huấn luyện dài ngày: 31 giờ - 300 giờ;

Nội dung giáo dục nghề tập trung vào những nghề cần cho phát triển kinh tế gia đình, kinh doanh và nông nghiệp.

Các hình thức giáo dục nghề không chính quy gồm:

+ Các lớp hướng nghiệp do trường phổ thông chính quy tổ chức;

+ Các lớp hướng nghiệp lưu động ở nông thôn;

+ Các lớp cho các nhóm cùng sở thích (chủ yếu ở nông thôn).

#### **- Giáo dục phi chính quy**

Giáo dục phi chính quy ở Thái Lan khá đa dạng:

+ Thư viện công cộng (cấp tỉnh và cấp huyện);

+ Chương trình phát thanh và truyền hình;

+ Viện bảo tàng;

+ Trung tâm đọc sách làng xã;

+ Trung tâm học tập cộng đồng.

Trong các trung tâm này có tủ sách (hoặc thư viện), phòng đọc sách, phòng họp cộng đồng, phòng xem ti vi hoặc nghe Radio, nhiều phương tiện học tập như máy chiếu, loa phát thanh, nhạc cụ, dụng cụ thể dục - thể thao.

Thái Lan có khoảng 7.000 trung tâm học tập cộng đồng. Các trung tâm học tập cộng đồng chia thành 2 loại:

- *Trung tâm học tập cộng đồng dựa vào cơ sở sẵn có*. Đó là những trung tâm được tổ chức ra trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của trường phổ thông, nhà máy, đình chùa hoặc nhà thờ...

- *Trung tâm học tập cộng đồng*. Những trung tâm này do nhân dân đứng ra thành lập, tự quản, tự lo địa điểm và kinh phí



xây dựng, chính phủ hỗ trợ về phương tiện dạy học và kinh phí cho các hoạt động học tập. Nội dung học tập phải căn cứ vào nhu cầu của nhân dân. Chính phủ cử người đến giúp đỡ thông qua việc phối hợp hoạt động với người phụ trách trung tâm.

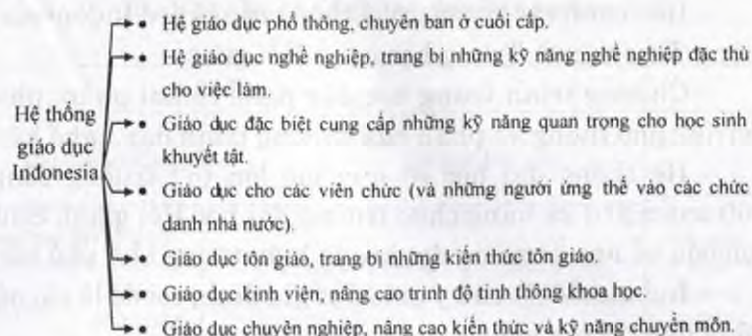
Trung tâm học tập cộng đồng ở Thái Lan có ba chức năng chính: giáo dục cơ sở, giáo dục nghề nghiệp và dịch vụ thông tin. Hoạt động của trung tâm dựa vào sự tham gia tự giác của cộng đồng và lực lượng giáo viên tình nguyện

Hình 10. Hệ thống giáo dục ở Thái Lan

Sau đại học					
Đại học và Cao đẳng					
Trung học phổ thông	Giáo dục nghề nghiệp	Dạy nghề cho người lớn	Bổ túc THPT cho người lớn	Giáo dục đặc biệt	
Trung học cơ sở			Bổ túc THCS cho người lớn		
Tiểu học			Xóa mù chữ và bổ túc tiểu học cho người lớn		
Mẫu giáo					

### 5. Hệ thống giáo dục ở Indonesia

Giáo dục ở Indonesia định hướng vào việc thực hiện hệ thống phổ cập (mở cửa cho mọi người), toàn diện (mọi loại hình giáo dục) và thống nhất (toàn bộ các thành tố giáo dục trong hệ thống có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau) và được xây dựng dựa trên tam pháp bảo phát triển: công bằng, phát triển kinh tế và ổn định quốc gia.



Kế hoạch phát triển giáo dục 25 năm (1994 - 2019) ưu tiên cho các công việc sau:

- Hoàn thành phổ cập giáo dục 9 năm.
- Nâng cao chất lượng và sự công bằng trong các cơ hội học tập tại mọi loại hình và mọi cấp giáo dục.
- Xây dựng mối liên kết giữa giáo dục với công nghiệp và giới kinh doanh, tạo điều kiện để con người có tay nghề thành thạo, thích hợp với nhu cầu kinh tế.
- Trau dồi khả năng làm chủ khoa học và công nghệ bằng chất lượng giáo dục đại học.
- Khuyến khích nghiên cứu khoa học ở các trường đại học. Sinh hoạt khoa học và sự trao đổi, thảo luận tự do về học thuật là một trong những điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.
- Triển khai hệ thống giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục một cách có hiệu quả.

Xem xét hệ thống giáo dục Indonesia, chúng ta cần chú ý mấy nét đặc thù như sau:

- Nội dung cốt lõi của chương trình giáo dục cơ sở là: Pacasila (Hệ ý thức nhà nước), ngôn ngữ Indonesia Bahasa, tôn giáo, giáo dục công dân, toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thủ công mỹ nghệ, thể thao và sức khỏe, tiếng Anh, những vấn đề sử, địa lý, văn hoá của địa phương;



- Bên cạnh các trường phổ thông các cấp, ở Indonesia có các trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hồi giáo;

- Chương trình trung học dạy nghề có hai phần: phần của giáo dục phổ thông và phần của chương trình dạy nghề kỹ thuật;

- Hệ thống đại học có quy mô lớn (52 trường công, hơn 1000 trường tư và hàng chục trường đại học Hồi giáo). Sinh viên Indonesia bỏ học ở trường đại học là hiện tượng khá phổ biến;

- Indonesia rất chú ý giáo dục gia đình, coi đó là cái nôi nuôi dưỡng đức tin tôn giáo;

Giáo dục người lớn ở Indonesia thể hiện trong hệ thống giáo dục thường xuyên, thực hiện mục tiêu giáo dục suốt đời, hướng tới xã hội học tập. Có những chương trình giáo dục dành cho người lớn sau đây:

- *Những chương trình thay thế* chia làm 3 nhóm: nhóm chương trình tương đương với cấp tiểu học (Paket A), chương trình tương đương cấp trung học cơ sở (Paket B) và chương trình tương đương cấp trung học phổ thông (Paket C).

- *Những chương trình tập huấn nghề*. Những chương trình này chia làm hai nhóm cơ bản: nhóm chương trình tạo thu nhập cho người dân và nhóm chương trình dạy một số nghề.

+ Những chương trình nâng cao.

+ Những chương trình giáo dục tại nhà.

Giáo dục ngoài nhà trường của Indonesia chú trọng đến việc phát triển kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc và tạo thu nhập, hoặc giúp cho người lớn vươn lên mức học vấn cao thông qua các chương trình ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu hoàn thiện nhân cách và nâng cao mức sống được quan tâm đặc biệt.

Giáo dục ngoài nhà trường còn chú ý trang bị cho học viên những kỹ năng cần thiết đối với khu vực kinh tế và công nghiệp. Ở Indonesia, người ta còn có những nỗ lực dành cho việc học về doanh nghiệp nhỏ và về học nghề. Số học viên theo các chương trình về tăng thu nhập là đông hơn cả.

Hình 11. Hệ thống giáo dục Indonesia

Sau đại học					
Đại học và Cao đẳng		Đại học Hồi giáo			
Trung học phổ thông		Trung học phổ thông Hồi giáo	Trung học nghề	Hệ giáo dục thường xuyên ngoài nhà trường cho người lớn	
Phân ban	Không phân ban				
Trung học cơ sở		Trung học cơ sở Hồi giáo			
Tiểu học		Tiểu học Hồi giáo			
Mẫu giáo (4 đến 6 tuổi)		Mẫu giáo Hồi giáo			
Trung tâm chăm sóc trẻ em (từ 3 tuổi trở xuống)					

## 6. Hệ thống giáo dục ở Malaysia

Malaysia đang định hướng tới một nền giáo dục đại học và một trung tâm giáo dục chất lượng cao của khu vực. Chương trình cải cách giáo dục của quốc gia này mang những ý tưởng lớn như sau:

- Về chương trình học tập, phải tập trung vào nội dung khoa học và công nghệ chứ không phải là những môn nghệ thuật và nhân văn.

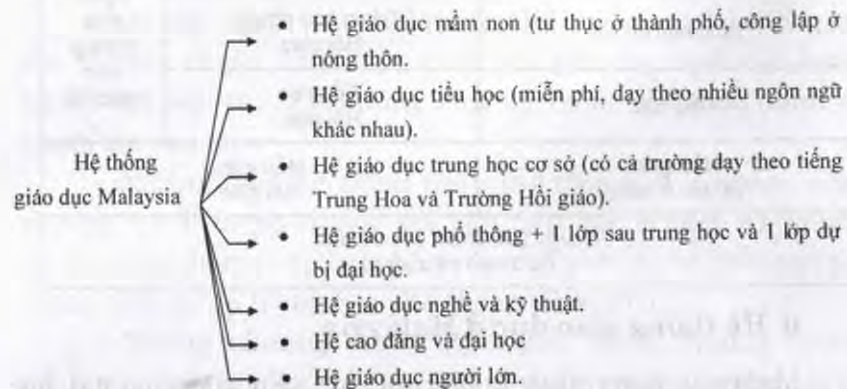
- Việc đào tạo công nhân tương lai theo *mẫu người lao động học tập suốt đời*, có những đóng góp lớn nhờ vào năng lực sáng tạo.

- Giáo dục phải chuẩn bị cho con người khả năng thích ứng với những thay đổi chứ không phụ thuộc vào những thói quen.

- Giáo dục nghề đóng vai trò quan trọng trong việc *đào tạo công nhân lành nghề và đội ngũ sinh viên có trình độ cao về toán, khoa học và kỹ thuật cơ bản*.



- Hệ thống giáo dục phải biến công nghệ thông tin thành một bộ phận quan trọng của quá trình dạy - học và quản lý.
- Quan tâm thật sự tới hệ các trường năng khiếu (Smart school).
- Cải cách giáo dục hiện nay ở Malaysia *tập trung vào vấn đề giáo dục cao đẳng và đại học*. Luật Giáo dục 1996 của quốc gia này khuyến khích tư nhân mở các trường đại học, cho phép các trường đại học tư được cấp bằng và các trường đại học nước ngoài được mở các cơ sở của mình trên đất Malaysia.



Giáo dục mầm non ở Malaysia được coi trọng. Tại thành phố, tư nhân đóng vai trò quan trọng trong phát triển giáo dục mầm non. Số trường lớp mầm non ở nông thôn chiếm khoảng 80% tổng số trường mầm non trong cả nước. Nhà nước xây dựng các trường mầm non công lập trên địa bàn này.

Trường tiểu học ở Malaysia chia thành 3 loại:

- Trường sử dụng ngôn ngữ phổ thông Bahasa Malayu.
- Trường sử dụng ngôn ngữ Quan thoại (Trung Quốc).
- Trường sử dụng tiếng Tamil.

Trường Trung học cơ sở cũng có nhiều loại, trong đó có trường sử dụng tiếng Trung Quốc và trường Hồi giáo. Đó là hệ trường trung học bậc thấp.

Trường Trung học phổ thông thuộc trường trung học bậc cao. Thực chất trường này chỉ có hai lớp. Tiếp sau đó là hai lớp thuộc hệ sau Trung học.

Sau trung học bậc thấp, học sinh có thể theo học hệ trường nghề.

Giáo dục Cao đẳng và Đại học ở Malaysia có hệ thống trường công lập không nhiều. Việc khuyến khích đại học tư thực đi kèm với các điều luật cho phép các trường được tự chủ, nhờ đó, các trường có quyền hơn trong quản lý và tài chính, đồng thời cũng được quyền xây dựng các chương trình cần thiết để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn thương mại hoá kết quả nghiên cứu tuyển dụng giáo viên và trả lương cho cán bộ, nhân viên...

Về giáo dục người lớn, hiến pháp Malaysia bảo đảm cho mỗi công dân đều có quyền bình đẳng về cơ hội giáo dục và được nhà nước giúp đỡ về tài chính để duy trì việc học tập của mình ở bất kỳ cơ sở giáo dục nào, từ trung tâm xoá mù chữ chức năng (giáo dục xoá mù chữ - Literacy Education - để con người có được và nâng cao được kỹ năng đọc, viết, tính toán đủ cho việc thực hiện những chức năng trong xã hội) cho đến các loại hình trường lớp không chính quy và chính quy, không phân biệt giới tính, tuổi tác, nông thôn hay thành thị và các bang trong lãnh thổ Malaysia.

Do trẻ em học xong tiểu học được vào thẳng trung học cơ sở và do giáo dục miễn phí nên thế hệ trẻ được học liền 11 năm. Hơn nữa, trẻ không có cơ hội học trung học bậc cao đều có cơ hội học nghề để nắm được các bí quyết công nghệ và có sự trải nghiệm đầu tiên về nghề nghiệp. Từ đó, số người lớn tham gia vào các cơ sở giáo dục thường không ở cấp xoá mù chữ mà ở các lớp bổ túc nâng cao về văn hoá và nghiệp vụ.



Hình 12. Hệ thống giáo dục ở Malaysia

Sau đại học					
Đại học					
Đại học công lập và ngoài công lập		Cơ sở đại học của trường nước ngoài			
Sau trung học và dự bị đại học		Trường kỹ thuật	Trường dạy nghề	Giáo dục người lớn	
Trung học phổ thông					
Trung học bậc thấp (Trung học cơ sở)					
Trường Quốc gia	Trường người Hoa	Trường Hồi giáo			
Tiểu học					
Trường Quốc gia (Sử dụng ngôn ngữ Bahasa Malayu)	Trường người Hoa	Trường Tamil			
Giáo dục mầm non					
Tư thục (ở thành phố)		Công lập (ở nông thôn)			

### 7. Cộng hoà Pháp với nền giáo dục hướng đến xã hội học tập<sup>(108)</sup>

Trong lời nói đầu của Hiến pháp nước Cộng hoà Pháp (1958) có câu: “Dân tộc Pháp bảo đảm cho trẻ em cũng như người lớn quyền được học hành, được đào tạo và hưởng thụ văn hoá một cách công bằng”. Tư tưởng này rất hợp với quan điểm quan trọng

(108) Nguyễn Phương Ngọc. *Xã hội học tập ở các nước Anh, Pháp*. Chuyên đề viết cho Đề tài *Xây dựng mô hình xã hội học tập ở Việt Nam*, Hà Nội, 2008.

trong xây dựng xã hội học tập: tạo nên một hệ thống giáo dục liên hoàn từ giáo dục trẻ em đến giáo dục người lớn, bám sát sự phát triển của toàn bộ đời sống con người.

Theo Luật “Giáo dục Pháp” (1989) và “Luật Định hướng phát triển tương lai của nhà trường” (2005) thì nền giáo dục Cộng hoà Pháp được xây dựng theo 5 nguyên tắc:

**Tự do giảng dạy (*Liberte d'enseignement*):** Trong hệ thống giáo dục trường học, ở Cộng hoà Pháp có các trường công lập và nhà trường tư thục, có thể trực thuộc một tôn giáo hoặc phi tôn giáo.

**Miễn phí (*Gratuite*):** Nhà nước Pháp bảo đảm quyền được học tập của công dân ở mọi bậc học từ mẫu giáo đến đại học và sau đại học. Đây là một điều kiện rất quan trọng để ai cũng dễ dàng có cơ hội được học, nhất là người nghèo.

**Trung lập (*Neutralite*):** Ý nghĩa của nguyên tắc này là nội dung học tập phải thể hiện được tính khoa học và tính khách quan.

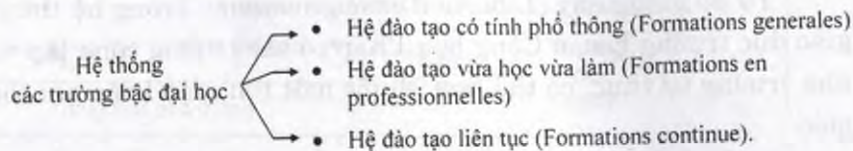
**Phi tôn giáo (*Laicite*):** Ngoài các trường tư thục do các tôn giáo tổ chức, toàn bộ hệ thống trường công lập của nhà nước không giảng dạy về tôn giáo. Nội dung học tập của học sinh chỉ có phần nói về nền văn hoá và lịch sử tôn giáo nhằm giúp con người trong xã hội với những tín ngưỡng khác nhau sẽ chung sống, hiểu biết lẫn nhau, cùng nhau giữ gìn sự ổn định xã hội và nền hoà bình thế giới.

**Giáo dục bắt buộc (*Enseignement Obligatoire*):** Trẻ em Pháp vào trường học phổ thông từ 6 tuổi, bắt đầu từ lớp dự bị (Cours preparatoire, CP) và phải học đến 18 tuổi để lấy bằng tú tài (Baccalaureat) hoặc một bằng tương đương trong hệ trường dạy nghề.

Nhà nước Pháp chủ trương phi tập trung hoá (Decentralisation) hệ thống giáo dục, tức là thực hiện việc giao cho các địa phương nhiều trách nhiệm lớn trong việc phát triển và quản lý giáo dục.



Là một nước đã thực hiện được việc học cưỡng bức để mọi công dân buộc phải học để có bằng tú tài nên vấn đề học của người lớn chính là vấn đề học tập, đào tạo tiếp tục ở trình độ đại học và sau đại học. Vì vậy, đề tài quan tâm nhiều đến hệ thống đại học ở Cộng hoà Pháp.



Về loại hình trường thì hệ thống các trường đại học ở Pháp có 3 loại chính:

#### a. Trường tổng hợp (Université)

Đặc điểm cơ bản của loại hình trường này là:

- Nhận học sinh có bằng tốt nghiệp trung học (Bac) không qua thi tuyển. (thực hiện theo Luật Giáo dục “loại bỏ mọi sự tuyển chọn”);

- Đào tạo nhiều lĩnh vực (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, luật, kinh tế,...);

- Đào tạo nhiều trình độ:

+ Lấy bằng cử nhân (Licence) : 3 năm;

+ Lấy bằng thạc sỹ (Master) : 5 năm;

+ Lấy bằng tiến sỹ (Doctorat) : 8 năm;

#### b. Trường lớn (Grandes écoles).

Đặc điểm cơ bản của loại hình trường lớn là:

- Chỉ nhận sinh viên qua thi tuyển;

- Đào tạo nhân tài trong các lĩnh vực văn hoá, chính trị, kinh tế;

Hình 13. Giáo dục người lớn ở Pháp trong hệ thống giáo dục<sup>(109)</sup>

Giáo dục người lớn: - Tại chức - Hàm thụ - Từ xa	Đại học Y, Dược Nha khoa	Tiến sỹ				
		Thạc sỹ				
	Đại học văn chương, luật, khoa học, kinh tế	Đại học kỹ thuật	Đại học công nghệ cao cấp	Đại học chuyên ngành	Đại học lớn	
	Giáo dục trung học cấp 2		Học nghề	Thực hành nghề		
	Giáo dục trung học cấp 1					
	Giáo dục tiểu học					
	Giáo dục tiền học đường					

- Điều kiện cơ bản được tuyển chọn vào trường lớn là:

+ Đỗ tú tài vào loại giỏi;

+ Đã qua lớp luyện thi trong vòng 2 đến 3 năm (lớp luyện thi nằm trong một số trường trung học có tiếng);

Có 3 ban luyện thi: kinh tế và thương mại; văn học; khoa học.

Các trường lớn nổi tiếng của Cộng hoà Pháp là Trường Sư phạm Paris (École Normale Supérieure de Paris), Trường Bách khoa (École Polytechnique), Trường Cầu đường quốc gia (École Nationale d'és ponts et chaussées), Trường Khoa học chính trị Paris (École Sciences Po Paris), Trường Hành chính quốc gia (École Nationale d' Administration)...

#### c. Trường chuyên ngành

Ở Pháp có rất nhiều chuyên ngành. Ta có thể kể đến một số loại hình trường như Trường kỹ sư (École d' ingénieurs), Trường

(109) Sdd (109), tr. 547.



Thương nghiệp (École de Commerce), Trường cao học thực hành (École des Hautes Etudes), Trường cao học thực hành khoa học xã hội (École des Hautes Etudes en Sciences Sociales).

Chính vì có sự cưỡng bức học hết trung học nên việc giáo dục, đào tạo thường xuyên cho người lao động được thể hiện ở các khoá học liên tục do các trường đại học đảm nhiệm. Các khoá học có thể tổ chức cho một loại đối tượng hoặc cho càng nhiều đối tượng khác nhau, miễn là bảo đảm nhu cầu văn hoá hoặc nghiệp vụ mà những đối tượng người lớn có nhu cầu. Đó là hướng cơ bản xây dựng xã hội học tập ở Pháp.

Ngày 05 tháng 5 năm 2004, Chính phủ Pháp cho ban hành "Luật Đào tạo nghề nghiệp trong suốt cuộc đời". Với Luật này, người lao động có những thuận lợi sau đây khi tham gia các khoá học:

- Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương có kinh phí dành cho các khoá đào tạo người lao động;

- Mọi công nhân, viên chức đang làm việc trong cơ quan nhà nước và trong các công ty tư nhân đều có quyền được học tập;

- Theo Quyền đào tạo cá nhân (Droit Individuel de Formation), mỗi năm người lao động có 20 giờ được đào tạo thêm. Trong 6 năm, họ được 120 giờ tham gia các khoá đào tạo;

- Khi người lao động được cơ quan quản lý chấp nhận cho nghỉ công việc để học tập, họ được hưởng 50% lương trong thời gian dự các khoá đào tạo;

- Cơ quan, doanh nghiệp có người đi học trả chi phí đào tạo và có trách nhiệm chuyển khoản chi đó đến cơ sở đào tạo.

## 8. Vương quốc Anh và việc xây dựng xã hội học tập

Tại Vương quốc Anh, Bộ Giáo dục và Lao động đề ra mục tiêu làm cho mọi người có những cơ hội tốt nhất để được giáo dục, đào tạo và lao động, có vị trí trong xã hội và có quyền đóng góp

vào sự cạnh tranh của Anh quốc trong thế kỷ XXI. Những mục tiêu cơ bản của nền giáo dục của nước Anh là:

- Bảo đảm cho tất cả trẻ em đến 16 tuổi đạt được các tiêu chuẩn cao nhất về kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm nền tảng vững chắc cho việc học hành và làm việc sau này;

- Khuyến khích người dân không ngừng nâng cao kiến thức và các kỹ năng trong suốt cuộc đời, hoàn thiện khả năng lao động trong một thị trường năng động và đang biến đổi, tạo ra những điều kiện thuận lợi và nhiều cơ hội học tập cho người lao động;

- Giảm bớt những rào cản trước những nhu cầu học tập của người lao động, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào việc đào tạo, đào tạo lại và giáo dục đối với người lao động;

- Giúp đỡ những người không có việc làm, những người thất nghiệp lâu dài và những người không đủ khả năng hoạt động trong thị trường lao động được học tập để tìm kiếm được việc làm, thúc đẩy phát triển một thị trường lao động công bằng và linh hoạt;

- Thực hiện sự bình đẳng về cơ hội học tập, sự công bằng về giáo dục, đào tạo và nơi làm việc, xoá bỏ sự ngăn cấm và sự tước đoạt cơ hội giáo dục và đào tạo trong xã hội. Đấu tranh loại bỏ sự phân biệt giới tính, tuổi tác, chủng tộc trong học tập, giúp đỡ người tàn tật kết hợp được công việc học tập với việc thực hiện nghĩa vụ công dân, hỗ trợ việc học tập của con người trong gia đình và ngoài xã hội.

Năm 1991, Chính phủ Anh quốc đã ban bố mục tiêu quốc gia về giáo dục và Ủy ban quốc gia đặc trách về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo tiến trình thực hiện các mục tiêu này. Ở các địa phương, chính phủ yêu cầu Hội đồng đào tạo và doanh nghiệp phải đi đầu trong việc đề ra và thực hiện các mục tiêu giáo dục, đào tạo cho các cộng đồng dân cư và phối hợp chặt chẽ với các trường phổ thông, các trường cao đẳng và chính quyền địa phương cùng thực hiện.



Năm 1993, tại Anh đã thành lập Hội đồng Tư vấn Quốc gia về các mục tiêu giáo dục và đào tạo. Hội đồng đảm nhiệm vai trò giám sát các mục tiêu và tư vấn cho chính phủ những hành động cần thiết để đạt những mục tiêu này. Hội đồng có trách nhiệm xem xét từng mục tiêu và tính toán những điều kiện cần có để đạt được những gì đã đề ra nhằm xây dựng được những lực lượng lao động có năng lực cạnh tranh cao trong thế kỷ XXI. Hội đồng phải kịp thời xem xét việc thay đổi các mục tiêu giáo dục trước sự phát triển của các đối thủ cạnh tranh. Hệ thống các mục tiêu trong chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo được đưa vào Sách Trắng về tính cạnh tranh tương lai (tháng 5 năm 1995).

Những mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo của Vương quốc Anh nhằm tạo nên tính cạnh tranh quốc tế của đất nước và con người ở xứ sở này. Nội dung cơ bản của các mục tiêu đó là:

- Tất cả các doanh nghiệp phải đầu tư cho việc phát triển nhân lực để đạt được sự thành công trong kinh doanh;

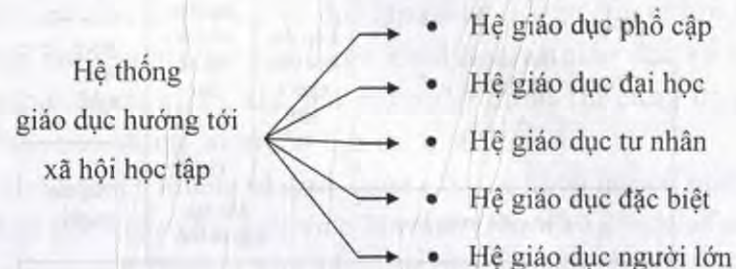
- Mọi cá nhân đều có cơ hội được giáo dục, được cấp các văn bằng sau quá trình học tập, được thoả mãn những mong muốn và nhu cầu về học tập;

- Tất cả các quá trình học tập đều đề cao tính tự học, tự rèn luyện, thực hiện một cách linh hoạt và toàn diện.

Chính phủ Công đảng Anh rất chú trọng giáo dục - Năm 2000 tại Đại hội Công đảng Anh, ông Tony Blair đã tuyên bố "Dù là trước đây, hiện tại hay tương lai, chính sách quan trọng nhất của nước Anh vẫn là giáo dục, giáo dục và giáo dục".

Ngày 14 tháng 12 năm 2000, trong buổi nói chuyện chung với Tổng thống Hoa Kỳ Clinton, ông Tony Blair một lần nữa nhấn mạnh: "Ra sức phát triển sự nghiệp giáo dục là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu của nước Anh trong thế kỷ XXI".

Trong bản thuyết trình "Bàn về chính sách quốc gia" của Công đảng gửi lên Chính phủ Anh có đoạn ghi: "Thành công hay không thành công của nước Anh trong thế kỷ XXI sẽ được quyết định bởi nền giáo dục quốc dân và trình độ khoa học - công nghệ.



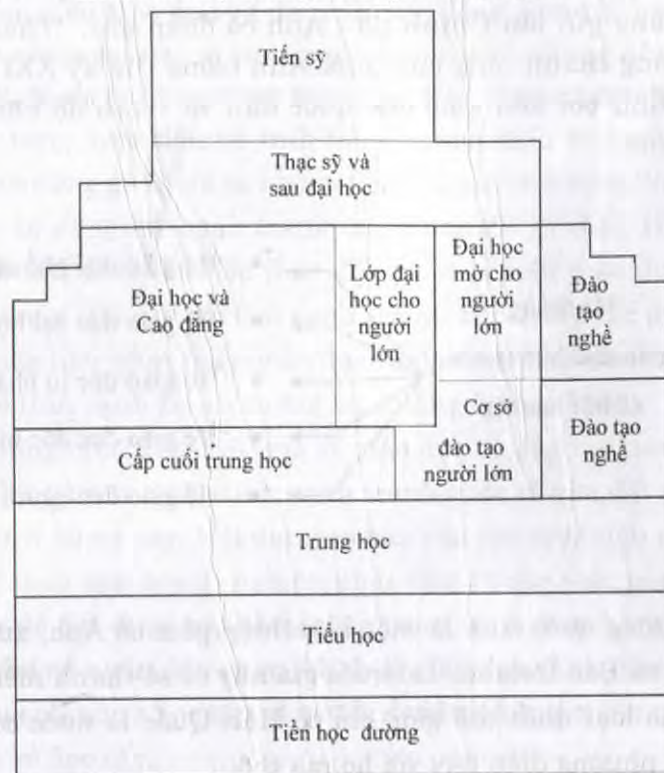
Vương quốc Anh là một Liên hiệp gồm có Anh, xứ Wales, Scotlen và Bắc Ireland. Tại quốc gia này có số thanh niên đi học đông vào loại nhất thế giới, chỉ có Hàn Quốc là nước có thể so sánh về phương diện này với họ mà thôi.

Đến nay, đã có trên 50% số dân cư độ tuổi 18 - 30 có cơ hội tiếp thu giáo dục cao đẳng. Thanh niên tại Anh quốc cảm thấy việc bước vào cổng trường đại học không có gì khó khăn nữa. Bước vào năm 2000, nhà nước hỗ trợ cho thanh niên theo học trường cao đẳng. Chỉ riêng năm 2000, đã có 40.000 thanh niên nhận được sự hỗ trợ này.

Theo Đạo luật Butler 1944 thì mọi học sinh đi học đến 15 tuổi không mất tiền. Nhà trường phổ thông ở Anh đã được "máy tính hóa".



Hình 14: Hệ thống đào tạo ở Anh quốc<sup>(110)</sup>



Năm 2004, tại trường phổ thông, cứ 5 học sinh thì có 1 máy tính. Đến nay, việc đầu tư máy tính đã hơn trước nhiều.

Trước năm 2000, đã có 75% thanh niên ở Anh được đào tạo nghề. Nhìn chung, về giáo dục ban đầu, Vương quốc Anh có một hệ thống đáng để nhiều quốc gia học hỏi.

Về giáo dục người lớn, có 3 hệ thống cung ứng dịch vụ học tập:

#### a) Trường đại học

Trường đại học giúp cho các học viên lớn tuổi tham dự những khoá học lấy các chứng chỉ về nghề nghiệp và học thuật. Cũng có

những khoá học giúp học viên nâng cao những kỹ năng cơ bản hoặc học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai. Hiện nay, nhiều trường đại học mở ra các khoá học để đào tạo nghiệp vụ qua hệ viễn thông để giúp cho những học viên đang có điều kiện học tập khó khăn.

#### b) Các cơ sở giáo dục người lớn

Năm 1997, ở Anh cũng như ở Scotland người ta thành lập đại học mở như một công ty độc lập có sự hỗ trợ của chính phủ. Đại học mở thường cung cấp các khoá học và giáo dục về nghề dưới trình độ cử nhân. Đại học mở nghệ thuật thì cung ứng các khoá học cho những ai muốn học tại nhà.

Đại học mở không cố định cung cấp các khoá học cử nhân và các khoá học khác cho sinh viên lớn tuổi ở Anh và ở một số nước. Việc giảng dạy thường qua phương tiện truyền thanh, truyền hình, băng cassette, băng Video và tại các trường lưu trú.

#### c) Các tổ chức tình nguyện

- Hội đồng gây quỹ giáo dục người lớn phối hợp với chính quyền địa phương để tổ chức các khoá học lấy chứng chỉ nghề nghiệp và học vấn;

- Hội các kỹ năng cơ bản và dạy học cho người lớn thì chỉ tổ chức dạy toán, dạy các kỹ năng liên lạc; cung cấp các dịch vụ tư vấn và gây quỹ cho các dự án phát triển địa phương, xuất bản các tài liệu cho giáo viên, tài trợ cho việc đào tạo nhân viên...;

- Hội đồng giáo dục cộng đồng Scotland thì tư vấn cho chính phủ thúc đẩy các lĩnh vực giáo dục cộng đồng, nhất là lĩnh vực dạy học cho người lớn, các dịch vụ giáo dục cho thanh niên.

#### d) Viện giáo dục người lớn quốc gia

Đó là trung tâm thông tin, nghiên cứu, phát triển và xuất bản các chương trình giáo dục tiếp tục dành cho người lớn. Chức

(110) Sdd (109), tr. 545.



năng chủ yếu của nó là tư vấn, điều phối chính sách và hoạt động như một kênh liên lạc với các tổ chức mà nó là đại diện.

Về đào tạo nguồn nhân lực, nhiều nước chú ý đến quan điểm xây dựng đội ngũ công chức của Anh:

- Công chức phải được đào tạo suốt đời nhằm luôn được nâng cao trình độ để thích ứng linh hoạt với môi trường công tác;
- Đào tạo và bồi dưỡng là bộ phận cấu thành trong công việc của mỗi công chức.

Ở Anh quốc có ba hệ đào tạo công chức:

+ *Hệ đào tạo trước khi nhậm chức*: Đó là hệ tập trung, đào tạo về chuyên môn.

+ *Hệ đào tạo tại chức*: Đào tạo chuyên môn sâu với những công chức đã có quá trình làm việc. Đây là hình thức đào tạo cốt lõi đối với lực lượng công chức ở Anh.

+ *Hệ đào tạo quan chức cao cấp*: Đây là hình thức đội ngũ cán bộ cho bộ máy quyền lực, có ý nghĩa lớn đến sự phát triển đất nước. Tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu không phải là trình độ chuyên môn mà là lòng trung thành đối với lợi ích quốc gia và chế độ chính trị.

## 9. Giáo dục ở Cộng hoà Liên bang Đức

Cộng hoà Liên bang Đức có 16 bang. Mỗi bang có một Bộ Giáo dục. Ở nước Đức không có Luật Giáo dục chung cho cả nước, mỗi bang phải chịu trách nhiệm hoạch định chính sách giáo dục và thực hiện chính sách đó. Tuy nhiên, Liên bang và bang phải hợp tác để bảo đảm chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Ở Đức có hai tổ chức của Chính phủ và hai cơ quan tư vấn:

- Thiết chế quan trọng nhất để phối hợp công việc của các bang trên các lĩnh vực giáo dục và khoa học là *Hội nghị thường trực của các bộ trưởng văn hoá* (Kultus);

- Cơ quan thường trực về giáo dục và khoa học cấp liên bang là *Bộ giáo dục và nghiên cứu liên bang*;

- Cơ quan tư vấn và phối hợp cấp trung ương về chính sách khoa học là *Hội đồng khoa học* với tư cách là một uỷ ban chung của Liên bang và các bang.

- Uỷ ban Liên bang và các bang về kế hoạch giáo dục thúc đẩy giáo dục và nghiên cứu giáo dục qua các *Diễn đàn giáo dục* (Forum).

Hiện nay mục tiêu hoạt động của Bộ Giáo dục và nghiên cứu Liên bang là đổi mới và hiện đại hoá các cơ sở giáo dục:

- a) Giáo dục phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh;
- b) Công nghệ thông tin phải đưa vào các hệ thống giáo dục;
- c) Quốc tế hoá các hệ thống giáo dục;
- d) Hiện thực hoá việc học tập suốt đời.

Tại hệ tiểu học, trẻ học 4 năm (ở Berlin là 6 năm). Từ lớp 3, trẻ bắt đầu học ngoại ngữ và học sử dụng các phương tiện thông tin dùng trong học tập. Sau trường tiểu học là trường trung học cơ sở (Gymnasium I) và trung học phổ thông (Gymnasium II).

Ở hệ trung học còn có các trường chung. Các trường chung được chia thành một số loại sau:

- *Trường chung hợp tác (Kooperativ)*, gồm:

- + Trường chính (Hauptschule) học nối tiếp hệ tiểu học.

- + Trường thực tế (Realschule): việc học tập gắn với đào tạo nghề.

- + Trường quy định (Regelschule). Loại hình trường này dành cho trẻ có tật nhẹ. Với trẻ có tật nặng thì vào trường đặc biệt (Sonderschulen).

- *Các trường chung hợp nhất (Intequiert)*. Đây là cơ sở giáo dục được tổ chức theo hướng phân hoá học sinh theo thành tích học. Từ đây có những hình thức học khác nhau:

- + *Giờ học cốt lõi* (Kernunterricht): dạy những môn chung cho học sinh (lao động, tôn giáo, âm nhạc, nghệ thuật...).

- + *Khoá học các môn theo trình độ*: Các môn này là ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Đức, toán, khoa học tự nhiên...)



Có hai trình độ học theo 2 giờ học khác nhau:

- > Giờ học tự chọn bắt buộc
- > Giờ học tự chọn tự do

Ở Cộng hoà Liên bang Đức có đào tạo nghề trong hệ thống kép: sau khi học xong chương trình giáo dục phổ cập, hầu hết thanh niên Đức phải học từ 2 đến 3 năm rưỡi ở hai nơi là xí nghiệp và trường dạy nghề. Có 370 nghề thuộc "các nghề đào tạo được công nhận" và trẻ dưới 18 tuổi chỉ được phép đào tạo trong số các nghề này mà thôi.

Viện đào tạo nghề Liên bang Đức là công cụ quan trọng nhất trong việc tư vấn cho chính phủ liên bang về các vấn đề đào tạo nghề, tổ chức nghiên cứu đào tạo nghề và công bố các nghề được công nhận. Ở đây, họ có quyền cho phép tiến hành đào tạo nghề từ xa, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề trong xí nghiệp.

Xí nghiệp là nơi chủ yếu để thanh niên tới học nghề. Những xí nghiệp được phép đào tạo nghề phải thoả mãn các yêu cầu:

- Chỉ đào tạo thanh niên dưới 18 tuổi về những nghề được công nhận;

- Có giáo viên dạy nghề phù hợp về các nghề được phép đào tạo;
- Kế hoạch đào tạo phải tuân thủ các quy chế đào tạo;

Về hệ thống đại học, Cộng hoà Liên bang Đức là một quốc gia có quy mô đào tạo lớn (có trên 40.000 giáo sư và 70.000 cán bộ giảng dạy). Ở Đức có trường đại học tổng hợp và trường đại học chuyên ngành.

Các trường đại học ở Đức đảm nhiệm những chức năng sau đây:

- Đào tạo nguồn nhân lực ở trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền sản xuất hiện đại;
- Đào tạo các nhà khoa học trẻ tuổi ở tất cả các lĩnh vực khoa học, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, quản lý xã hội, quản lý công cộng;

- Phát huy tác dụng nghiên cứu của từng trường nhờ ở đội ngũ cán bộ giảng dạy có tiềm lực khoa học dồi dào và có năng lực giải quyết những vấn đề lớn trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Làm công tác bồi dưỡng cho lực lượng lao động thông qua đội ngũ khoa học đông đảo nhất và giỏi nhất;

- Thực hiện những dịch vụ giáo dục cho xã hội, nhất là dịch vụ cho giáo dục người lớn như phổ biến tri thức và công nghệ, tư vấn khoa học và kỹ thuật, cung ứng những thông tin theo yêu cầu...

Cũng giống như Hoa Kỳ, Pháp, Israel..., vấn đề học tập suốt đời ở Đức tập trung vào công việc giáo dục đại học, làm cho lực lượng lao động được bồi dưỡng, đào tạo ở bậc học này là chủ yếu.

Hình 15. Hệ thống giáo dục ở Cộng hoà Liên bang Đức<sup>(111)</sup>

Tiên sỹ cấp cao		
Tiên sỹ		
Cao học		
Đại học	Dạy nghề tổng hợp bậc cao	Cung ứng dịch vụ giáo dục cho người lớn và người lao động
		Dạy nghề bậc cao
Trung học phổ thông II (Gymnasium II)	Trung học phổ thông có dạy nghề	Trường dạy nghề
Trung học phổ thông I (Gymnasium I)	Trung học cơ sở có dạy nghề	Sơ cấp nghề
Định hướng phát triển		
Tiểu học		
Giáo dục cơ sở (Nhà trẻ và mẫu giáo)		

(111) Xem thêm Sdd (105), tr. 334-347.



Ở cộng hoà Liên Bang Đức, hệ thống giáo dục kép cũng nổi tiếng như hệ thống đào tạo tại công ty ở Nhật Bản. Trong việc đào tạo nghề, 2 hệ thống nổi tiếng này chỉ có một số điểm khác nhau cơ bản: Yếu tố đào tạo tại trường ở Nhật là mờ nhạt còn ở Đức lại như một bộ phận cấu thành không thể thiếu được.

Cho đến nay, chưa có ai có thể kết luận rằng, sự trung thành với doanh nghiệp, ý thức kỷ luật lao động, chất lượng học tập và thực hành đối với công nghệ mới... ở hệ thống nào trội hơn.

- Học sinh tốt nghiệp ở trung học phổ thông ở Đức nếu không theo lên đại học buổi phải đi học nghề. Học sinh có thể chọn trường nghề hoặc chọn hệ đào tạo kép: Đào tạo tại các lớp ở công ty với sự kết hợp đào tạo của trường nghề.

Việc học nghề trong công ty chủ yếu là học về các kỹ năng cơ bản, sau đó đi vào chuyên ngành. Học sinh có thể học 3 ngày tại doanh nghiệp (hoặc nhiều hơn), ngày còn lại trong tuần học tại trường nghề. Nếu suốt tuần học ở doanh nghiệp thì phải học ở trường nghề ngoài giờ làm việc.

- Chính quyền bang chi trả phần học nghề tại trường của học sinh. Học sinh học và thực hành tại công ty được nhận mức lương thấp (trên dưới 40% lương của lao động phổ thông), do công ty trực tiếp chi trả.

- Hệ thống đào tạo kép do các công ty điều chỉnh về số lượng đào tạo, những vị trí làm việc mà công ty cần đến, những chuyên ngành đào tạo... Các công ty còn lựa chọn những người sẽ tham gia đào tạo.

Các hãng sản xuất chấp nhận chi phí đào tạo và trách nhiệm đào tạo bởi họ phải chịu chi phí cao đối với việc thải hồi công nhân. Nhưng do chấp nhận chi phí đào tạo nên chính phủ phải cho phép các hãng tuyển mộ và đào tạo theo đúng yêu cầu của họ.

- Nhìn chung việc làm của học sinh học theo chương trình đào tạo kép là tốt. Bộ Giáo dục và Khoa học của Liên bang Đức cho biết (2002): Sau khi tốt nghiệp khoảng sáu tháng có khoảng

60% học sinh được ký hợp đồng làm việc không hạn chế với công ty (thời gian hợp đồng: 3 - 4 năm), 13% tham gia đào tạo tiếp, 17% tham gia quân ngũ, 10% đợi việc làm.

## 10. Giáo dục Cuba đi vào thế kỷ XXI

Cuba là quốc gia lớn nhất trong vùng Caribbean và là đất nước xã hội chủ nghĩa duy nhất ở khu vực này. Điều 51 của Hiến pháp nước Cộng hoà Cuba ghi rõ: "Mọi người đều có quyền được học. Quyền đó được đảm bảo rộng rãi, miễn phí tại các hệ trường học nội trú, bán trú, các xuất học bổng ở tất cả các bộ môn, tất cả các cấp học. Mọi phương tiện học tập kèm theo cũng được miễn phí. Mọi người từ trẻ em đến thanh niên, người trưởng thành, bất kể hoàn cảnh kinh tế gia đình ra sao đều có cơ hội học tập theo khả năng, yêu cầu của xã hội và nhu cầu phát triển nền kinh tế đất nước".

Với chính sách trên đây, ngay trong những năm khó khăn nhất về kinh tế (1994 - 1995), nhà nước Cuba vẫn tìm mọi giải pháp để không ngừng phát triển giáo dục. Tất cả học sinh phổ thông đến sinh viên đại-học đều được chu cấp tiền ăn, mặc và ở, sống trong ký túc xá của nhà trường.





Ở Cuba không có khái niệm trường tư hay trường ngoài công lập. Tất cả các trường học, các cơ sở giáo dục và đào tạo đều được nhà nước đài thọ. Chỉ có hình thức đào tạo được phân định thành hai loại khác nhau: Chính quy và không chính quy.

Về chương trình và kế hoạch học tập trong nhà trường được Bộ Giáo dục quy định rõ:

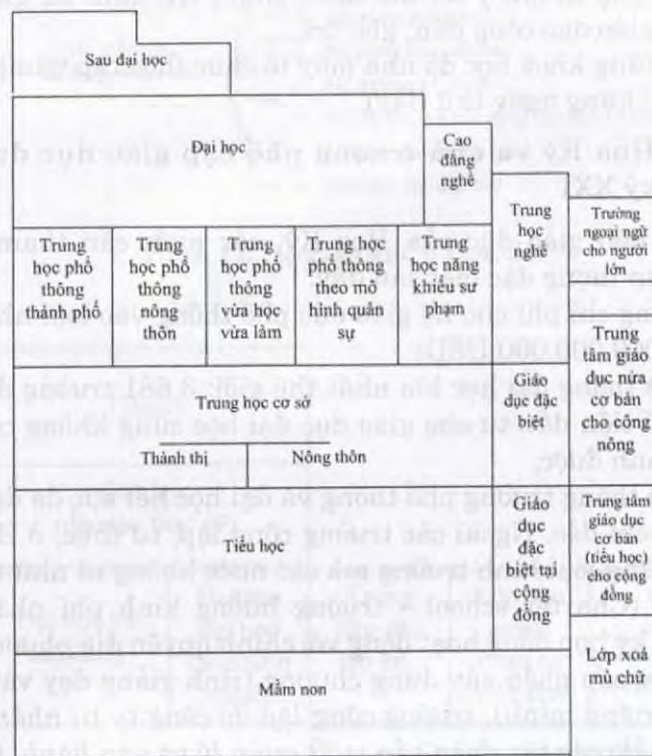
- Học văn hoá;
- Học đa kỹ thuật;
- Vừa học vừa làm.

Cuba tuyên bố *chương trình vừa học vừa làm* được tham khảo từ hệ trường vừa học vừa làm của Việt Nam (những năm 1965 - 1980), song, vừa học vừa làm ở Việt Nam như một cách thức đào tạo, còn ở Cuba thì nâng lên thành chính sách giáo dục. Từ chính sách giáo dục này, ở Cuba, chương trình học văn hóa phổ thông kết hợp với lao động sản xuất được quy định rất chặt chẽ và phân định rõ cách thức đào tạo qua lao động ở các loại trường như trung học phổ thông thành thị, trung học phổ thông nông thôn và trung học phổ thông vừa học vừa làm.

Giáo dục không chính quy ở Cuba được dành cho nông dân, công nhân, những người lớn tuổi nhằm giúp họ có được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để nâng cao trình độ chuyên môn, phù hợp với nghề nghiệp mà họ đang làm hoặc làm thoả mãn những nhu cầu tinh thần đa dạng của họ.

Việc tổ chức giảng dạy cho người lớn tuổi bao gồm các khoá cơ bản, nửa cơ bản và nửa cao cấp. Việc giảng dạy được tiến hành tại các loại hình trung tâm sau đây:

Hình 16. Hệ thống giáo dục ở Cuba<sup>(112)</sup>



- Trung tâm giáo dục cơ bản (hoặc tiểu học) cho công dân và nông dân;
- Trung tâm giáo dục phổ thông cơ sở cho công nhân và nông dân nửa trình độ cơ bản;
- Khoa đào tạo công nhân và nông dân hệ trung cấp với nhiều khoá học khác nhau;
- Trung tâm ngoại ngữ dành cho người lớn tuổi, có những khoá học cơ bản và những khoá học cấp tốc. Ngoài ra, còn có những khoá mở rộng và khoá dịch thuật;

(112) Xem thêm Sdd (163), phần viết về Cộng hoà Cuba, tr.495-508.



- Những chương trình cơ bản và không cơ bản về các lĩnh vực như nghệ thuật, y tế, thể thao, chính trị, kinh tế, giáo dục giới tính, giáo dục công dân, giải trí...

- Những khoá học do nhà máy tổ chức (học tập trung ngắn hạn hoặc những ngày thứ Bảy).

### 11. Hoa Kỳ và chủ trương phổ cập giáo dục đại học đầu thế kỷ XXI

Nói đến giáo dục của Hoa Kỳ, các nước cần tham khảo những hiện tượng đặc biệt sau đây:

- Tổng chi phí cho hệ giáo dục phổ thông vào loại nhất thế giới: 314.000.000.000 USD;

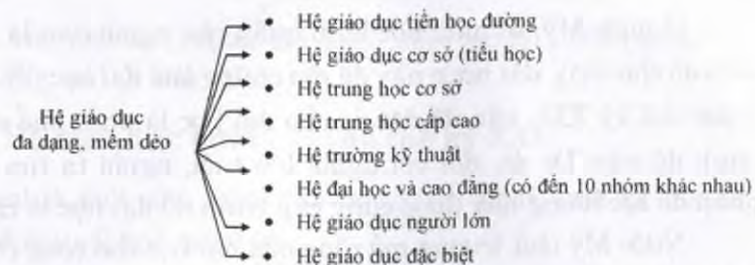
- Hệ thống đại học lớn nhất thế giới: 3.681 trường đại học và tổng số tiền đầu tư cho giáo dục đại học cũng không có quốc gia nào sánh được;

- Hệ thống trường phổ thông và đại học hết sức đa dạng và hết sức mềm dẻo. Ngoài các trường công lập, tư thục, ở Hoa Kỳ còn có những loại hình trường mà các nước không có như *trường hợp đồng* (Charter school - trường hưởng kinh phí nhà nước nhưng lại ký hợp đồng hoạt động với chính quyền địa phương hay bang, được cấp phép xây dựng chương trình giảng dạy và chính sách của riêng mình), *trường công lập do công ty tư nhân quản lý, trường do các tập đoàn sản xuất quản lý và vận hành, trường phổ thông gắn với doanh nghiệp...*;

- Số năm đi học trung bình của người dân Mỹ cao nhất trên thế giới: 14 năm.

- Các trường đại học liên thông với nhau, tức là nhà trường công nhận điểm số và các môn mà sinh viên đã học khi họ chuyển từ trường khác tới. Nguyên tắc liên thông là "*mất xích giáo dục*" gắn kết giữa các loại hình giáo dục, *tạo điều kiện dễ dàng để mỗi công dân được học tập suốt đời*;

- *Trường đại học mang tính đại chúng*, bởi chính sách đầu tư cho giáo dục đại học đã bao hàm ý nghĩa để lực lượng lao động tham gia giáo dục đại học dễ dàng, do đó nhanh chóng đạt trình độ nghiệp vụ cao hơn.



Hình 17. Hệ giáo dục ở Hoa Kỳ<sup>(113)</sup>

Tiên sỹ				
Cao học (đào tạo thạc sỹ)				
Đại học và cao đẳng	Đào tạo đại học tại doanh nghiệp	Trung tâm đào tạo lại	Lớp cho người chưa có việc làm	Cao đẳng cộng đồng
				Trường kỹ thuật
Trường trung học cấp cao (hoàn chỉnh)		Trường trung học cấp cao (hoàn chỉnh)		
Trường sơ học (tiểu học)		Trung học cơ sở (cấp trung bình)		
Trường sơ học (tiểu học)		Trường sơ học		
Tiền học đường				

(113) Xem thêm Sdd (105), tr.347.



Ở nước Mỹ, số năm học bình quân của người dân là 14 năm, điều đó cho thấy, đất nước này đã *đại chúng hoá đại học* <sup>(114)</sup>, và đứng trước thế kỷ XXI, vấn đề đặt ra cho đại học là phải phổ cập được trình độ này. Do đó, đối với người lớn tuổi, người ta tìm các giải pháp để lực lượng này được cung cấp trình độ đại học là chính.

Nước Mỹ chủ trương mở rộng cửa đại học cho công chúng bởi Nhà nước và giới doanh nghiệp hiểu rằng, *đại học hoá* lực lượng lao động là chìa khoá để tiềm lực kinh tế tăng cao, sức cạnh tranh sẽ được nâng lên. Nhờ chính sách mở cửa đại học, có hàng triệu cựu chiến binh Mỹ đã vào trường đại học bằng kinh phí của chính phủ tài trợ.

Trong lĩnh vực lao động, ở nước Mỹ đã có gần 30% số người có bằng đại học, trên 25% có bằng cao đẳng nghề. Việc phổ cập giáo dục đại học cho người lao động không còn là vấn đề lớn nữa. Với Luật "Đầu tư vào lực lượng lao động", các bang ở Mỹ đều có những *trung tâm đào tạo lại người lao động*, ngoài ra, các trung tâm đó cùng các trường đại học còn có các chương trình đào tạo cho những người lớn có nhu cầu tìm kiếm việc làm. Những chương trình đào tạo lại (Refresher Training) cho những người bị sa thải cũng được chú ý.

*Doanh nghiệp gắn với đào tạo và đào tạo lại* là một điểm rất đặc trưng ở Hoa Kỳ mà ta cần học hỏi. Ngay tại các công ty tư nhân, người ta cũng có hệ thống đào tạo liên tục để người làm việc *thích nghi kịp thời và năng động* với công nghệ mới, với các loại hình tổ chức mới. Nhiều tập đoàn, nhiều công ty đã bỏ ra một khoản ngân sách khá lớn để đào tạo kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho người lao động (Tập đoàn Ford đã chi 25% vốn đầu tư vào đào tạo, bồi dưỡng những người đang làm việc. Tỷ lệ này ở tập đoàn Chrysler là 35%). Tính ra, hàng năm, chi phí của nhà nước và tư

(114) Trên thế giới, người ta quan niệm rằng, nếu số thanh niên đến tuổi vào đại học mà tỷ lệ ở lứa tuổi này chỉ 15% được thu nạp vào các trường đại học thì đó là đại học tinh hoa, từ 15% đến 49% thì là đại học đại chúng, trên 50% là đại học phổ cập.

nhân vào việc đào tạo, bổ túc tay nghề, đào tạo lại... cho người lao động khoảng 300 tỷ USD/năm.

## 12. Hệ giáo dục Israel đi vào thế kỷ XXI

Israel là một nhà nước của người Do Thái, một xã hội có mấy đặc điểm nổi bật sau đây:

- Đại bộ phận dân cư (90,6%) sống ở thành phố, các khu đô thị và thị trấn;

- Trên vùng đất này hết sức đa dạng về tôn giáo, văn hóa và truyền thống xã hội. Cộng đồng Do Thái nhập cư từ những quốc gia khác nhau đã mang theo những nét văn hoá ở những nơi họ đã sinh sống vào Israel. Mặt khác, dân tị nạn (chủ yếu từ các nước Arab) cũng có những truyền thống văn hóa riêng, hoà nhập vào với cư dân Do Thái.

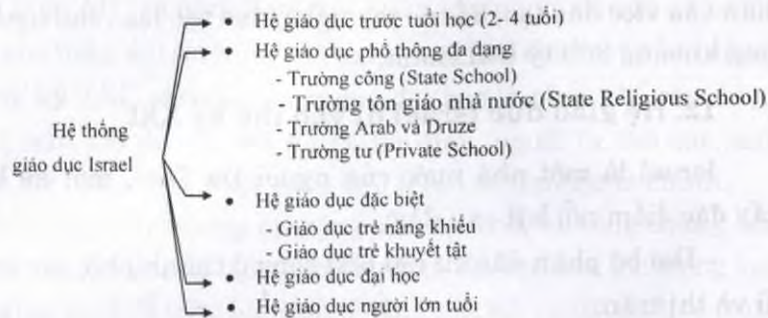
- Nhà nước Israel rất non trẻ (thành lập 1948) phải xây dựng một nền giáo dục cho một số lượng rất lớn trẻ em từ hơn 70 quốc gia nhập cư. Những khoá học đặc biệt cho học sinh và giáo viên nhập cư được nhà nước hết sức quan tâm để họ hoà nhập vào hệ giáo dục Israel.

- Cùng với chính sách tạo ra những cơ hội bình đẳng về giáo dục, Nhà nước Israel chủ trương tăng liên tục số thanh niên trúng tuyển vào đại học. Đến nay, có trên 65% số thanh niên độ tuổi từ 17 - 18 trúng tuyển vào các trường trong hệ đại học.

Trẻ từ 5 đến 18 tuổi đều phải đến trường lớp và được miễn phí hoàn toàn. Trẻ dưới 5 tuổi được học một chương trình chuẩn bị vào trường phổ thông, chương trình này không bắt buộc, cũng không miễn phí. Tuy nhiên, ở những vùng khó khăn, Bộ Giáo dục có những tài trợ đặc biệt cho các trường mẫu giáo.

- Hệ thống trường các cấp được "*vi tính hoá*" rất sớm.



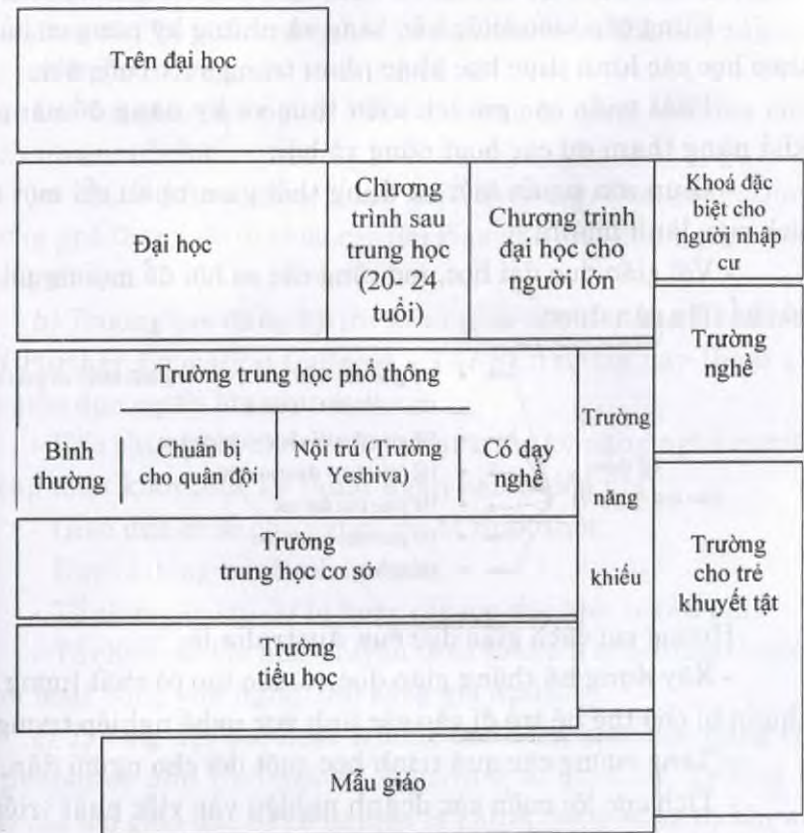


Như trên đã trình bày, trên 65% thanh niên ở độ tuổi 17 tuổi đến 18 tuổi trúng tuyển vào đại học. Hơn số thanh niên 20 - 24 tuổi tham gia các tổ chức giáo dục sau trung học (Post secondary) hoặc giáo dục đại học, do vậy, giáo dục người lớn ở Israel chủ yếu là những khoá học ở bậc đại học và những chương trình đáp ứng cho nhu cầu nhận thức, giải trí, thư giãn của người cao tuổi.

Hiện nay, đối với người lớn, ở Israel khá phổ biến những chương trình giáo dục sau đây:

1. Chương trình nâng cao kiến thức, kỹ năng cơ bản;
2. Chương trình nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo nghề;
3. Chương trình học tập đáp ứng sự quan tâm, hứng thú của người học;
4. Chương trình đặc biệt, bao gồm cả những khoá học tiếng Hebru cho người lớn nhập cư để sau đó họ có thể tham gia các chương trình khác;
5. Chương trình học tập giúp cho hoạt động thư giãn của người cao tuổi và của các nhà quyền quý.

Hình 18. Hệ thống giáo dục Israel



### 13. Giáo dục Australia và hướng phát triển giáo dục

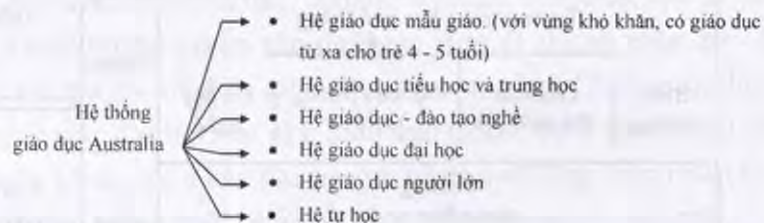
Giáo dục Australia vốn được đánh giá cao bởi việc giảng dạy trong nhà trường bảo đảm được chuẩn mực quốc tế, phương pháp giáo dục phát huy mạnh mẽ trí thông minh, khả năng giao tiếp xã hội, năng khiếu nghệ thuật và năng lực làm việc rất hiệu quả.

Mục tiêu giáo dục của Australia là:

- Cung cấp cho người học một nền giáo dục chất lượng cao để con người phát triển hết năng lực và tài năng của mình;



- Tạo ra nhiều cơ hội giáo dục bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng trong cộng đồng dân cư;
- Cung cấp kiến thức nền tảng và những kỹ năng cơ bản để theo học các hình thức học khác nhau trong suốt cuộc đời;
- Phát triển các giá trị, kiến thức và kỹ năng để nâng cao khả năng tham dự các hoạt động xã hội;
- Giúp con người biết sử dụng thời gian nhàn rỗi một cách tích cực, lành mạnh;
- Với giáo dục đại học, mở rộng các cơ hội để mọi người dân có thể tiếp cận được.



Hướng cải cách giáo dục của Australia là:

- Xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo có chất lượng cao, chuẩn bị cho thế hệ trẻ đi vào các lĩnh vực nghề nghiệp tương lai.
  - Tăng cường các quá trình học suốt đời cho người dân.
  - Tích cực lôi cuốn các doanh nghiệp vào việc phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo.
  - Đa dạng hoá sự lựa chọn giáo dục của người dân, sao cho sản phẩm đầu ra của hệ giáo dục có chất lượng tốt nhất.
  - Tạo ra một hệ thống đào tạo mềm dẻo để công nhân dễ dàng nâng cao tay nghề trong suốt cuộc đời lao động của mình.
- Hệ thống giáo dục ở Australia có mấy đặc điểm sau đây:
- Giáo dục tiểu học kéo dài 7 năm (ở một số địa phương là 6 năm).
  - Giáo dục trung học là 6 năm: 4 năm đầu là bắt buộc, 2 năm sau dành cho những người muốn học lên đại học.

- Các trường dạy nghề đều thuộc bậc cao đẳng (cao đẳng nghề). Những trường giáo dục kỹ thuật và giáo dục nâng cao cũng nằm ở vị trí giữa trung học và đại học và do đó cũng xếp vào loại trường cao đẳng.

Đối với giáo dục người lớn, có những cơ quan sau đây chịu trách nhiệm tổ chức:

a) Trường cao đẳng buổi tối (*Evening Colleges*): Dùng trường phổ thông để tổ chức các lớp giáo dục phổ thông cao trung cho người lớn.

b) Trường cao đẳng kỹ thuật và giáo dục tiếp tục (*Technical and Further Education Colleges - TAFE*). Trường này tham gia vào giáo dục người lớn như sau:

- Cấp chứng chỉ cho các lớp phát triển kỹ năng nghề nghiệp và cập nhật kiến thức kỹ thuật ngắn hạn (miễn phí);
- Giáo dục cơ sở cho người lớn bị thiệt thòi;
- Dạy chương trình tiếng Anh;
- Tổ chức các lớp dự bị hoặc các lớp đặc biệt (miễn phí);
- Tổ chức các lớp huấn luyện theo sở thích hoặc theo chương trình hoạt động văn nghệ, thủ công gia đình...

c) Trường đại học hoặc trường cao đẳng giáo dục nâng cao (*Universities and Colleges of Advanced Education*). Trường tổ chức các lớp giáo dục nghề nghiệp là chính, song cũng có khi mở các lớp bổ túc văn hoá.

d) Tổ chức giáo dục tại cộng đồng. Các tổ chức này dựa vào cộng đồng và mở lớp học theo yêu cầu của cộng đồng. Từng nhóm cộng đồng quyết định những vấn đề cần học và tổ chức dân cư trong cộng đồng thành từng lớp học. Cơ quan giáo dục địa phương có trách nhiệm chủ trì các lớp học, bố trí cán bộ giảng dạy và quản lý nội dung.

Loại hình tổ chức này đang phát triển mạnh và được coi là hình thức giáo dục không chính quy phi tập trung và "phi thiết